

UBND TỈNH QUẢNG BÌNH
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
XỔ SỐ KIẾN THIẾT QUẢNG BÌNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2025

Nơi nhận:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 2 NĂM 2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- 1.1. Hình thức sở hữu Vốn : Sở hữu Nhà nước
 1.2. Hình thức hoạt động : Kinh doanh
 1.3. Lĩnh vực Kinh doanh : Xổ số kiến thiết
 1.4. Tổng số Công nhân viên: 80
 Trong đó: NV Quản lý: 0
 1.5. Những ảnh hưởng quan trọng đến tình hình KD trong năm báo cáo:

2. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI DOANH NGHIỆP :

- 2.1. Niên độ Kế toán bắt đầu từ : 01/01 Kết thúc : 31/12
 2.2. Đơn vị tiền tệ trong ghi chép Kế toán : Đồng Việt Nam
 - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền tệ khác:
 2.3. Hình thức sổ Kế toán áp dụng : Nhật ký chung
 2.4. Phương pháp Kế toán Tài sản Cố định: Khấu hao theo đường thẳng
 - Nguyên tắc đánh giá Tài sản Cố định : Theo thực tế
 - Phương pháp Khấu hao áp dụng : Theo thời gian sử dụng còn lại
 - Các trường hợp Khấu hao đặc biệt :
 2.5. Phương pháp Kế toán chi tiết hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc đánh giá:
 - Phương pháp định giá hàng tồn kho cuối kỳ:
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kế khai thường xuyên
 2.6. Phương pháp tính, tình hình trích lập và hoàn dự phòng:

3. CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH:

3.1. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ:

STT	YẾU TỐ CHI PHÍ	PS trong kỳ	PS lũy kế
1	Chi phí Nguyên vật liệu	323 478 960	824 840 298
2	Chi phí Nhân công	5 650 900 037	10 578 082 551
3	Chi phí Khấu hao Tài sản Cố định	143 466 455	285 135 455
4	Chi phí Dịch vụ mua ngoài	543 428 107	1 048 770 481
5	Chi phí khác bằng tiền	3 029 552 259	5 949 014 628
	CỘNG :	9 690 825 818	18 685 843 413

TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH							TSCĐ THUÊ	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH						TỔNG CỘNG
	Nhà cửa, Vật KT	Máy móc th.bị	P.tiện VT+TD	TB DC quản lý	Cây lâu năm	TSCĐ khác	CỘNG	TÀI CHÍNH	Quyền SDB	CP Tiếp DN	Bảng PM SC	CP Ncửu PT	LTTM & TSM	CỘNG	
I/ NGUYÊN GIÁ TSCĐ															
1. Số dư đầu kỳ	7 823 040 131	766 657 819	6 715 910 700	587 629 438			15 893 238 088								15 893 238 088
2. Số tăng trong kỳ		55 154 545					55 154 545								55 154 545
Tr. đó: - Mua sắm mới		55 154 545					55 154 545								55 154 545
- Xây dựng mới															
3. Giảm trong kỳ		32 718 182	128 858 181	138 856 261			300 432 624								300 432 624
Tr. đó: - Thanh lý		32 718 182	128 858 181	138 856 261			300 432 624								300 432 624
- Nhượng bán															
4. Số cuối kỳ	7 823 040 131	789 094 182	6 587 052 519	448 773 177			15 647 960 009								15 647 960 009
Tr. đó: - Chưa sử dụng															
- Đã K.hao hết	2 325 005 818	328 721 455	5 801 996 000	360 073 177			8 815 796 450								8 815 796 450
- Chờ thanh lý															
II/ G.TRỊ ĐÃ HAO MÒN															
1. Đầu kỳ	7 490 003 218	717 796 182	6 072 606 181	534 233 438			14 814 639 019								14 814 639 019
2. Tăng trong kỳ	85 830 000	20 607 455	32 712 000	4 317 000			143 466 455								143 466 455
3. Giảm trong kỳ		32 718 182	128 858 181	138 856 261			300 432 624								300 432 624
4. Số cuối kỳ	7 575 833 218	705 685 455	5 976 460 000	399 694 177			14 657 672 850								14 657 672 850
III/ GIÁ TRỊ CÒN LẠI															
1. Đầu kỳ	333 036 913	48 861 637	643 304 519	53 396 000			1 078 599 069								1 078 599 069
2. Cuối kỳ	247 206 913	83 408 727	610 592 519	49 079 000			990 287 159								990 287 159

Lý do tăng giảm TSCĐ:

Tăng: Do mua mới TSCĐ: 55.154.545 đồng;

Giảm: Do thanh lý TSCĐ đã cũ, hư hỏng: 300.432.624 đồng.

3.3. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÔNG NHÂN VIÊN

CHỈ TIÊU	KẾ HOẠCH	THỰC HIỆN		
		Kỳ trước	Kỳ này	Lũy kế
1. Tổng quỹ lương		3 866 992 123	4 233 507 877	8 100 500 000
2. Tiền thưởng				
3. Tổng thu nhập		3 866 992 123	4 233 507 877	8 100 500 000
4. Tiền lương bình quân		48 337 000	52 919 000	50 628 000
5. Thu nhập bình quân		48 337 000	52 919 000	50 628 000

Lý do tăng giảm TH thu nhập CNVC:

3.4. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU:

CHỈ TIÊU	SỐ ĐẦU KỲ	TĂNG TRONG KỲ	GIẢM TRONG KỲ	LUỸ KẾ TĂNG	LUỸ KẾ GIẢM	SỐ CUỐI KỲ
I/ NGUỒN VỐN KINH DOANH	51 056 000 000					51 056 000 000
1. Ngân sách Nhà nước cấp	44 967 764 905					44 967 764 905
2. Tự bổ sung	6 088 235 095					6 088 235 095
3. Vốn liên doanh						
4. Vốn cổ phần						
II/ CÁC QUỸ	912 027 120					912 027 120
1. Quỹ Đầu tư phát triển	912 027 120					912 027 120
2. Quỹ N.cứu KH và đào tạo						
3. Quỹ Dự phòng tài chính						
III/ NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ XDCB						
1. Ngân sách cấp						
2. Nguồn khác						
IV/ QUỸ KHÁC	1 847 030 939	21 060 000	32 000 000	57 650 000	1 173 360 000	1 836 090 939
1. Quỹ Khen thưởng	1 500 442 938	21 060 000	32 000 000	57 650 000	1 173 360 000	1 489 502 938
2. Quỹ Phúc lợi	346 588 001					346 588 001
3. Quỹ DP Trợ cấp mất việc làm						
TỔNG CỘNG:	53 815 058 059	21 060 000	32 000 000	57 650 000	1 173 360 000	53 804 118 059

Lý do tăng giảm Nguồn vốn:
Tăng Quỹ KTPL, cấp trên chuyển về: 21.060.000 đồng;
Giảm Quỹ KTPL, chi cho CBNV: 32.000.000 đồng.

3.5. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ VÀO CÁC ĐƠN VỊ KHÁC

CHỈ TIÊU	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ	Kết quả đầu tư
I/ ĐẦU TƯ NGẮN HẠN	38 409 650 672	17 000 000 000	3 000 000 000	52 409 650 672	
1. Đầu tư vào liên doanh					
2. Đầu tư chứng khoán					
3. Đầu tư khác	38 409 650 672	17 000 000 000	3 000 000 000	52 409 650 672	
II/ ĐẦU TƯ DÀI HẠN	122 520 000			122 520 000	
1. Đầu tư vào liên doanh	122 520 000			122 520 000	
2. Đầu tư vào chứng khoán					
3. Đầu tư khác					
TỔNG CỘNG :	38 532 170 672	17 000 000 000	3 000 000 000	52 532 170 672	

Lý do tăng giảm

Tăng Đầu tư khác do tăng tiền gửi kỳ hạn: 17.000.000.000 đồng;

Giảm Đầu tư khác do rút tiền gửi kỳ hạn: 3.000.000.000 đồng.

3.6 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ NỢ PHẢI TRẢ

CHỈ TIÊU	SỐ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ CUỐI KỲ		Số tiền T.chấp mất Kh.năng TT
	Tổng Số	T.đó quá hạn	Tăng	Giảm	Tổng số	Tr.đó q.hạn	
I/ CÁC KHOẢN PHẢI THU	7 465 532 441		42 910 120 734	45 798 435 388	4 577 217 787		
- Cho vay							
- Phải thu từ khách hàng							
- Trả trước cho người bán			4 614 500 560	3 459 289 200	1 155 211 360		
- Phải thu tạm ứng	6 293 620 097		33 388 199 473	36 993 310 528	2 688 509 042		
- Phải thu nội bộ							
- Phải thu khác	1 171 912 344		4 907 420 701	5 345 835 660	733 497 385		
II/ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ	13 706 392 978		41 167 814 697	42 976 178 945	11 898 028 730		
2.1 Nợ dài hạn							
- Vay dài hạn							
- Nợ dài hạn khác							
2.2. Nợ ngắn hạn	13 706 392 978		41 167 814 697	42 976 178 945	11 898 028 730		
- Vay ngắn hạn			9 031 053 133	9 031 053 133			
- Phải trả cho người bán	2 156 617 333		425 799 600	425 799 600	2 156 617 333		
- Người mua trả trước							
- Doanh thu nhận trước							
- Phải trả công nhân viên	1 995 502 105		4 233 507 877	3 504 237 249	2 724 772 733		
- Phải trả thuế	8 886 946 233		22 649 707 587	25 249 172 168	6 287 481 652		
- Các khoản phải nộp NN#							
- Phải trả nội bộ							
- Phải trả khác	667 327 307		4 827 746 500	4 765 916 795	729 157 012		
TỔNG CỘNG:	21 171 925 419		84 077 935 431	88 774 614 333	16 475 246 517		

Trong đó: + Số phải thu bằng ngoại tệ (quy ra USD):

Lý do tranh chấp mất khả năng thanh toán :

+

+

+ Số phải trả bằng ngoại tệ (quy ra USD):




4. GIẢI THÍCH VÀ THUYẾT MINH MỘT SỐ TÌNH HÌNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD:

5. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

CHỈ TIÊU	ĐVT	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY
1. BỐ TRÍ CƠ CẤU T.SẢN VÀ CƠ CẤU NGUỒN VỐN:			
1.1.Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản Cố định trên Tổng số Tài sản	%	2.79	2.98
- Tài sản Lưu động trên Tổng số tài sản	%	97.21	97.02
1.2.Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả trên tổng nguồn vốn	%	43.15	38.01
- Nguồn vốn chủ sở hữu trên tổng nguồn vốn	%	56.85	61.99
2. KHẢ NĂNG THANH TOÁN:			
2.1.Khả năng thanh toán hiện hành	lần	2.32	2.63
2.2.Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	2.81	4.16
2.3.Khả năng thanh toán nhanh	lần	1.89	2.98
2.4.Khả năng thanh toán nợ dài hạn	lần	0.02	0.01
3. TỶ SUẤT SINH LỜI:			
3.1.Tỷ suất lợi nhuận trên Doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	1.55	1.47
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	1.25	1.47
3.2.Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng TS	%	4.66	2.85
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng TS	%	3.75	2.85
3.3.Tỷ suất LN sau thuế trên nguồn vốn chủ SH	%	6.59	4.60

ĐÁNH GIÁ TỔNG QUÁT CÁC CHỈ TIÊU:

6. PHƯƠNG HƯỚNG SẢN XUẤT, KINH DOANH TRONG KỲ TỚI:

- Tiếp tục duy trì loại hình kinh doanh Xổ số kiến thiết (XSKT).

7. CÁC KIẾN NGHỊ:

- Kính đề nghị UBND tỉnh chỉ đạo Công an tỉnh, UBND các huyện, thị, thành phố hỗ trợ Công ty trong công tác phòng chống số đề.
- Kính đề nghị UBND tỉnh và các sở, ngành liên quan xác định mức điều chỉnh tăng Vốn điều lệ để đầu tư xây dựng Trụ sở mới phục vụ ngành nghề kinh doanh chính XSKT.

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Đức Nam



Tháng 6 Năm 2025

GIÁM ĐỐC

Hoàng Minh Tuấn

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II Năm 2025

PHẦN I: LÃI LỖ

ĐƠN VỊ TÍNH : ĐỒNG

CHỈ TIÊU	MS	Kỳ trước	Kỳ này	Lũy kế
I/ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
- Tổng Doanh thu	01	104 031 075 002	91 737 400 013	195 768 475 015
Trong đó: Doanh thu hàng xuất khẩu	02			
Các khoản giảm trừ : (04+05+06+07)	03	13 501 593 873	11 886 783 396	25 388 377 269
+ Chiết khấu hàng bán	04			
+ Giảm giá	05			
+ Hàng bán bị trả lại	06	8 000 000	1 644 269	9 644 269
+ Thuế tiêu thụ ĐB, thuế XK phải nộp	07	13 493 593 873	11 885 139 127	25 378 733 000
1. DOANH THU THUẦN (01-03)	10	90 529 481 129	79 850 616 617	170 380 097 746
2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	11	81 685 498 294	61 698 290 817	143 383 789 111
3. LỢI NHUẬN GỘP (10-11)	20	8 843 982 835	18 152 325 800	26 996 308 635
4. CHI PHÍ BÁN HÀNG	21	420 478 000	442 030 000	862 508 000
5. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	22	8 605 337 156	15 434 031 638	24 039 368 794
6. LỢI NHUẬN THUẦN TỪ HĐ KINH DOANH (20-(21+22))	30	- 181 832 321	2 276 264 162	2 094 431 841
II/ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
- Doanh thu hoạt động tài chính	31	132 250 261	200 799 641	333 049 902
- Chi phí hoạt động tài chính	32	48 665 440	3 184 051	51 849 491
7. LỢI NHUẬN TỪ HĐ TÀI CHÍNH (31-32)	40	83 584 821	197 615 590	281 200 411
III/ HOẠT ĐỘNG KHÁC				
- Thu nhập khác	41	98 247 500	33 717 500	131 965 000
- Chi phí khác	42			
8. LỢI NHUẬN BẤT THƯỜNG (41-42)	50	98 247 500	33 717 500	131 965 000
* TỔNG HỢP				
9. TỔNG LỢI NHUẬN TR. THUẾ (30+40+50)	60		2 507 597 252	2 507 597 252
10. THUẾ THU NHẬP DN PHẢI NỘP	70			
11. LỢI NHUẬN SAU THUẾ (60-70)	80		2 507 597 252	2 507 597 252
THU SỬ DỤNG VỐN	90			
LỢI NHUẬN CÒN LẠI (60-70-90)			2 507 597 252	2 507 597 252

PHẦN II: TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: Đồng

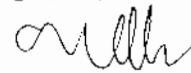
Số Thứ Tự	CHỈ TIÊU	Mã Số	Số còn Phải nộp Đầu kỳ	PHÁT SINH TRONG KỲ		PHÁT SINH LUYỆN KẾ		Số còn phải nộp cuối kỳ
				Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
I	THUẾ	10	8 886 946 233	22 214 974 375	24 814 438 956	48 620 392 907	48 244 572 006	6 287 481 652
1	Thuế GTGT hàng nội địa	11	3 310 215 379	8 686 358 575	9 461 135 137	18 519 009 435	18 198 137 760	2 535 438 817
2	Thuế GTGT hàng Nh.khẩu	12						
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt	13	4 666 931 027	11 885 139 127	13 044 300 594	25 378 733 000	24 935 417 971	3 507 769 560
4	Thuế xuất, nhập khẩu	14						
5	Thuế thu nhập D.nghiệp	15	- 705 217				661 500 000	- 705 217
6	Thuế thu nhập cá nhân	16	910 505 044	1 220 815 433	2 049 003 225	4 296 989 232	4 186 516 275	82 317 252
7	Thuế tài nguyên	17						
8	Thuế nhà đất	18						
9	Tiền thuế đất	19		413 976 420	251 315 180	413 976 420	251 315 180	162 661 240
10	Các loại thuế khác	20		8 684 820	8 684 820	11 684 820	11 684 820	
II	CÁC KHOẢN PHẢI NỘP KHÁC	30						
1	Các khoản phụ thu	31						
2	Các khoản phí và lệ phí	32						
3	Các khoản phải nộp khác	33						
	TỔNG CỘNG:		8 886 946 233	22 214 974 375	24 814 438 956	48 620 392 907	48 244 572 006	6 287 481 652

Tổng số thuế còn phải nộp năm trước chuyển sang kỳ này :

Trong đó: - Thuế TNDN :

, Đồng

, Đồng




**PHẦN III- THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG
ĐƯỢC KHẤU TRỪ, ĐƯỢC HOÀN LẠI, ĐƯỢC MIỄN GIẢM**

QUÝ: II NĂM 2025

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã Số	SỐ TIỀN	
		Kỳ Nay	Lũy Kế
I. THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐƯỢC KHẤU TRỪ			
1. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ	10		
2. Số thuế GTGT được khấu trừ P.sinh	11	434 733 212	957 146 050
3. Số thuế GTGT đã khấu trừ, đã hoàn lại, Thuế GTGT hàng mua trả lại & không được khấu trừ (12=13+14+15+16)	12	434 733 212	957 146 050
Tr.đó: a- Số thuế GTGT đã khấu trừ	13	434 733 212	957 146 050
b- Số thuế GTGT đã hoàn lại	14		
c- Số thuế GTGT hàng mua trả lại giảm giá hàng mua	15		
d- Thuế GTGT không được khấu trừ	16		
4. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ (17=10+11-12)	17		
II. THUẾ GTGT ĐƯỢC HOÀN LẠI			
1. Thuế GTGT còn được hoàn lại đầu kỳ	20		
2. Thuế GTGT được hoàn lại phát sinh	21		
3. Thuế GTGT đã hoàn lại	22		
3. Thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ (23=20+21-22)	23		
III. THUẾ GTGT ĐƯỢC GIẢM			
1. Thuế GTGT còn được giảm đầu kỳ	30		
2. Thuế GTGT còn được giảm phát sinh	31		
3. Thuế GTGT đã được giảm	32		
4. Thuế GTGT còn được giảm cuối kỳ (33=30+31-32)	33		
IV. THUẾ GTGT HÀNG BÁN NỘI ĐỊA			
1. Thuế GTGT HBND còn phải nộp đầu kỳ	40	3 310 215 379	2 214 567 142
2. Thuế GTGT đầu ra phát sinh	41	9 121 091 787	19 476 155 485
3. Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	42	434 733 212	957 146 050
4. Thuế GTGT HB bị trả lại, bị giảm giá	43	189 090	1 109 090
5. Thuế GTGT được g.trừ vào thuế ph.nộp	44	3 333 068 972	5 796 563 241
6. Thuế GTGT HBND đã nộp vào NS Nh.nước	45	6 127 877 075	12 400 465 429
7. Thuế GTGT HBND còn phải nộp cuối kỳ (46=40+41-42-43-44-45)	46	2 535 438 817	2 535 438 817

Người lập biểu

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 30 Tháng 06 Năm 2025

GIÁM ĐỐC




Nguyễn Đức Nam



Hoàng Minh Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

THEO PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP

QUÝ: II NĂM 2025

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã	Kỳ này	Kỳ trước
I- LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HĐ SẢN XUẤT K.D			
1. Thu tiền bán hàng	01		
2. Thu tiền từ các khoản nợ phải thu	02	86.268.282.735	96.158.862.109
3. Thu tiền từ các khoản khác	03	20.232.859.641	9.520.025.489
4. Tiền đã trả cho người bán	04	(4.614.500.560)	(3.810.450.000)
5. Tiền đã trả cho CBCNV	05	(2.303.422.136)	(4.982.738.000)
6. Tiền đã nộp Thuế và các khoản khác cho NN	06	(16.814.000.000)	(14.592.000.000)
7. Tiền đã trả cho các khoản nợ phải trả khác	07	(4.581.275.753)	(4.373.264.413)
8. Tiền đã trả cho các khoản khác	08	(62.573.696.639)	(62.494.838.223)
+ LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THUẦN TỪ HĐ SẢN SXKD	20	15.614.247.288	15.425.596.962
II- LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào đơn vị khác	21	3.000.000.000	26.100.000.000
2. Tiền thu từ các khoản lãi vào đơn vị khác	22	-	-
3. Tiền thu do bán tài sản cố định	23	-	-
4. Tiền đầu tư vào đơn vị khác	24	(17.000.000.000)	(9.200.000.000)
5. Tiền mua tài sản cố định	25		
+ LƯU CHUYỂN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	30	(14.000.000.000)	16.900.000.000
III- LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HĐ ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu do đi vay	31		
2. Tiền thu do các chủ sở hữu góp vốn	32		
3. Tiền thu từ lãi tiền gửi	33		
4. Tiền đã trả nợ vay	34	(9.031.053.133)	(20.727.957.183)
5. Tiền đã hoàn vốn cho các chủ sở hữu	35		
6. Tiền lãi đã trả cho các nhà đầu tư vào DN	36		
+ LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HĐ T.CHÍNH	40	(9.031.053.133)	(20.727.957.183)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	(7.416.805.845)	11.597.639.779
TIỀN TỒN ĐẦU KỲ	60	16.055.276.113	4.457.636.334
TIỀN TỒN CUỐI KỲ	70	8.638.470.268	16.055.276.113

Ngày 30 tháng 06 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đức Nam

Hoàng Minh Tuấn

CTY TNHH MTV XỔ SỐ KIẾN THIẾT QB

***BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

QUÝ: II NĂM 2025

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã Số	SD ĐẦU NĂM	SD CUỐI KỲ
A- TÀI SẢN LƯU ĐỘNG VÀ ĐẦU TƯ NGẮN HẠN	100	88 867 369 316	85 258 623 372
I- TIỀN	110	4 457 636 334	8 638 470 268
1.Tiền mặt tại quỹ (gồm cả ngân phiếu)	111	2 098 473 194	2 361 174 693
2.Tiền gửi Ngân Hàng	112	2 359 163 140	6 277 295 575
3.Tiền đang chuyển	113		
II- CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	120	55 309 650 672	52 409 650 672
1.Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	121		
2.Đầu tư ngắn hạn khác	128	55 309 650 672	52 409 650 672
3.Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129	()	()
III- CÁC KHOẢN PHẢI THU	130	12 460 790 223	15 110 406 400
1.Phải thu của khách hàng	131	11 653 670 483	14 361 203 798
2.Trả trước cho người bán	132		15 000 000
3.Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	133		
4.Phải thu nội bộ	134		
- Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	135		
- Phải thu nội bộ khác	136		
5.Các khoản phải thu khác	138	778 964 035	733 497 385
6.Dự phòng các khoản phải thu khó đòi(*)	139	()	()
7.Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		28 155 705	705 217
IV- HÀNG TỒN KHO	140	1 692 726 856	1 194 259 955
1.Hàng đang đi đường	141		
2.Vé xổ số	142	1 156 683 148	766 204 998
3.Vật liệu, dụng cụ tồn kho	143	224 302 967	192 251 250
4.Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	144	311 740 741	235 803 707
5.Thành phẩm tồn kho	145		
6.Hàng tồn kho	146		
7.Hàng gửi đi bán	147		
8.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	()	()
V- TÀI SẢN LƯU ĐỘNG KHÁC	150	14 946 565 231	7 905 836 077
1.Tạm ứng	151	2 754 806 046	2 688 509 042
2.Chi phí trả trước ngắn hạn	152		
3.Chi phí chờ kết chuyển	153	12 191 759 185	5 217 327 035
4.Tài sản thiếu chờ xử lý	154		
5.Các khoản t.chấp,ký cược,ký quỹ Ng.hạn	155		

TÀI SẢN	Mã Số	SD ĐẦU NĂM	SD CUỐI KỲ
VI- CHI SỰ NGHIỆP	160		
1. Chi sự nghiệp năm trước	161		
2. Chi sự nghiệp năm nay	162		
B- TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ ĐẦU TƯ DÀI HẠN	200	2 550 570 251	2 617 276 153
I- TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	210	1 220 268 069	990 287 159
1. Tài sản cố định hữu hình	211	1 220 268 069	990 287 159
- Nguyên giá	212	15 893 238 088	15 647 960 009
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	213	(14 672 970 019)	(14 657 672 850)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	214		
- Nguyên giá	215		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	216	()	()
3. Tài sản cố định vô hình	217		
- Nguyên giá	218		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	219	()	()
II- CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	220	122 520 000	122 520 000
1. Đầu tư chứng khoán dài hạn	221		
2. Góp vốn liên doanh	222	122 520 000	122 520 000
3. Các khoản đầu tư dài hạn khác	228		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	229	()	()
III- CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG	230		
IV - CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN	231	1 207 782 182	1 504 468 994
V - TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI	230		
VI - KÝ QUỸ, KÝ CUỘC DÀI HẠN	231		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN:	250	91 417 939 567	87 875 899 525

[Signature]

[Signature]

NGUỒN VỐN	Mã Số	SD ĐẦU NĂM	SD CUỐI KỲ
A- NỢ PHẢI TRẢ	300	39 449 912 447	33 400 275 153
I- NỢ NGẮN HẠN	310	31 674 531 174	20 516 061 287
1.Vay ngắn hạn	311		
2.Nợ dài hạn đến hạn trả	312		
3.Phải trả cho người bán	313	1 050 205 973	1 016 405 973
4.Người mua trả tiền trước	314	444 803	278 700
5.Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	315	5 939 816 456	6 288 186 869
6.Phải trả công nhân viên	316	4 917 269 635	2 724 772 733
7.Phải trả các đơn vị nội bộ	317		
8.Các khoản phải trả, phải nộp khác	318	439 269 307	729 157 012
9.Thanh toán giá trị vé số phát hành	319	19 327 525 000	9 757 260 000
II- NỢ DÀI HẠN	320	4 498 222 927	10 648 222 927
1.Vay dài hạn, nợ dài hạn	321		
2.Dự phòng trợ cấp mất việc làm	322		
3.Dự phòng rủi ro trả thưởng	323	4 498 222 927	10 648 222 927
III- NỢ KHÁC	330	3 277 158 346	2 235 990 939
1.Chỉ phí phải trả	331	14 907 407	
2.Tài sản thừa chờ xử lý	332		
3.Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	333	310 450 000	399 900 000
4.Quỹ khen thưởng và phúc lợi	334	2 951 800 939	1 836 090 939
B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	51 968 027 120	54 475 624 372
I- NGUỒN VỐN, QUỸ	410	51 968 027 120	54 475 624 372
1.Nguồn vốn kinh doanh	411	51 056 000 000	51 056 000 000
2.Chênh lệch đánh giá lại tài sản	412		
3.Chênh lệch tỷ giá	413		
4.Quỹ đầu tư phát triển	414	912 027 120	912 027 120
5.Quỹ dự phòng Tài chính	415		
6.Lãi chưa phân phối	416		2 507 597 252
7.Vốn đầu tư xây dựng cơ bản	417		
II- NGUỒN KINH PHÍ, QUỸ KHÁC	420		
1.Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	421		
2.Quỹ quản lý của cấp trên	423		
3.Nguồn kinh phí sự nghiệp	424		
- Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước	425		
- Nguồn kinh phí sự nghiệp năm nay	426		
4.Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	427		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN:	430	91 417 939 567	87 875 899 525

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

ĐVT: Đồng

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm	Số dư cuối kỳ
1. TK003 - Vé xổ số nhận bán hộ (*)		1.620.000.000	1.260.000.000
2. TK006 - Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp (*)		15.899.823.521	19.344.500.000

(*) Có chi tiết kèm theo.

LẬP BIỂU



KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Đức Nam

Ngày 30 tháng 06 năm 2025

GIÁM ĐỐC



Hoàng Minh Tuấn

CHI TIẾT TÀI KHOẢN 003
VÉ XỔ SỐ NHẬN BÁN HỘ CÔNG TY XỔ SỐ KIẾN THIẾT CÁC TỈNH

ĐVT: Đồng

STT	Vé các tỉnh	Số dư đầu năm	Số dư cuối kỳ
1	Vé XSTT Đà Nẵng	570.000.000	330.000.000
2	Vé XSTT Ninh Thuận	360.000.000	360.000.000
3	Vé XSTT Kon Tum	180.000.000	180.000.000
4	Vé XSTT Thừa Thiên Huế	360.000.000	270.000.000
5	Vé XSTT Quảng Nam	150.000.000	120.000.000
Cộng		1.620.000.000	1.260.000.000

LẬP BIỂU



KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Đức Nam

Ngày 30 tháng 06 năm 2025

GIÁM ĐỐC



Hoàng Minh Tuấn

CHI TIẾT TÀI KHOẢN 006
TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ NHẬN THẾ CHẤP

ĐVT: Đồng

TT	Họ và tên	Số dư đầu năm	Số dư cuối kỳ
A	B	1	2
I	Đại lý tại Quảng Bình	145.000.000	145.000.000
1	Trần Thị Tám	50.000.000	50.000.000
2	Hoàng Đức Thành	50.000.000	50.000.000
3	Nguyễn Thị Rạng	20.000.000	20.000.000
4	Lữ Thị Nguyệt	17.000.000	17.000.000
5	Phạm Thị Phương	8.000.000	8.000.000
II	Đại lý tại tỉnh Thừa Thiên Huế	1.917.000.000	1.840.000.000
1	Phạm Thị Thanh	550.000.000	400.000.000
2	Trần Nguyên Thảo	300.000.000	320.000.000
3	Nguyễn Viết Dữ	100.000.000	100.000.000
4	Phạm Thị Kim Cúc	157.000.000	287.000.000
5	Nguyễn Hữu Sào	70.000.000	-
6	Trần Thanh Tùng	100.000.000	120.000.000
7	Nguyễn Thị Thúy	235.000.000	264.000.000
8	Đào Duy Phước	70.000.000	-
9	Mai Công Hùng	85.000.000	89.000.000
10	Nguyễn Thị Hạnh	50.000.000	60.000.000
11	Trần Thị Thanh Vân	200.000.000	200.000.000
III	Đại lý tại thành phố Đà Nẵng	1.778.120.000	2.587.000.000
1	C.ty TNHH Thống Nhất	300.000.000	535.500.000
2	C.ty TNHH DVTMTH Đà Nẵng	450.000.000	612.000.000
3	Cty TNHH Phúc Khánh Phương	100.000.000	110.000.000
4	Công ty TNHH MTV TH Phạm Anh	210.000.000	210.000.000
5	Cty TNHH MTV vé số Sơn Trà	100.000.000	140.000.000
6	Lê Trung Chiến	30.000.000	40.000.000
7	Công ty TNHH Độc Lập	150.000.000	382.500.000
8	Nguyễn Thị Hoa	21.120.000	22.000.000
9	Công ty TNHH Phương Quốc Huy	130.000.000	204.000.000
10	C.ty TNHH Thảo An Khang	68.000.000	102.000.000
11	Công ty TNHH MTV Đạt Cường	119.000.000	119.000.000
12	Công ty TNHH Nhân Đức Bảo	100.000.000	110.000.000
IV	Đại lý tại tỉnh Quảng Nam	740.000.000	867.500.000
1	Cty TNHH MTV Triều Gia	250.000.000	300.000.000
2	Công ty TNHH Thân Thị	250.000.000	250.000.000
3	Công ty TNHH Ngân	60.000.000	127.500.000
4	Lê Văn Tự	30.000.000	30.000.000

allh

QR

TT	Họ và tên	Số dư đầu năm	Số dư cuối kỳ
5	C.Ty TM&DVTH Ngọc Hiền	80.000.000	80.000.000
6	C.Ty TNHH Lê Văn Tường	70.000.000	80.000.000
V	Đại lý tại tỉnh Quảng Ngãi	345.500.000	406.000.000
1	Võ Văn Hồng	42.500.000	51.000.000
2	Đào Thị Tú Uyên	25.000.000	36.000.000
3	Tạ Thị Bạch Yến	40.000.000	50.000.000
4	Công ty TNHH XSKT Lên Hương	85.000.000	100.000.000
5	Nguyễn Đức	34.000.000	50.000.000
6	Nguyễn Văn Sơn	34.000.000	51.000.000
7	Đỗ Hồng Nghĩa	51.000.000	34.000.000
8	Nguyễn Thành	34.000.000	34.000.000
VI	Đại lý tại tỉnh Phú Yên	91.000.000	201.000.000
1	Trần Thị Hà Hương	50.000.000	100.000.000
2	Nguyễn Thị Phương Lan	24.000.000	25.500.000
3	Hồ Vinh Quý	17.000.000	25.500.000
4	Nguyễn Thiện Hiền	-	50.000.000
VII	Đại lý tại tỉnh Khánh Hòa	7.922.500.000	9.527.500.000
A	Đại lý tại TP Nha Trang	5.776.000.000	6.748.000.000
1	C.ty TNHH vé số Trục Huệ	750.000.000	780.000.000
2	Nguyễn Hồng Liên	500.000.000	740.000.000
3	DN tư nhân Hằng Phương NT	433.500.000	510.000.000
4	C.Ty TNHH MTV Trung Hiếu KH	1.000.000.000	1.530.000.000
5	Trương Thị Lệ Hà	180.000.000	180.000.000
6	La Quốc Thụy Trâm Anh	490.000.000	410.000.000
7	Mai Nhật Uyên	400.000.000	550.000.000
8	C.ty TNHH MTV TMDV Trí Thúy	620.000.000	620.000.000
9	C.ty TNHH đại lý XS Khánh Hòa	1.402.500.000	1.428.000.000
B	Đại lý tại huyện Diên Khánh	612.000.000	663.000.000
1	DNTN TM Thanh Hân	612.000.000	663.000.000
C	Đại lý tại TP Cam Ranh	820.000.000	1.133.500.000
1	C.Ty TNHH Đại lý XS Vân Sơn	500.000.000	700.000.000
2	Tô Thị Thùy Trang	320.000.000	433.500.000
D	Đại lý tại huyện Vạn Ninh	612.500.000	881.000.000
1	Nguyễn Ngọc Châu	382.500.000	255.000.000
2	Phạm Nguyên Bảo Thịnh	230.000.000	320.000.000
3	Vũ Thị Nội	-	306.000.000
E	Đại lý tại thị xã Ninh Hòa	102.000.000	102.000.000
1	C.ty TNHH TM&DV Di Thanh	102.000.000	102.000.000
VIII	Đại lý tại tỉnh Ninh Thuận	1.380.000.000	1.840.500.000
1	Lê Thị Mân	550.000.000	790.500.000
2	Nguyễn Thị Hoàng Hải	230.000.000	450.000.000

TT	Họ và tên	Số dư đầu năm	Số dư cuối kỳ
3	Võ Đình Vinh	200.000.000	200.000.000
4	Lương Thị Thu Lệ	200.000.000	200.000.000
5	Vũ Thị Minh Ánh	200.000.000	200.000.000
IX	Đại lý tại tỉnh Đắk Lắk	1.056.963.521	1.268.000.000
1	Nguyễn Thị Huệ	-	114.750.000
2	Lê Thị Được	-	63.750.000
3	Phạm Quang Huy	50.000.000	70.000.000
4	Nguyễn Thị Vân	81.654.521	100.000.000
5	Bùi Thị Thuý Nhâm	30.000.000	30.000.000
6	Cty TNHH XSKT Kim Lan	63.750.000	63.750.000
7	Huỳnh Tấn Hùng	63.750.000	63.750.000
8	Trương Thị Thanh Huyền	63.750.000	51.000.000
9	C.ty TNHH Viết Nguyệt	100.000.000	150.000.000
10	C.ty TNHH XSKT Thu Hà	108.309.000	153.000.000
11	Đào Thị Hạnh	160.000.000	127.500.000
12	Cty TNHH XSKT Song Lộc	42.500.000	102.000.000
13	Nguyễn Văn Tuấn	127.500.000	127.500.000
14	Tô Anh Viễn	-	51.000.000
15	Võ Thị Kiều	63.750.000	-
16	Nguyễn Văn Kiên	102.000.000	-
X	Đại lý tại tỉnh Đắk Nông	229.000.000	255.000.000
1	Nguyễn Tiến Anh	50.000.000	76.500.000
2	Vì Thị Hiền	60.000.000	76.500.000
3	Vũ Tài Tuân	119.000.000	102.000.000
XI	Đại lý tại tỉnh Gia Lai	218.240.000	305.000.000
1	Đặng Văn Mạnh	50.000.000	65.000.000
2	Quản Quốc Cường	10.740.000	15.000.000
3	Hoàng Thị Mai	10.000.000	30.000.000
4	Phan Thị Hoa	80.000.000	110.000.000
5	Nguyễn Văn Xê	42.000.000	50.000.000
6	Hồ Đình Tuấn	25.500.000	35.000.000
XII	Đại lý tại tỉnh Kon Tum	76.500.000	102.000.000
1	Lê Thị Lan	76.500.000	102.000.000
	Tổng cộng:	15.899.823.521	19.344.500.000

Ngày 30 tháng 06 năm 2025

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Đức Nam



Hoàng Minh Tuấn

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

TK005 - Công cụ dụng cụ lâu bền đang sử dụng

ĐVT: Cái

STT	CHỈ TIÊU	SỐ ĐẦU NĂM	SỐ CUỐI KỲ	Tăng (+); Giảm (-)	Nguyên nhân tăng giảm
1	Áo gối (0,5*0,7m)	61	58	-3	Hư hỏng
2	Bàn bán vé số bánh xe 1	1	1	0	
3	Bàn bán vé số bánh xe 2	1	1	0	
4	Bàn ghế salon Đài Loan	2	2	0	
5	Bàn ghế gỗ Xoan đào	1	1	0	
6	Bàn hợp gỗ MDF Hòa Phát	1	1	0	
7	Bàn đẩy inox 0,7*0,5*1m	1	1	0	
8	Bàn đẩy inox 1*0,5*1m	1	1	0	
9	Bàn để ủi áo quần (VN)	1	1	0	
10	Bàn chữ H	2	2	0	
11	Bàn cắt vé	2	2	0	
12	Bàn dài hội trường	15	15	0	
13	Bàn đếm vé	1	1	0	
14	Bàn ghế sofa da Hàn Quốc	1	1	0	
15	Bàn ghế salon nệm da	2	2	0	
16	Bàn ghế uống nước (4 cái ghế)	2	2	0	
17	Bàn giá sắt mặt đá granite	1	1	0	
18	Bàn giao dịch	1	1	0	
19	Bàn gỗ vuông	2	2	0	
20	Bàn hợp	1	1	0	
21	Bàn hợp Ovan 2,4*1,2	1	1	0	
22	Bàn hợp Ovan 3,6*1,2	2	2	0	
23	Bàn hợp 3,6m*1,6m	1	1	0	
24	Bàn làm việc	1	1	0	
25	Bàn làm việc HAGL 1,4m*0,7m	16	16	0	
26	Bàn làm việc HP 1,4m*0,7m	1	1	0	
27	Bàn Ovan (2*1m)	1	1	0	
28	Bàn hội trường (2,5*0,45m)	14	14	0	
29	Bàn Inox 0,7m*1,1m	12	12	0	
30	Bàn Inox 1m2	1	1	0	
31	Bàn là Philip HD1172	1	1	0	
32	Bàn là Philip GC1930	1	1	0	
33	Bàn là Philip GC1990	1	1	0	
34	Bàn là Philip GC2910	1	1	0	
35	Bàn làm việc 1,2 m	10	10	0	
36	Bàn làm việc 1,4 m	8	8	0	
37	Bàn làm việc 1,6 m	11	11	0	
38	Bàn làm việc 1,8*0,9m	1	1	0	
39	Bàn làm việc 2,4m	1	1	0	
40	Bàn làm việc chữ L	3	3	0	
41	Bàn làm việc 1,2*1*0,75m	2	2	0	
42	Bàn làm việc 1,8*0,7*0,75m	1	1	0	
43	Bàn lễ tân (sửa chữa bàn GD)	1	1	0	
44	Bàn nhựa đại lý	6	6	0	
45	Bàn uống nước (BK 1m)	4	4	0	
46	Bàn uống nước 1,3m*0,7m	1	1	0	

STT	CHỈ TIÊU	SỐ ĐẦU NĂM	SỐ CUỐI KỲ	Tăng (+); Giảm (-)	Nguyên nhân tăng giảm
47	Bàn vi tính 0,6m	3	3	0	
48	Bàn vi tính 0,85 m	1	1	0	
49	Bàn vi tính 1m*0,5m	8	8	0	
50	Bàn vi tính 1,2m	6	6	0	
51	Bàn vi tính 1,4m	1	1	0	
52	Bàn vi tính 6,9m	1	1	0	
53	Bàn ăn (VPĐD)	1	1	0	
54	Bàn ghế Salon mun	1	1	0	
55	Bảng công tác	1	1	0	
56	Bảng chức danh đề bàn	14	15	1	Tăng mới
57	Bảng hiệu VPĐD	9	9	0	
58	Bảng nội quy tiêu lệnh PCCC	2	2	0	
59	Bảng hiệu quảng cáo Nhà khách	1	1	0	
60	Bảng thông báo 1m*1,7m	1	0	-1	Hư hỏng
61	Bảng treo kết quả 1,55*1,2m	12	11	-1	Hư hỏng
62	Bảng treo kết quả 1,70*1,2m	3	2	-1	Hư hỏng
63	Bảo vệ gối (0,5m*0,7m)	25	23	-2	Hư hỏng
64	Bảo vệ đệm (1,4m*2,0m)	13	13	0	
65	Bảo vệ đệm (1,5m*2,0m)	2	2	0	
66	Bảo vệ đệm (1,6m*2,0m)	3	3	0	
67	Bảo vệ đệm (1,8m*2,0m)	1	1	0	
68	Bếp ga mini	3	3	0	
69	Bếp ga	8	8	0	
70	Bếp hồng ngoại Sanaky 2524	1	1	0	
71	Bi quay số kèm lồng cầu	110	110	0	
72	Bình chữa cháy	30	30	0	
73	Bình khí chữa cháy Co2 MT3	18	18	0	
74	Bình chữa cháy MFZ8	5	5	0	
75	Bình nóng lạnh 15 lít	1	1	0	
76	Bình nóng lạnh 20 lít	8	8	0	
77	Bình nóng lạnh 30 lít	1	1	0	
78	Bình nóng lạnh	3	4	1	Tăng mới
79	Bình phong đàn	5	5	0	
80	Bộ bàn ghế (BGKS01)	9	9	0	
81	Bộ ghế sofa	1	1	0	
82	Bộ khuếch đại công suất	1	1	0	
83	Bộ phát wifi N740	4	4	0	
84	Bộ phát wifi TP link 841	5	5	0	
85	Bộ xô lau nhà	4	4	0	
86	Bồn nước SH 3500 L Inox	1	1	0	
87	Bộ bàn ghế (BGKS04)	21	21	0	
88	Bộ bàn ghế	4	4	0	
89	Bộ chữ Inox Công ty XSKT QB	1	1	0	
90	Bộ nguồn KXTES 824	1	1	0	
91	Bộ xử lý phản hồi BIASE-AS2000	1	1	0	
92	Bộ điều khiển Philip CCS800M	1	1	0	
93	Bộ bi quay số	12	12	0	
94	Bộ lọc PCS 966	1	1	0	
95	Bộ phân tần DBX 223	1	1	0	
96	Bộ phát sóng Wifi	2	2	0	

Alh

Am

STT	CHỈ TIÊU	SỐ ĐẦU NĂM	SỐ CUỐI KỲ	Tăng (+); Giảm (-)	Nguyên nhân tăng giảm
97	Bộ số treo kết quả	2	2	0	
98	Búa chữa cháy	0	1	1	Tăng mới
99	Bục phát biểu	3	3	0	
100	Camera hành trình	2	2	0	
101	Camera quay quét hồng ngoại	1	1	0	
102	Camera IPC A22 EP IMOU	15	17	2	Tăng mới
103	Camera IPC C22	2	2	0	
104	Camera	5	5	0	
105	Cáp nối	2	2	0	
106	Chân dù gang	61	61	0	
107	Cọc inox treo áo	5	5	0	
108	Cân ly Nhơn Hòa	1	1	0	
109	Cân sắt Nhơn Hòa 15 Kg	1	1	0	
110	Cân điện tử	0	1	1	Tăng mới
111	Dalton XP - 3500	1	0	-1	Hư hỏng
112	Dao cắt vé	7	6	-1	Hư hỏng
113	Dây ghế chờ 4 ghế	1	1	0	
114	Dù đi mưa	326	238	-88	Sử dụng
115	Dù mẫu	2	0	-2	Hư hỏng
116	Dù quảng cáo	4	0	-4	Hư hỏng
117	Dù thân trên	40	0	-40	Hư hỏng
118	Dụng cụ Vifa723143	1	1	0	
119	Dụng cụ Vifa723335	1	1	0	
120	Điện thoại di động	7	7	0	
121	Điều hòa Panasonic XPU24	1	1	0	
122	Điều hòa Panasonic XU18	1	1	0	
123	Ghế Hòa Phát SL718	12	12	0	
124	Ghế bọc da G01	14	4	-10	Hư hỏng
125	Ghế chân quỳ Hòa Phát	8	8	0	
126	Ghế chủ tọa	1	4	3	Tăng mới
127	Ghế gấp GS-01	10	10	0	
128	Ghế gấp Hòa Phát	12	12	0	
129	Ghế Inox	39	39	0	
130	Ghế nhựa (dựa, vàng)	4	0	-4	Hư hỏng
131	Ghế nhựa vuông (xanh, đỏ)	17	17	0	
132	Ghế nhựa vuông (đỏ)	9	9	0	
133	Ghế phòng chờ 5 chỗ	2	2	0	
134	Ghế xoay da	2	2	0	
135	Ghế xoay lưới GX03B	1	1	0	
136	Ghế xoay SG 704	1	1	0	
137	Ghế nhựa dựa (xanh)	4	0	-4	Hư hỏng
138	Ghế xoay Hòa Phát	28	27	-1	Hư hỏng
139	Ghế xếp Hòa Phát (lớn)	6	0	-6	Hư hỏng
140	Ghế xoay Hòa Phát (nhỏ)	15	15	0	
141	Ghế xếp mạ bọc da	30	30	0	
142	Ghế đầu gỗ Hòa Phát	102	102	0	
143	Ghế (BGKS01)	4	4	0	
144	Ghế trọng tải cầu lông	1	1	0	
145	Giá kê bảng	1	1	0	
146	Giá để bằng khen	2	1	-1	Hư hỏng

STT	CHỈ TIÊU	SỐ ĐẦU NĂM	SỐ CUỐI KỲ	Tăng (+); Giảm (-)	Nguyên nhân tăng giảm
147	Giá đỡ micxo	1	0	-1	Hư hỏng
148	Giá đặt máy Phôtô	1	1	0	
149	Giá sắt	10	6	-4	Hư hỏng
150	Giường gỗ	3	2	-1	Hư hỏng
151	Giường gấp Hòa Phát	1	1	0	
152	Giường sắt 1m4	1	1	0	
153	Giường sắt 1m6	3	3	0	
154	Giường xếp	4	4	0	
155	Giường 1,46*2,1	20	20	0	
156	Giường 1,66*2,1	3	3	0	
157	Giường 1,86*2,1	12	12	0	
158	Giá sắt đầy lồng cầu quay số	6	6	0	
159	Giá sắt đựng vé (2)	3	3	0	
160	Giá sắt đựng vé VPĐD (3)	10	10	0	
161	Hộp bỏ phiếu	2	2	0	
162	Học đựng tài liệu 3 ngăn HP	2	2	0	
163	Hộp đèn quảng cáo	2	2	0	
164	Hộp đèn (1,1m*4,5m) Q.Ngãi	1	1	0	
165	Hộp đèn VPĐD Khánh Hòa	1	1	0	
166	Hộp đèn NKXS (1A) 6,5m*1,2m	1	1	0	
167	Hộp đựng vé Lótô	1	1	0	
168	Hộp Inox đựng bi quay số	6	12	6	Tăng mới
169	Hộp hủy giấy	1	1	0	
170	Khóa cửa điện tử Unicor	1	1	0	
171	Khóa cửa điện tử Ons	2	1	-1	Hư hỏng
172	Khung sắt 7 tầng 3,4*2,05*0,3m	1	1	0	
173	Khung thép 2,7m*2,54m*0,5m	6	6	0	
174	Khung thép 2,7m*2,5m*0,5m	2	2	0	
175	Khung thép 3,6m*2,5m*0,6m	1	1	0	
176	Ki ốt bán vé 2,4*1,2m	3	3	0	
177	Ki ốt bán vé xổ số (2,5*1,2m)	2	2	0	
178	Ki ốt bán vé	2	2	0	
179	Kệ để máy cà phê	1	1	0	
180	Két sắt	23	22	-1	Hư hỏng
181	Kệ gỗ	7	7	0	
182	Kệ nắp 3 ngăn	1	1	0	
183	Kệ inox	3	3	0	
184	Kệ Inox 1,59m*0,51m*1,82m	1	1	0	
185	Kệ Inox 2,23m*0,51m*1,82m	1	1	0	
186	Kệ Inox 2,40m*0,51m*1,82m	1	1	0	
187	Kệ Inox 3,65m*0,60m*2,00m	1	1	0	
188	Kệ máy photocopy	1	1	0	
189	Kệ sắt để tài liệu 2m	2	2	0	
190	Kệ sắt để tài liệu 1m	1	1	0	
191	Kệ ti vi	1	1	0	
192	Kệ tivi 50 inch	1	1	0	
193	Kệ tivi 82 inch	1	1	0	
194	Kệ tivi treo tường	2	2	0	
195	Tám trái (2,5*2,7m)	48	48	0	
196	Khăn mặt 35*52	79	78	-1	Hư hỏng

Handwritten signature

Handwritten signature

STT	CHỈ TIÊU	SỐ ĐẦU NĂM	SỐ CUỐI KỲ	Tăng (+); Giảm (-)	Nguyên nhân tăng giảm
197	Khăn tắm 65*130	49	49	0	
198	Loa Dalton 18G 800X	1	1	0	
199	Loa Dalton 40	2	0	-2	Hư hỏng
200	Loa Daton 12G	1	1	0	
201	Loa Kimiso 8601	1	1	0	
202	Loa máy vi tính (nhỏ)	4	4	0	
203	Loa sup 50	2	0	-2	Hư hỏng
204	Loa sub JBL	1	1	0	
205	Loa thùng treo JBL 650	1	2	1	Tăng mới
206	Loa thùng AR-40W	2	2	0	
207	Loa thùng JBL	2	2	0	
208	Loa DK VR12L	0	2	2	Tăng mới
209	Lồng cầu Inox quay số	2	2	0	
210	Lồng cầu sắt quay số	5	5	0	
211	Lưỡi dao cắt vé	2	2	0	
212	Màn hình máy vi tính	3	2	-1	Hư hỏng
213	Màn hình ô tô	2	2	0	
214	Màn hình ô tô DVD 360	1	1	0	
215	Micro Roi Shuge	1	1	0	
216	Micro để bàn Shuge SG2000	1	1	0	
217	Micro không dây	7	0	-7	Hư hỏng
218	Micro để bàn	3	4	1	Tăng mới
219	Mái bạt xếp di động (5m*4,6m)	1	1	0	
220	Mái bạt xếp di động (4,7m*5,4m)	1	1	0	
221	Mái che di động Việt Nhật	1	1	0	
222	Máy cắt cành cao Honda GX35	1	1	0	
223	Máy cắt giấy	1	1	0	
224	Máy cắt sắt Makita LW1401	1	1	0	
225	Máy cắt cỏ	1	1	0	
226	Máy cắt nhôm	1	1	0	
227	Máy bơm không phao SW	1	1	0	
228	Khăn mặt 0,7*0,34m	50	50	0	
229	Máy bơm tăng áp Hanil	1	1	0	
230	Máy dán vé bóc	4	4	0	
231	Máy điều khiển ánh sáng đèn s.khẩu	1	1	0	
232	Máy giặt sấy Samsung 21 Kg	1	1	0	
233	Máy hàn	1	1	0	
234	Máy khoan bê tông	1	1	0	
235	Máy khoan điện tử	1	1	0	
236	Máy khoan sạc điện	1	1	0	
237	Máy khoan bàn KC10	1	1	0	
238	Máy mài	1	1	0	
239	Mặt nạ lọc độc	15	15	0	
240	Máy hút bụi Hitachi SU21V	1	1	0	
241	Máy hút bụi BF575	1	1	0	
242	Máy fax kxft 73(903)	11	2	-9	Hư hỏng
243	Máy Fax Panasonic 701	3	1	-2	Hư hỏng
244	Máy Fax Panasonic 983	14	11	-3	Hư hỏng
245	Máy giặt 17KG	1	1	0	
246	Máy giặt 20KG	1	1	0	

STT	CHỈ TIÊU	SỐ ĐẦU NĂM	SỐ CUỐI KỲ	Tăng (+); Giảm (-)	Nguyên nhân tăng giảm
247	Máy hủy giấy	9	6	-3	Hư hỏng
248	Máy in	16	13	-3	Hư hỏng
249	Máy in Canon 2900	7	7	0	
250	Máy in Canon 3300	4	4	0	
251	Máy in Canon LBP 212 DW	1	1	0	
252	Máy in Canon LBP 236 DW	1	1	0	
253	Máy in HP 1200	4	4	0	
254	Máy khoan Bosch-Gsb10RE	1	1	0	
255	Máy khoan điện từ Lacila	1	1	0	
256	Máy lọc nước	2	1	-1	Hư hỏng
257	Máy lọc nước Elken Bio Pure	3	2	-1	Hư hỏng
258	Máy nước nóng lạnh Toshiba	1	1	0	
259	Máy pha cà phê	1	1	0	
260	Máy photo Toshiba 8508A	1	1	0	
261	Máy phun nước rửa xe	1	0	-1	Hư hỏng
262	Máy phát điện Samdi S3600-EN	1	0	-1	Hư hỏng
263	Máy phát điện Honda 5KW	1	1	0	
264	Máy photocopy MP 2014AD	1	1	0	
265	Máy quay phim	2	2	0	
266	Máy rửa tay tự động	2	0	-2	Hư hỏng
267	Máy rửa xe phun áp lực	1	1	0	
268	Máy sấy 7051	1	1	0	
269	Máy sấy tóc philip	21	21	0	
270	Máy sấy tóc	1	1	0	
271	Máy Scan HP	1	1	0	
272	Máy soi tiền	5	5	0	
273	Máy tính cá nhân	42	42	0	
274	Máy vi tính xách tay	20	20	0	
275	Máy vi tính bàn	14	14	0	
276	Máy vi tính bàn (Mới)	16	16	0	
277	Máy tính xách tay HP 15	8	8	0	
278	Máy tính Lenovo Ideapad 5	1	1	0	
279	Máy đánh giày	1	1	0	
280	Máy đếm tiền	32	32	0	
281	Máy đếm tiền Xinda Syper BC31F	1	1	0	
282	Máy ảnh Nikon D5600	1	1	0	
283	Máy sưởi	0	1	1	Tăng mới
284	Máy thổi bụi	1	0	-1	Hư hỏng
285	Máy xay sinh tố	2	2	0	
286	Micxo 8 line	1	0	-1	Hư hỏng
287	Micro chủ tọa Philip CSS800	1	0	-1	Hư hỏng
288	Micro đại biểu Philip CSS800	14	11	-3	Hư hỏng
289	Modem Internet	1	1	0	
290	Nệm	6	6	0	
291	Nệm lò xo Vạn Thành	16	16	0	
292	Nồi cơm điện	11	11	0	
293	Phích nước nóng lạnh Nhật	3	4	1	Tăng mới
294	Quạt Asia	0	2	2	Tăng mới
295	Quạt cây	74	62	-12	Hư hỏng
296	Quạt treo tường	32	30	-2	Hư hỏng

STT	CHỈ TIÊU	SỐ ĐẦU NĂM	SỐ CUỐI KỲ	Tăng (+); Giảm (-)	Nguyên nhân tăng giảm
297	Quạt trần	1	2	1	Tăng mới
298	Quạt đảo trần Hatar	2	2	0	
299	Quạt hộp (350)	4	2	-2	Hư hỏng
300	Quạt hút âm trần	3	4	1	Tăng mới
301	Quạt mát	3	3	0	
302	Quạt sưỡi 3 bóng	1	1	0	
303	Ruột chần (2,1*2,35m)	36	36	0	
304	Ruột chần (2,2*2,35m)	3	3	0	
305	Ruột chần (2,3*2,35m)	4	4	0	
306	Ruột chần (2,5*2,35m)	4	4	0	
307	Ruột gối (0,5*0,7m)	76	76	0	
308	Shuge SG - 820	1	1	0	
309	Sư tử đá mỹ nghệ	1	1	0	
310	Thang dây chữa cháy 10m	1	1	0	
311	Thiết bị điều khiển âm thanh	1	1	0	
312	Thiết bị điều khiển Yamaha	1	1	0	
313	Thiết bị quản lý nguồn tự động	1	1	0	
314	Trung tâm báo cháy Yunyang	1	1	0	
315	Tăng âm Panamax	1	1	0	
316	Tăng âm Delta-B422WB	1	1	0	
317	Tấm trải (1,9*2,7m)	13	13	0	
318	Tấm trải (2,1*2,7m)	4	4	0	
319	Tấm trải (2,3*2,7m)	14	14	0	
320	Thanh vát khăn	15	15	0	
321	Thang nhôm 2m	2	2	0	
322	Thang nhôm 3m	3	2	-1	Hư hỏng
323	Thang nhôm rút đôi Nikawa 5,6m	1	1	0	
324	Thùng rác 2 L	23	23	0	
325	Thùng rác 5 L	24	24	0	
326	Thùng rác 80 L	3	3	0	
327	Thùng rác 240L	1	1	0	
328	Thùng rác Inox	9	4	-5	Hư hỏng
329	Thùng tồn để Chứng từ	86	86	0	
330	Thẻ nhớ	16	0	-16	Hư hỏng
331	Tivi LG 42 inch	3	1	-2	Hư hỏng
332	Tivi LG 86 inch	1	1	0	
333	Tivi Panasonic 43 inch	1	1	0	
334	Ti vi Panasonic 50 inch	1	0	-1	Hư hỏng
335	Ti vi sam sung	1	1	0	
336	Tivi Led Samsung UA43MU6400	2	2	0	
337	Tivi LG LCD Led 43LH570T	1	1	0	
338	Tivi LG 42 inch LN5110	19	13	-6	Hư hỏng
339	Ti vi Sam sung	0	1	1	Tăng mới
340	Tích điện 1000 VA	2	2	0	
341	Tích điện 500 VA	1	0	-1	Hư hỏng
342	Trụ lưới cầu lông	1	1	0	
343	Tủ chống ẩm Nikatei	1	1	0	
344	Tủ gỗ 1*2,15*0,5m	15	11	-4	Hư hỏng
345	Tủ gỗ 2 buồng	6	0	-6	Hư hỏng
346	Tủ gỗ 0,8m*0,36m*0,9m	1	1	0	

STT	CHỈ TIÊU	SỐ ĐẦU NĂM	SỐ CUỐI KỲ	Tăng (+); Giảm (-)	Nguyên nhân tăng giảm
347	Tủ gỗ HAGL 0,86m*0,39m*1,1m	1	1	0	
348	Tủ gỗ HAGL 1,5m*0,45m*2,05m	4	4	0	
349	Tủ gỗ Hoàng Anh Gia Lai	1	1	0	
350	Tủ lạnh Panasonic	6	6	0	
351	Tủ lạnh Toshiba S19VPP	8	8	0	
352	Tủ lạnh Hitachi	1	1	0	
353	Tủ lạnh Sanyo 5KR	16	16	0	
354	Tủ lạnh Sharp	1	1	0	
355	Tủ lạnh Panasonic 368L	1	1	0	
356	Tủ lạnh LG GN-B422WB	1	1	0	
357	Tủ mát Alaska LC-533H	1	1	0	
358	Tủ nhựa cao cấp	2	2	0	
359	Tủ nhựa cao cấp Đài Loan	3	3	0	
360	Tủ nhôm 2 cánh	1	1	0	
361	Tủ nhôm kính đặt máy fax	1	0	-1	Hư hỏng
362	Tủ phụ Hòa Phát 1,4m*0,42m	6	6	0	
363	Tủ phụ	3	3	0	
364	Tủ sắt 3 ngăn	1	1	0	
365	Tủ sắt 4 ngăn	32	32	0	
366	Tủ sắt 5 ngăn	1	1	0	
367	Tủ sắt 6 ngăn 1,8*1 m	4	4	0	
368	Tủ sắt H.Phát 2ngăn 1m*0,45m	1	1	0	
369	Tủ sắt kính 2 cánh 4 ngăn	1	1	0	
370	Tủ đầu giường gỗ xoan đào	15	14	-1	Hư hỏng
371	Tủ sắt kính 3 cánh 6 ngăn	1	1	0	
372	Tủ tài liệu	11	11	0	
373	Tủ đựng thiết bị âm thanh (U16)	2	2	0	
374	Túi đựng quà hội nghị	125	125	0	
375	Túi da	47	47	0	
376	Viên bi quay số	50	50	0	
377	Vỏ chăn (2,1*2,35m)	38	37	-1	Hư hỏng
378	Vỏ chăn (2,2*2,35m)	2	2	0	
379	Vỏ chăn (2,3*2,35m)	7	7	0	
380	Vỏ chăn (2,5*2,35m)	4	4	0	
381	Xe nâng Niuli 3 tấn	1	1	0	
382	Đầu ghi hình DAHUA NVR	1	1	0	
383	Đèn bàn	6	6	0	
384	Đèn pin (mới 1)	166	166	0	
385	Đèn pin (mới 2)	5	5	0	
386	Đèn vách trang trí	10	10	0	
387	Đèn viền chữ	1	1	0	
388	Đèn soi vé xổ số già	55	55	0	
389	Đèn soi vé xổ số già (Mới)	39	39	0	
390	Đệm bông 120*200*0,09m	7	7	0	
391	Đệm bông 140*200*0,09m	15	15	0	
392	Đệm bông 150*200*0,09m	3	3	0	
393	Đệm bông 160*200*0,09m	3	3	0	
394	Đệm bông 180*200*0,09m	4	4	0	
395	Điện thoại KXTG 2512	1	1	0	
396	Điều hòa Casper 12000 BTU	7	5	-2	Hư hỏng

STT	CHỈ TIÊU	SỐ ĐẦU NĂM	SỐ CUỐI KỲ	Tăng (+); Giảm (-)	Nguyên nhân tăng giảm
397	Điều hòa Dakin 9000 BTU(XD25)	5	5	0	
398	Điều hòa Dakin 12000 BTU(XD35)	6	6	0	
399	Điều hòa Dakin 18000 BTU(XD50)	3	3	0	
400	Điều hòa Funiki 18000 BTU	1	0	-1	Hư hỏng
401	Điều hòa LG 9000BTU(9ENA)	1	1	0	
402	Điều hòa LG 12000BTU(12ENA)	10	4	-6	Hư hỏng
403	Điều hòa LG 18000BTU(18ENA)	4	4	0	
404	Điều hòa LG 28000BTU	1	1	0	
405	Điều hòa Panasonic (TS)	5	5	0	
406	Điều hòa Panasonic 12000 BTU	6	6	0	
407	Điều hòa Panasonic 18000 BTU	8	6	-2	Hư hỏng
408	Điều hòa Panasonic 24000 BTU	4	4	0	
409	Điều hòa Panasonic 9000 BTU	3	3	0	
410	Điện thoại KXTGC310	1	2	1	Tăng mới
411	Điện thoại KXTGF320	0	1	1	Tăng mới
412	Điện thoại bàn	20	16	-4	Hư hỏng
413	Điện thoại bàn AS 7101	21	21	0	
414	Điện thoại không dây	7	7	0	
415	Đầu dây CA18	1	1	0	
416	Đầu ghi hình Camera	1	1	0	
417	Đèn để bàn	1	1	0	
418	Đèn led năng lượng mặt trời 90W	6	6	0	
419	Đục lỗ	1	1	0	
420	Đùi cui điện	2	1	-1	Hư hỏng
421	Âm ly	2	2	0	
422	Âm siêu tốc	31	29	-2	Hư hỏng
423	Ổ cứng camera 2TB	2	2	0	
424	Ổ cứng di động	4	4	0	
425	Ổ cứng SSD 240GB	1	1	0	
426	Ổ cứng Seagate 2TB	1	1	0	
427	Ổ cứng SSD Kingmax 500GB	1	1	0	
428	Ổ cứng WD 2TB	1	1	0	
429	Ổn áp lioa 5 KW	1	0	-1	Hư hỏng
430	Ổn áp Lioa	1	0	-1	Hư hỏng
431	Âm trà	23	23	0	
432	Tách trà	104	104	0	
433	Ly thủy tinh 0,08m	39	39	0	
434	Đĩa trà	99	99	0	
435	Đĩa thủy tinh	49	49	0	
436	Đĩa nhựa trắng	25	25	0	
437	Hủ đựng trà	23	23	0	
438	Ly thủy tinh 0,1m	21	21	0	
439	Đép nhựa	43	43	0	
440	Móc nhựa	154	154	0	
441	Xà beng	0	1	1	Tăng mới
442	Xô nhựa 60L	3	3	0	
443	Xô nhựa 180L	1	1	0	
444	Xô nhựa nhỏ	1	1	0	
445	Thau nhựa(3 cỡ)	7	7	0	
446	Thảm lau chân	29	12	-17	Hư hỏng

STT	CHỈ TIÊU	SỐ ĐẦU NĂM	SỐ CUỐI KỲ	Tăng (+); Giảm (-)	Nguyên nhân tăng giảm
447	Giỏ đựng áo quần	23	23	0	
448	Tô	23	23	0	
449	Đĩa	40	40	0	
450	Camera vp	2	2	0	
451	Dầu "Đã trả thường"	11	8	-3	Hư hỏng
452	Dầu VPĐD	7	7	0	
453	Mã niêm phong	8.227	4.619	-3.608	Sử dụng
454	Loa phóng	2	2	0	
455	Phích nước	2	2	0	
456	Kính lúp	1	1	0	
457	Gạch lát ốp nền 30cm*30cm	8	8	0	
458	Gạch lát ốp tường 30*60(cm)	1	1	0	
459	Gạch lát ốp tường 30cm*45cm(Nhật)	8	8	0	
460	Gạch lát ốp tường 30cm*45cm(Đậm)	10	10	0	
461	Gạch lát ốp tường 50*86(cm)	1	1	0	

LẬP BIỂU



KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Đức Nam

Ngày 30 tháng 6 năm 2025

GIÁM ĐỐC




Hoàng Minh Tuấn

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

QUÝ: II NĂM 2025

Đơn vị tính: Đồng

SHTK	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		PHÁT SINH TRONG KỲ		PHÁT SINH LUYỆN KẾ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1	88 838 768 808		622 688 326 930	623 189 933 777	1324 023 064694	1327 619 194047	85 242 639 455	
111	2 098 473 194		15 949 290 384	20 030 851 578	49 139 783 070	48 877 081 571	2 361 174 693	
1111	2 098 473 194		15 949 290 384	20 030 851 578	49 139 783 070	48 877 081 571	2 361 174 693	
112	2 359 163 140		104 594 251 992	107 929 496 643	235 797 046 904	231 878 914 469	6 277 295 575	
1121	2 359 163 140		104 594 251 992	107 929 496 643	235 797 046 904	231 878 914 469	6 277 295 575	
113			20 011 000 000	20 011 000 000	29 312 000 000	29 312 000 000		
1131			20 011 000 000	20 011 000 000	29 312 000 000	29 312 000 000		
128	55 309 650 672		17 000 000 000	3 000 000 000	26 200 000 000	29 100 000 000	52 409 650 672	
1281	55 309 650 672		17 000 000 000	3 000 000 000	26 200 000 000	29 100 000 000	52 409 650 672	
131	11 653 225 680		413 587 572 000	411 482 617 933	867 309 760 000	864 602 060 582	14 360 925 098	
1311	11 653 225 680		413 587 572 000	411 482 617 933	867 309 760 000	864 602 060 582	14 360 925 098	
133			434 733 212	434 733 212	957 146 050	957 146 050		
1331			429 217 757	429 217 757	951 630 595	951 630 595		
1332			5 515 455	5 515 455	5 515 455	5 515 455		
138	778 964 035		4 907 420 701	5 345 835 660	12 215 065 582	12 260 532 232	733 497 385	
1388	778 964 035		4 907 420 701	5 345 835 660	12 215 065 582	12 260 532 232	733 497 385	
141	2 754 806 046		33 388 199 473	36 993 310 528	73 396 979 597	73 463 276 601	2 688 509 042	
142	12 191 759 185		8 572 544 221	12 960 651 926	19 015 569 850	25 990 002 000	5 217 327 035	
1422	12 191 759 185		8 572 544 221	12 960 651 926	19 015 569 850	25 990 002 000	5 217 327 035	
152	1 156 683 148		3 548 421 778	3 803 355 483	8 732 988 441	9 123 466 591	766 204 998	
1521	422 222 222		2 744 444 443	2 744 444 443	5 770 370 366	5 981 481 477	211 111 111	
1522	48 535 000		440 300	42 866 226	110 162 522	86 995 856	71 701 666	
1523	363 425 926		436 111 110	450 648 147	1 599 074 073	1 773 518 517	188 981 482	
1524	322 500 000		367 425 925	565 396 667	1 253 381 480	1 281 470 741	294 410 739	

SHTK	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		PHÁT SINH TRONG KỲ		PHÁT SINH LUYỆN KẾ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
153	224 302 967		383 400 576	410 284 520	505 206 681	537 258 398	192 251 250	
1531	33 857 500		3 800 000	4 924 000	3 800 000	8 192 000	29 465 500	
1532	190 445 467		379 600 576	405 360 520	501 406 681	529 066 398	162 785 750	
154	311 740 741		311 492 593	787 796 294	1 441 518 519	1 517 455 553	235 803 707	
1543	290 740 741			436 111 110	726 851 852	872 222 221	145 370 372	
1544	21 000 000		311 492 593	351 685 184	714 666 667	645 233 332	90 433 335	
2	17 223 540 270	14 672 970 019	1 397 361 032	1 276 969 948	2 210 751 997	2 144 046 095	17 274 949 003	14 657 672 850
211	15 893 238 088		55 154 545	300 432 624	55 154 545	300 432 624	15 647 960 009	
2112	7 823 040 131						7 823 040 131	
2113	766 657 819		55 154 545	32 718 182	55 154 545	32 718 182	789 094 182	
2114	6 715 910 700			128 858 181		128 858 181	6 587 052 519	
2115	587 629 438			138 856 261		138 856 261	448 773 177	
214		14 672 970 019	300 432 624	143 466 455	300 432 624	285 135 455		14 657 672 850
2141		14 672 970 019	300 432 624	143 466 455	300 432 624	285 135 455		14 657 672 850
222	122 520 000						122 520 000	
242	1 207 782 182		1 041 773 863	833 070 869	1 855 164 828	1 558 478 016	1 504 468 994	
3	28 155 705	39 449 467 644	466 793 846 215	463 905 033 200	986 312 081 435	980 275 060 732	705 217	33 384 996 453
311			9 031 053 133	9 031 053 133	29 759 010 316	29 759 010 316		
331		1 050 205 973	4 614 500 560	3 459 289 200	8 424 950 560	8 376 150 560		1 001 405 973
332		19 327 525 000	418 847 390 000	412 780 000 000	876 560 265 000	866 990 000 000		9 757 260 000
333	28 155 705	5 939 816 456	25 249 172 168	22 649 707 587	49 201 718 056	49 577 538 957	705 217	6 288 186 869
3331		2 214 567 142	9 895 868 349	9 121 091 787	19 155 283 810	19 476 155 485		2 535 438 817
33311		2 214 567 142	9 895 868 349	9 121 091 787	19 155 283 810	19 476 155 485		2 535 438 817
3332		3 064 454 531	13 044 300 594	11 885 139 127	24 935 417 971	25 378 733 000		3 507 769 560
3334		660 794 783			661 500 000		705 217	
3335	28 155 705		2 049 003 225	1 220 815 433	4 186 516 275	4 296 989 232		82 317 252
3337			251 315 180	413 976 420	251 315 180	413 976 420		162 661 240
3338			8 684 820	8 684 820	11 684 820	11 684 820		

and

PM

SHTK	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		PHÁT SINH TRONG KỲ		PHÁT SINH LUYỆN KẾ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
334		4 917 269 635	3 504 237 249	4 233 507 877	10 292 996 902	8 100 500 000		2 724 772 733
3341		4 293 035 051	3 263 787 249	3 897 507 877	9 250 946 902	7 428 500 000		2 470 588 149
3348		624 234 584	240 450 000	336 000 000	1 042 050 000	672 000 000		254 184 584
335		14 907 407	17 500 000	2 592 593	47 600 000	32 692 593		
338		439 269 307	5 497 993 105	5 559 822 810	10 825 180 601	11 115 068 306		729 157 012
3382			59 739 101	59 739 101	121 321 954	121 321 954		
3383			535 711 293	535 711 293	1 068 431 282	1 068 431 282		
3384			94 537 350	94 537 350	188 546 822	188 546 822		
3388		439 269 307	4 765 916 795	4 827 746 500	9 362 938 023	9 652 825 728		729 157 012
3389			42 088 566	42 088 566	83 942 520	83 942 520		
344		310 450 000		18 000 000	27 000 000	116 450 000		399 900 000
353		2 951 800 939	32 000 000	21 060 000	1 173 360 000	57 650 000		1 836 090 939
3531		2 472 009 333	32 000 000		1 073 234 000	36 590 000		1 435 365 333
3532		346 588 001						346 588 001
3534		133 203 605		21 060 000	100 126 000	21 060 000		54 137 605
354		4 498 222 927		6 150 000 000		6 150 000 000		10 648 222 927
4		51 968 027 120		2 507 597 252		2 507 597 252		54 475 624 372
411		51 056 000 000						51 056 000 000
4111		23 647 973 378						23 647 973 378
4112		27 408 026 622						27 408 026 622
414		912 027 120						912 027 120
4141		912 027 120						912 027 120
421				2 507 597 252		2 507 597 252		2 507 597 252
4212				2 507 597 252		2 507 597 252		2 507 597 252
5			91 940 279 654	91 940 279 654	196 113 724 917	196 113 724 917		
511			91 737 400 013	91 737 400 013	195 768 475 015	195 768 475 015		

SHTK	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		PHÁT SINH TRONG KỲ		PHÁT SINH LUYỆN KẾ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
5111			65 003 018 182	65 003 018 182	143 261 309 092	143 261 309 092		
5112			10 298 200 000	10 298 200 000	19 490 795 454	19 490 795 454		
5113			8 909 090 909	8 909 090 909	19 454 545 455	19 454 545 455		
5114			6 909 090 909	6 909 090 909	12 363 636 364	12 363 636 364		
5118			618 000 013	618 000 013	1 198 188 650	1 198 188 650		
515			200 799 641	200 799 641	333 049 902	333 049 902		
531			2 080 000	2 080 000	12 200 000	12 200 000		
6			139 276 579 623	139 276 579 623	311 723 324 807	311 723 324 807		
625			42 415 996 000	42 415 996 000	102 462 687 200	102 462 687 200		
6251			26 957 100 000	26 957 100 000	71 116 500 000	71 116 500 000		
6252			6 581 870 000	6 581 870 000	13 358 885 200	13 358 885 200		
6253			5 027 476 000	5 027 476 000	11 030 632 000	11 030 632 000		
6254			3 849 550 000	3 849 550 000	6 956 670 000	6 956 670 000		
626			19 283 047 117	19 283 047 117	40 923 122 211	40 923 122 211		
6261			13 631 443 376	13 631 443 376	29 733 721 766	29 733 721 766		
6262			1 774 288 926	1 774 288 926	3 386 711 556	3 386 711 556		
6263			2 184 714 815	2 184 714 815	4 768 938 889	4 768 938 889		
6264			1 692 600 000	1 692 600 000	3 033 750 000	3 033 750 000		
632			61 698 290 817	61 698 290 817	143 383 789 111	143 383 789 111		
6321			40 588 231 376	40 588 231 376	100 848 641 766	100 848 641 766		
6322			8 355 718 626	8 355 718 626	16 745 156 456	16 745 156 456		
6323			7 212 190 815	7 212 190 815	15 799 570 889	15 799 570 889		
6324			5 542 150 000	5 542 150 000	9 990 420 000	9 990 420 000		
635			3 184 051	3 184 051	51 849 491	51 849 491		
641			442 030 000	442 030 000	862 508 000	862 508 000		
6417			442 030 000	442 030 000	862 508 000	862 508 000		
642			15 434 031 638	15 434 031 638	24 039 368 794	24 039 368 794		
6421			5 650 900 037	5 650 900 037	10 578 082 552	10 578 082 552		
6422			253 765 378	253 765 378	647 343 039	647 343 039		
6423			69 713 582	69 713 582	177 497 259	177 497 259		

Handwritten signature

Handwritten signature

SHTK	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		PHÁT SINH TRONG KỲ		PHÁT SINH LUYỆN KẾ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
6424			143 466 455	143 466 455	285 135 455	285 135 455		
6425			35 235 820	35 235 820	66 033 380	66 033 380		
6426			6 150 000 000	6 150 000 000	6 150 000 000	6 150 000 000		
6427			101 398 107	101 398 107	186 262 481	186 262 481		
6428			3 029 552 259	3 029 552 259	5 949 014 628	5 949 014 628		
7			33 717 500	33 717 500	131 965 000	131 965 000		
711			33 717 500	33 717 500	131 965 000	131 965 000		
9			80 085 133 758	80 085 133 758	170 845 112 648	170 845 112 648		
911			80 085 133 758	80 085 133 758	170 845 112 648	170 845 112 648		
	106 090 464 783	106 090 464 783	1402 215 244712	1402 215 244712	2991 360 025498	2991 360 025498	102 518 293 675	102 518 293 675

Người lập biểu



KẾ TOÁN TRƯỞNG


 Nguyễn Đức Nam

Ngày 30 Tháng 06 Năm 2025



GIÁM ĐỐC


 Hoàng Minh Tuấn

TỔNG HỢP TÀI SẢN & HAO MÒN TSCĐ

CÁ ĐẾN CUỐI QUÝ 2 NĂM 2025

Đơn vị tính: Đồng

Số Thứ Tự	DANH MỤC TSCĐ	TK & Mã	Năm S.D	Công Suất	T.G SDCL	NGUỒN GIÁ				Đã Hao Mòn			GIÁ TRỊ CÒN LẠI ĐẾN CUỐI KỲ			
		TSCĐ	dụng	Th. kế	năm	Tổng cộng	Ngân sách	Tự bổ sung	Khác	Tổng H.M Lũy kế	H.M từ đầu năm	H.M trong kỳ	Tổng cộng	Ngân sách	Tự bổ sung	Khác
	DỪNG TRONG SXKD	A														
A	NHÀ CỬA, VẬT KIẾN TRÚC	2112				7 823 040 131	3 934 477 318	2 888 562 813	1 000 000 000	7 575 833 218	171 660 000	85 830 000	247 206 913	75 126 618	138 837 495	33 242 800
1	Nhà làm việc (1A Q.Trung)	01	10/1989	250m2	0.0	1 113 946 864	769 496 000	344 450 864		1 113 946 864						
2	Nhà làm việc 2(8B HGiang)	07	12/2004	1837m2	0.7	5 498 034 313	2 219 647 818	2 278 386 495	1 000 000 000	5 250 827 400	171 660 000	85 830 000	247 206 913	75 126 618	138 837 495	33 242 800
3	Nhà kho 2 Tầng (8B HGiang)	63	12/2006	129 m2	0.0	265 776 000	265 776 000			265 776 000						
4	Nhà giao dịch (8B HGiang)	64	12/2006	165 m2	0.0	237 525 000	237 525 000			237 525 000						
5	Gră.Svuôn.Hrăo.Vhê (HGiang)	65	12/2006		0.0	409 825 000	409 825 000			409 825 000						
6	Hòn Non bộ	67	12/2006		0.0	32 207 500	32 207 500			32 207 500						
7	Sân thể thao có mái che	96	12/2011		0.0	265 725 454		265 725 454		265 725 454						
B	MÁY MÓC, THIẾT BỊ	2113				789 094 182	106 000 000	640 603 273	42 490 909	705 685 455	39 417 455	20 607 455	83 408 727		60 741 818	22 666 909
8	Máy phát điện DCA-35SPK-DA	123	08/2018	30KVA	0.2	362 727 273		362 727 273		354 076 000	25 908 000	12 954 000	8 651 273		8 651 273	
9	Máy giặt sấy LG 21Kg F2721	124	08/2018		0.0	36 354 545		36 354 545		36 354 545						
10	Máy ảnh Nikon Z7 BK SG FTZ	125	05/2019		0.0	89 545 455		89 545 455		89 545 455	6 197 455	2 465 455				
11	Ống kính Nikon AF-S 24-70mm	128	02/2023	24-70mm	2.7	42 490 909			42 490 909	19 824 000	4 248 000	2 124 000	22 666 909			22 666 909
12	Máy tính xách tay HP Elite	131	04/2025		2.8	55 154 545		55 154 545		3 064 000	3 064 000	3 064 000	52 090 545		52 090 545	
13	Máy Phát Điện 50KW	37	10/2003	50KW/h	0.0	106 000 000	106 000 000			106 000 000						
14	Máy phô tô SHARP	94	08/2011		0.0	96 821 455		96 821 455		96 821 455						
C	P.TIỀN VẬN TÀI, TRUYỀN DẪN	2114				6 587 052 519	1 782 000 000	4 585 052 519	220 000 000	5 976 460 000	65 424 000	32 712 000	610 592 519		610 592 519	
15	Xe ô tô Fordtransit	110	07/2013	16 chỗ	0.0	816 670 909		816 670 909		816 670 909						
16	Xe ô tô Ford 5 chỗ	115	09/2015	5 chỗ	0.0	687 190 909		687 190 909		687 190 909						
17	Xe máy Honda SH	116	03/2016	125 cm	0.0	74 259 091		74 259 091		74 259 091						

Số Thứ Tự	DANH MỤC TSCĐ	TK & Mã TSCĐ	Năm S.D dự	Công Suất Th. kế	T.G SDCL năm	NGUYÊN GIÁ				Đã Hào Mòn			GIÁ TRỊ CÒN LẠI ĐẾN CUỐI KỲ			
						Tổng cộng	Ngân sách	Tự bổ sung	Khác	Tổng H.M Lũy kế	H.M từ đầu năm	H.M trong kỳ	Tổng cộng	Ngân sách	Tự bổ sung	Khác
18	Xe ô tô Yoyota Innova	118	12/2016		0.0	899 500 000		899 500 000		899 500 000						
19	Xe ô tô For Ranger	121	11/2017		0.0	775 790 909		775 790 909		775 790 909						
20	Xe ô tô tải Isuzu (73C-164.	129	02/2004	5193cm	4.7	785 056 519		785 056 519		174 464 000	65 424 000	32 712 000	610 592 519		610 592 519	
21	Xe ô tô TOYOTA (73B-1332)	39	09/2004		0.0	592 000 000	592 000 000			592 000 000						
22	Xe ô tô Suzuki BS: 73L-4161	52	12/2004		0.0	220 000 000			220 000 000	220 000 000						
23	Xe ô tô Suzuki 7 chỗ(73L-42	53	12/2004		0.0	322 000 000	322 000 000			322 000 000						
24	Xe ô tô Camry 2.4 (5 chỗ)	62	09/2006	2362cm	0.0	868 000 000	868 000 000			868 000 000						
25	Xe ô tô Toyota Hiace (16 ch	82	01/2010		0.0	546 584 182		546 584 182		546 584 182						
D	THIẾT BỊ, DỤNG CỤ QUẢN LÝ	2115				448 773 177	66 500 000	382 273 177		399 694 177	8 634 000	4 317 000	49 079 000		49 079 000	
26	Máy điện tử	117	09/2016		0.0	72 545 455		72 545 455		72 545 455						
27	Máy photo Bihub 215	119	12/2016		0.0	31 818 182		31 818 182		31 818 182						
28	Ti vi Sam Sung 82 inch	122	12/2017		0.0	86 205 000		86 205 000		86 205 000						
29	Máy photo Toshiba Es 850BA	127	09/2022	85ppmA	0.3	39 500 000		39 500 000		36 201 000	6 582 000	3 291 000	3 299 000		3 299 000	
30	Điều hòa âm trần Panasonic	130	08/2024	42700B	11.2	49 200 000		49 200 000		3 420 000	2 052 000	1 026 000	45 780 000		45 780 000	
31	Lồng cầu quay số (INOX)	54	12/2004		0.0	66 500 000	66 500 000			66 500 000						
32	Máy photocopy OK 3443 (K.Hoà)	91	05/2011		0.0	103 004 540		103 004 540		103 004 540						
CỘNG:						15 647 960 009	5 888 977 318	8 496 491 782	1 262 490 909	14 657 672 850	285 135 455	143 466 455	990 287 159	75 126 618	859 250 832	55 909 709
TỔNG CỘNG:						15 647 960 009	5 888 977 318	8 496 491 782	1 262 490 909	14 657 672 850	285 135 455	143 466 455	990 287 159	75 126 618	859 250 832	55 909 709

Người lập biểu

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Đức Nam

Ngày 06 Tháng 06 Năm 2025
 CÔNG TY TNHH
 MỘT THÀNH VIÊN
 XÃ SỞ KIẾN THẠC
 QUẢNG BÌNH
 PHƯƠNG HỒI - QUẢNG BÌNH
Hoàng Minh Tuấn

BẢNG TỔNG HỢP TIỀN GỬI

TÀI KHOẢN: 1121-TIỀN VIỆT NAM

QUÝ II NĂM 2025

Đơn vị tính: Đồng

ST Thứ Tự	ĐỐI TƯỢNG CÔNG NỢ	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		PS TRONG KỲ		PS LUY KẾ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1	NHCT Chi nhánh Quảng Bình	6 897 214		14 061 780 894	14 002 421 918	44 152 266 263	44 056 332 713	102 830 764	
2	NHCT Chi nhánh Quảng Bình			5 000 013 700	5 000 000 000	5 000 013 700	5 000 000 000	13 700	
3	NHNN Chi nhánh Phan Chu Trinh	1 964 970		187 900	481 066 000	480 776 600	481 154 000	1 587 570	
4	NHNN Chi nhánh Quảng Bình	184 670 068		481 006 600	480 171 600	481 009 800	662 277 640	3 402 228	
5	NHET Chi nhánh Quảng Bình	42 546 690		222 030 832	80 827 182	1 256 775 509	1 139 618 584	159 703 615	
6	NHET Chi nhánh Quảng Bình	2 069 679 331		84 716 226 606	87 884 679 943	184 068 649 516	180 255 871 532	5 882 457 315	
7	NHET Chi nhánh Đà Nẵng	41 099 184		1 209	165 000	244 548 246	283 330 000	2 317 430	
8	SGTT Chi nhánh Quảng Bình	12 305 683		113 004 251	165 000	113 007 270	330 000	124 982 953	
	TỔNG CỘNG:	2 359 163 140		104 594 251 992	107 929 496 643	235 797 046 904	231 878 914 469	6 277 295 575	
	SỐ DƯ:	2 359 163 140						6 277 295 575	

Người lập biểu

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Đức Nam

Ngày 30 Tháng 06 Năm 2025

GIÁM ĐỐC



Hoàng Minh Tuấn

BẢNG TỔNG HỢP CÔNG NỢ

TÀI KHOẢN: 1281-TIỀN GỬI CÓ KỲ HẠN

QUÝ II NĂM 2025

Đơn vị tính: Đồng

Số Thứ Tự	ĐỐI TƯỢNG CÔNG NỢ	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		PS TRONG KỲ		PS LUYẾT KẾ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1	NHKT Chi nhánh Quảng Bình	29 000 000 000		6 000 000 000		15 200 000 000	21 100 000 000	23 100 000 000	
2	NHKT Chi nhánh Quảng Bình			5 000 000 000		5 000 000 000		5 000 000 000	
3	NHKT Chi nhánh Quảng Bình	10 000 000 000					1 000 000 000	9 000 000 000	
4	NHKT Chi nhánh Quảng Bình	14 309 650 672		6 000 000 000	3 000 000 000	6 000 000 000	7 000 000 000	13 309 650 672	
5	SGTT Chi nhánh Quảng Bình	2 000 000 000						2 000 000 000	
	TỔNG CỘNG:	55 309 650 672		17 000 000 000	3 000 000 000	26 200 000 000	29 100 000 000	52 409 650 672	
	SỐ DƯ:	55 309 650 672						52 409 650 672	

Người lập biểu

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Đức Nam

Ngày 30 Tháng 06 Năm 2025

GIÁM ĐỐC



Hoàng Minh Tuấn

BẢNG TỔNG HỢP CÔNG NỢ

TÀI KHOẢN: 1311-ĐẠI LÝ XỔ SỐ

QUÝ I NĂM 2025

Đơn vị tính: Đồng

Số Thứ Tự	ĐỐI TƯỢNG CÔNG NỢ	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		PS TRONG KỲ		PS LUYỆN KẾ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1	XS Bóc.Hoàng Quốc Khanh			325 686 000	172 384 000	767 206 000	580 206 000	197 000 000	
2	XS Bóc.Lưu Văn Du	282 980 000		849 026 000	427 426 000	1 325 026 000	1 186 406 000	421 600 000	
3	XS Bóc.Nguyễn Quang Sỹ	901 000 000		767 598 000	478 598 000	1 772 298 000	2 384 298 000	289 000 000	
4	XS Bóc.Phan Thanh Huy	918 000 000		1 599 632 000	773 500 000	2 857 632 000	2 687 632 000	1 088 000 000	
5	XS Bóc.Trần Thị Thảo	358 700 000					358 700 000		
6	XS Bóc.Vũ Nhật Thân	152 520 000		1 836 756 000	1 120 256 000	5 321 756 000	4 726 276 000	748 000 000	
7	XS Cào.Hoàng Minh Phương	657 541 592		799 334 000	544 000 000	1 479 334 000	1 698 875 592	438 000 000	
8	XS Cào.Hoàng Thị Giang	158 783 400		255 000 000	250 243 400	598 400 000	632 573 400	124 610 000	
9	XS Cào.Lưu Văn Du	292 400 000		599 356 000	317 156 000	939 356 000	949 556 000	282 200 000	
10	XS Cào.Nguyễn Quang Sỹ					32 300 000	32 300 000		
11	XS Cào.Phạm Hữu Trung	1 446 703 900		4 954 872 000	3 582 454 900	10 564 872 000	10 441 725 900	1 569 850 000	
12	XS Cào.Trần Thị Thảo	32 300 000					32 300 000		
13	XSLT.Hoàng Thị Giang	303 000 000		11 600 000 000	11 444 000 000	21 650 000 000	21 550 500 000	402 500 000	
14	XSTT.Lê Thị Tố Oanh			7 590 000 000	7 590 000 000	16 170 500 000	16 170 500 000		
15	ĐLGL.Hoàng Thị Mai			312 000 000	312 814 625	786 000 000	781 335 200	4 664 800	
16	ĐLGL.Hồ Đình Tuấn			585 000 000	587 855 475	1 188 000 000	1 180 865 600	7 134 400	
17	ĐLGL.Nguyễn Văn Xê		248 675	1 638 000 000	1 638 651 700	3 412 000 000	3 395 853 275	15 898 050	
18	ĐLGL.Phan Thị Hoa			1 950 000 000	1 949 862 800	4 000 000 000	3 972 851 550	27 148 450	
19	ĐLGL.Quản Quốc Cường			390 000 000	388 765 200	900 000 000	891 536 475	8 463 525	
20	ĐLGL.Đặng Văn Mạnh		17 150	975 000 000	980 496 575	1 934 000 000	1 919 842 675	14 140 175	
21	ĐLH.Mai Công Hùng	10 855 950		1 950 000 000	1 972 586 550	3 940 000 000	3 933 971 775	16 884 175	
22	ĐLH.Nguyễn Hữu Sào	35 860 650		1 350 000 000	1 398 020 000	5 140 000 000	5 175 860 650		
23	ĐLH.Nguyễn Thị Hạnh	22 012 025		1 170 000 000	1 200 509 850	2 380 000 000	2 390 873 100	11 138 925	
24	ĐLH.Nguyễn Thị Thúy	56 980 875		6 240 000 000	6 326 821 875	12 800 000 000	12 764 585 250	92 395 625	
25	ĐLH.Nguyễn Việt Dữ			1 170 000 000	1 188 573 450	2 380 000 000	2 370 773 300	9 226 700	
26	ĐLH.Phạm Thị Kim Cúc	29 686 650		5 670 000 000	5 634 782 475	9 460 000 000	9 407 932 600	81 754 050	
27	ĐLH.Phạm Thị Thanh	106 338 575		12 480 000 000	12 632 207 575	25 920 000 000	25 879 277 325	147 061 250	

Số Thứ Tự	ĐỐI TƯỢNG CÔNG NỢ	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		PS TRONG KỲ		PS LUYỆN KẾ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
28	ĐLH.Trần Nguyên Thảo	193 452 000		11 700 000 000	11 831 043 150	24 600 000 000	24 531 485 750	261 966 250	
29	ĐLH.Trần Thanh Tùng	18 744 950		2 340 000 000	2 366 230 925	4 840 000 000	4 835 952 600	22 792 350	
30	ĐLH.Trần Thị Thanh Vân	43 861 125		5 070 000 000	5 133 737 993	10 420 000 000	10 399 977 375	63 883 750	
31	ĐLH.Đào Duy Phước	105 772 750			2 000 000		105 772 750		
32	ĐLKH.Cty TNHH TM&DV Di Thanh		1	1 560 000 000	1 568 262 000	3 600 000 000	3 590 318 500	9 681 499	
33	ĐLKH.Cty TNHH TM&DV Tri Thủy	342 252 490		10 530 000 000	10 538 908 000	21 820 000 000	21 770 215 500	392 036 990	
34	ĐLKH.Cty TNHH Trung Hiếu	794 730 500		22 620 000 000	22 334 077 000	48 260 000 000	48 207 436 000	847 294 500	
35	ĐLKH.Cty TNHH vé số Trục Huệ	678 511 600		9 360 000 000	9 209 336 500	19 900 000 000	19 639 333 500	939 178 100	
36	ĐLKH.Cty TNHH ĐLXS K.Hoà	330 832 527		23 010 000 000	23 583 163 500	48 380 000 000	47 873 374 500	837 458 027	
37	ĐLKH.Cty TNHH ĐLXS Văn Sơn	320 228 000		14 430 000 000	14 689 411 500	31 140 000 000	31 141 819 000	318 409 000	
38	ĐLKH.DNTN Hằng Phương N.Trang	211 216 500		7 800 000 000	7 574 359 000	16 400 000 000	16 242 115 500	369 101 000	
39	ĐLKH.DNTN TM Thanh Hân	270 974 878		9 750 000 000	9 986 631 500	20 930 000 000	20 919 502 500	281 472 378	
40	ĐLKH.La Quốc Thụy Trâm Anh	70 243 536		6 240 000 000	6 331 238 000	13 280 000 000	13 252 671 475	97 572 061	
41	ĐLKH.Mai Nhật Uyên	260 351 963		10 140 000 000	10 203 043 400	21 160 000 000	21 155 530 275	264 821 688	
42	ĐLKH.Nguyễn Hồng Liên	318 261 125		11 310 000 000	11 122 282 675	24 050 000 000	23 902 387 950	465 873 175	
43	ĐLKH.Nguyễn Ngọc Châu		8 575	3 900 000 000	3 861 361 050	10 350 000 000	10 311 352 475	38 638 950	
44	ĐLKH.Phạm Nguyễn Bảo Thịnh	111 372 114		6 240 000 000	6 317 899 025	12 800 000 000	12 739 500 600	171 871 514	
45	ĐLKH.Trương Thị Lệ Hà	126 729 117		2 730 000 000	2 735 086 475	5 900 000 000	5 888 237 000	138 492 117	
46	ĐLKH.Tô Thị Thủy Trang	447 726 614		6 630 000 000	6 669 479 300	14 100 051 000	14 006 998 425	540 779 189	
47	ĐLKH.Vũ Thị Nội			5 130 022 500	5 130 301 200	5 130 022 500	5 130 301 200		278 700
48	ĐLKT.Lê Thị Lan	25 725		1 560 000 000	1 565 710 950	3 280 000 000	3 265 602 575	14 423 150	
49	ĐLNTH.Lê Thị Mân	98 629 650		11 700 000 000	11 833 684 250	25 350 046 500	25 336 180 725	112 495 425	
50	ĐLNTH.Lương Thị Thu Lệ	39 016 964		5 850 000 000	5 921 515 500	12 730 000 000	12 722 805 575	46 211 389	
51	ĐLNTH.Nguyễn Thị Hoàng Hải	227 312 771		14 040 000 000	14 070 409 200	29 520 021 000	29 511 170 200	236 163 571	
52	ĐLNTH.Võ Đình Vinh	24 995 167		3 120 000 000	3 162 099 017	6 720 000 000	6 697 318 167	47 677 000	
53	ĐLNTH.Vũ Thị Minh ánh	34 242 750		2 340 000 000	2 358 582 025	5 240 000 000	5 242 143 750	32 099 000	
54	ĐLPY.Hồ Vinh Quý			390 000 000	382 033 825	900 000 000	883 827 550	16 172 450	
55	ĐLPY.Nguyễn Thiện Hiền			2 847 000 000	2 841 323 350	5 458 000 000	5 430 680 050	27 319 950	
56	ĐLPY.Nguyễn Thị Liên			1 170 000 000	1 170 754 600	2 460 000 000	2 439 797 300	20 202 700	
57	ĐLPY.Nguyễn Thị Phương Lan			390 000 000	388 533 625	980 000 000	973 705 950	6 294 050	

[Signature]

[Signature]

Số Thứ Tự	ĐỐI TƯỢNG CÔNG NỢ	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		PS TRONG KỲ		PS LUYỆN KẾ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
58	ĐLPY.Trần Thị Hà Hương			1 950 000 000	1 953 318 525	4 580 000 000	4 543 993 575	36 006 425	
59	ĐLPY.Trần Thị Thu Thủy			2 223 000 000	2 230 880 425	4 402 000 000	4 359 476 575	42 523 425	
60	ĐLQNC Cty TNHH TM&DVTH Ngọc Hiền	65 178 000		5 070 000 000	5 184 809 000	10 700 000 000	10 674 049 000	91 129 000	
61	ĐLQNC Cty TNHH Lê Văn Tường			5 070 046 500	5 174 477 500	10 700 150 000	10 626 344 500	73 805 500	
62	ĐLQNC Cty TNHH Ngân	15 053 500		1 950 000 000	1 965 759 000	4 100 000 000	4 095 376 000	19 677 500	
63	ĐLQNC Cty TNHH Thân Thị	76 015 500		8 970 000 000	9 086 501 000	18 700 000 000	18 694 993 500	81 022 000	
64	ĐLQNC Cty TNHH Triều Gia			8 190 000 000	8 300 440 500	17 260 000 000	17 192 153 000	67 847 000	
65	ĐLQNC Lê Văn Tự	10 452 925		1 170 000 000	1 194 558 800	2 660 000 000	2 653 165 725	17 287 200	
66	ĐLQNC Cty TNHH XSKT Lân Hương	81 906 000		3 900 000 000	3 904 522 000	8 200 000 000	8 175 044 000	106 862 000	
67	ĐLQNC Nguyễn Thành	7 648 700		780 000 000	782 901 000	1 640 000 000	1 638 622 075	9 026 625	
68	ĐLQNC Nguyễn Văn Sơn	4 013 100		780 000 000	780 977 550	1 800 042 000	1 779 307 650	24 747 450	
69	ĐLQNC Nguyễn Đức	5 100 700		780 000 000	783 094 150	1 800 000 000	1 786 484 375	18 616 325	
70	ĐLQNC Tạ Thị Bạch Yến	13 352 250		780 028 500	787 283 925	1 800 028 500	1 785 357 650	28 023 100	
71	ĐLQNC Võ Văn Hồng	4 161 500		780 000 000	782 512 475	1 800 000 000	1 786 402 675	17 758 825	
72	ĐLQNC Đào Thị Tú Uyên	2 829 750		780 000 000	784 793 425	1 800 000 000	1 791 759 425	11 070 325	
73	ĐLQNC Đỗ Hồng Nghĩa	21 847 950		1 170 000 000	1 182 981 400	2 460 000 000	2 462 434 150	19 413 800	
74	ĐLQNC Bùi Thị Thủy Nhâm			390 000 000	391 937 950	820 000 000	817 333 175	2 666 825	
75	ĐLQNC Cty TNHH Phúc An Khang			2 115 000 000	2 115 620 500	4 345 000 000	4 283 222 000	61 778 000	
76	ĐLQNC Cty TNHH Việt Nguyệt	44 803 500		3 900 000 000	3 896 872 000	8 200 067 500	8 193 990 000	50 881 000	
77	ĐLQNC Cty TNHH XSKT Kim Lan			975 000 000	982 497 000	2 065 000 000	2 054 519 500	10 480 500	
78	ĐLQNC Cty TNHH XSKT Song Lộc	9 656 000		2 145 000 000	2 164 652 000	4 215 150 000	4 191 120 500	33 685 500	
79	ĐLQNC Cty TNHH XSKT Thu Hà	13 591 500		2 340 000 000	2 355 725 000	4 760 000 000	4 754 840 500	18 751 000	
80	ĐLQNC Huỳnh Tấn Hùng	6 294 050		960 000 000	969 938 425	2 035 000 000	2 032 916 275	8 377 775	
81	ĐLQNC Lê Thị Đuộc			975 000 000	986 816 350	1 970 000 000	1 959 272 675	10 727 325	
82	ĐLQNC Nguyễn Thị Huệ			1 755 000 000	1 779 584 525	3 670 000 000	3 650 088 850	19 911 150	
83	ĐLQNC Nguyễn Thị Vân	17 484 425		1 950 013 500	1 972 617 200	4 020 028 500	4 023 904 400	13 608 525	
84	ĐLQNC Nguyễn Văn Tuấn		33 025	1 950 000 000	1 953 482 925	4 100 048 000	4 078 371 675	21 643 300	
85	ĐLQNC Phạm Quang Huy	34 265 700		2 925 000 000	2 982 083 775	5 930 000 000	5 924 872 150	39 393 550	
86	ĐLQNC Trương Thị Thanh Huyền			780 000 000	794 989 100	1 560 010 500	1 553 613 550	6 396 950	
87	ĐLQNC Tô Anh Viễn			780 000 000	787 100 100	1 640 000 000	1 632 291 075	7 708 925	

Số Thứ Tự	ĐỐI TƯỢNG CÔNG NỢ	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		PS TRONG KỲ		PS LUY KẾ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
88	ĐLĐL.Đào Thị Hạnh	43 603 875					43 603 875		
89	ĐLĐN.Cty Phúc Khánh Phương			6 630 000 000	6 645 852 500	13 940 000 000	13 866 619 500	73 380 500	
90	ĐLĐN.Cty TNHH DVTH Đà Nẵng			14 820 000 000	14 830 106 500	32 020 007 500	31 891 895 500	128 112 000	
91	ĐLĐN.Cty TNHH MTV TH Phạm Anh			5 070 024 000	5 125 809 500	10 660 075 000	10 621 400 000	38 675 000	
92	ĐLĐN.Cty TNHH MTV Đạt Cường	26 919 500		2 730 015 000	2 772 421 500	5 740 085 500	5 735 351 000	31 654 000	
93	ĐLĐN.Cty TNHH Nhân Đức Bảo	81 982 500		3 120 000 000	3 140 757 000	6 560 006 000	6 548 556 500	93 432 000	
94	ĐLĐN.Cty TNHH Phương Quốc Huy	28 687 500		3 120 000 000	3 170 439 000	6 560 007 500	6 560 526 000	28 169 000	
95	ĐLĐN.Cty TNHH Thảo An Khang	12 248 500		1 560 000 000	1 588 135 000	3 120 000 000	3 118 461 500	13 787 000	
96	ĐLĐN.Cty TNHH Thống Nhất			8 190 058 500	8 189 514 500	17 220 069 000	17 126 747 500	93 321 500	
97	ĐLĐN.Cty TNHH Vê số Sơn Trà	114 376 000		6 630 103 500	6 642 474 000	13 940 136 500	13 915 200 000	139 312 500	
98	ĐLĐN.Cty TNHH Độc Lập	65 773 000		5 850 000 000	5 846 260 000	12 620 000 000	12 602 787 500	82 985 500	
99	ĐLĐN.Lê Trung Chiến			1 560 000 000	1 574 165 900	3 280 000 000	3 263 295 900	16 704 100	
100	ĐLĐN.Nguyễn Thị Hoa	11 276 125		1 170 000 000	1 187 364 375	2 460 000 000	2 458 224 975	13 051 150	
101	ĐLĐNo.Nguyễn Tiến Anh		34 697	1 170 000 000	1 185 825 803	2 460 000 000	2 449 418 053	10 547 250	
102	ĐLĐNo.Vi Thị Hiền		21 900	1 170 000 000	1 171 736 250	2 380 027 000	2 370 812 700	9 192 400	
103	ĐLĐNo.Vũ Tài Tuấn		80 780	1 560 000 000	1 603 563 595	3 200 000 000	3 188 917 495	11 001 725	
	TỔNG CỘNG:	11 653 670 483	444 803	413 587 572 000	411 482 617 933	867 309 760 000	864 602 060 582	14 361 203 798	278 700
	SỐ DƯ:	11 653 225 680						14 360 925 098	

Người lập biểu

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Đức Nam

Ngày 30 Tháng 06 Năm 2025

GIÁM ĐỐC



Hoàng Minh Tuấn

BẢNG TỔNG HỢP CÔNG NỢ

TÀI KHOẢN: 1388-PHẢI THU KHÁC

QUÝ II NĂM 2025

Đơn vị tính: Đồng

Số Thứ Tự	ĐỐI TƯỢNG CÔNG NỢ	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		PS TRONG KỲ		PS LUYỆN KẾ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1	Bảng kê.Hoàng Thị Giang	2 460 700		4 924 000	3 014 000	8 192 000	5 065 500	5 587 200	
2	C.ty Cổ phần Bao bì Phong Nha	152 415 456		61 508 401	129 904 985	125 444 624	129 904 985	147 955 095	
3	C.ty TNHH Thiên Kim Quang			36 015 300	36 015 300	141 021 000	141 021 000		
4	C.ty truyền thông Hoàng Nam			272 000	210 000	482 000	210 000	272 000	
5	Chi phí cầu đường	5 552 545		40 000 000	19 925 958	60 000 000	44 541 861	21 010 684	
6	Chuyển công nợ			30 701 000	30 701 000	1 775 792 284	1 775 792 284		
7	Phan Thị Quỳnh Trang			87 200 000	87 200 000	116 600 000	116 600 000		
8	Thu khác	540 275 334			183 624 658		400 766 843	139 508 491	
9	Thu tiền bán vé XSTT các tỉnh			3 580 080 000	3 580 080 000	7 265 250 000	7 265 250 000		
10	Thuế TNCN – Bùi Xuân Sơn				1 245 250	1 245 250	1 245 250		
11	Thuế TNCN – Cao T.Huyền Trang					753 056		753 056	
12	Thuế TNCN – Cao Xuân Hoàng				1 644 434	3 644 434	1 644 434	2 000 000	
13	Thuế TNCN – Diệp Thị Thuý Chi				1 647 575	1 647 575	1 647 575		
14	Thuế TNCN – Hoàng Minh Phương				1 952 957	9 952 957	1 952 957	8 000 000	
15	Thuế TNCN – Hoàng Minh Tuấn				127 901 384	127 901 384	127 901 384		
16	Thuế TNCN – Hoàng Quốc Khanh				1 599 031	8 599 031	1 599 031	7 000 000	
17	Thuế TNCN – Hoàng Thị Giang				1 782 567	1 782 567	1 782 567		
18	Thuế TNCN – Hoàng Việt Tân				1 355 075	3 355 075	1 355 075	2 000 000	
19	Thuế TNCN – Lê Anh Tiến				72 754 937	72 754 937	72 754 937		
20	Thuế TNCN – Lê Mai Ly				1 569 816	1 569 816	1 569 816		
21	Thuế TNCN – Lê Phương Hiền				1 859 693	5 859 693	1 859 693	4 000 000	
22	Thuế TNCN – Lê Tấn Hà				2 123 356	2 123 356	2 123 356		
23	Thuế TNCN – Lê Văn Phú				717 433	717 433	717 433		
24	Thuế TNCN – Lê Văn Định				449 687	449 687	449 687		
25	Thuế TNCN – Lưu Ngọc Minh				2 000 191	4 000 191	2 000 191	2 000 000	
26	Thuế TNCN – Lưu Văn Dư				2 547 633	5 547 633	2 547 633	3 000 000	
27	Thuế TNCN – Mai T.Kiều Trang				1 280 295	2 280 295	1 280 295	1 000 000	

[Signature]

[Signature]

STT	Đối tượng công nợ	Số dư đầu năm		PS trong kỳ		PS lũy kế		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
28	Thuế TNCN – Nguyễn Chí Thành				2 078 426	4 078 426	2 078 426	2 000 000	
29	Thuế TNCN – Nguyễn Hữu Quảng					3 990 859		3 990 859	
30	Thuế TNCN – Nguyễn N.Kỳ Hoàng				1 981 979	2 981 979	1 981 979	1 000 000	
31	Thuế TNCN – Nguyễn N. Nguyễn				1 239 836	1 239 836	1 239 836		
32	Thuế TNCN – Nguyễn Quang Sỹ				2 813 774	6 813 774	2 813 774	4 000 000	
33	Thuế TNCN – Nguyễn T.K. Oanh				1 440 191	4 440 191	1 440 191	3 000 000	
34	Thuế TNCN – Nguyễn Thị Nga				1 066 948	1 066 948	1 066 948		
35	Thuế TNCN – Nguyễn Đức Nam				2 271 258	2 271 258	2 271 258		
36	Thuế TNCN – Phan Thanh Huy				3 434 190	14 434 190	3 434 190	11 000 000	
37	Thuế TNCN – Phạm Hữu Trung				5 061 318	19 061 318	5 061 318	14 000 000	
38	Thuế TNCN – Phạm Thị Nhật Lam				3 148 803	13 148 803	3 148 803	10 000 000	
39	Thuế TNCN – Phùng Văn Hưng				10 150 241	67 150 241	10 150 241	57 000 000	
40	Thuế TNCN – Trần T.T. Huyền				1 654 695	2 654 695	1 654 695	1 000 000	
41	Thuế TNCN – Trần Thị Hạnh				540 038	540 038	540 038		
42	Thuế TNCN – Trần Việt Trung				1 457 673	2 457 673	1 457 673	1 000 000	
43	Thuế TNCN – Vũ Nhật Thân				1 105 389	1 105 389	1 105 389		
44	Thuế TNCN – Đặng Văn Vĩnh				1 563 686	2 563 686	1 563 686	1 000 000	
45	Tiền bồi dưỡng HD (chí hộ)	6 960 000		19 520 000	27 520 000	40 800 000	40 240 000	7 520 000	
46	Tiền cọc lắp đặt ADSL (GL)	1 000 000						1 000 000	
47	Tiền cọc lắp đặt ADSL (NTh)	700 000						700 000	
48	Tiền đặt cọc HD điện sáng	1 000 000					1 000 000		
49	Trả thưởng.Cty XSKT Kon Tum			114 000 000	114 000 000	267 600 000	267 600 000		
50	Trả thưởng.Cty XSKT N.Thuận			127 700 000	215 100 000	440 900 000	429 900 000	11 000 000	
51	Trả thưởng.Cty XSKT Quảng Nam	68 600 000		120 500 000	108 700 000	273 200 000	304 100 000	37 700 000	
52	Trả thưởng.Cty XSKT T.T.Huế			369 200 000	228 600 000	656 300 000	433 800 000	222 500 000	
53	Trả thưởng.Cty XSKT Đà Nẵng			315 800 000	315 800 000	639 300 000	639 300 000		
	TỔNG CỘNG:	778 964 035		4 907 420 701	5 345 835 660	12 215 065 582	12 260 532 232	733 497 385	
	SỐ DƯ:	778 964 035						733 497 385	

Người lập biểu

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 2 tháng 06 năm 2025

2.1.1. Đọc

Ngày 16/12/2017

CÔNG TY
TNHH
MỘT THÀNH VIÊN
XỔ SỞ KIẾN THẠC
QUẢNG BÌNH

ĐỒNG HỢP T. QUẢNG


Nguyễn Đức Nam

Hoàng Minh Tuấn

BẢNG TỔNG HỢP CÔNG NỢ

TÀI KHOẢN: 141-TẠM ỨNG

QUÝ II NĂM 2025

Đơn vị tính: Đồng

Số Thứ Tự	ĐỐI TƯỢNG CÔNG NỢ	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		PS TRONG KỲ		PS LUYỆN KẾ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1	Bùi Xuân Sơn	6 449 581		92 662 556	100 871 268	188 662 556	195 112 137		
2	Cao Xuân Hoàng	1 201 601		15 291 639	23 103 740	40 291 639	41 493 240		
3	Diệp Thị Thuý Chi			15 000 000	18 720 000	45 000 000	41 556 500	3 443 500	
4	Hoàng Minh Phương	61 244 503		712 000 000	828 479 359	1 351 000 000	1 271 375 834	140 868 669	
5	Hoàng Quốc Khanh			440 000 000	528 093 324	968 986 162	966 036 596	2 949 566	
6	Hoàng Việt Tân	9 127 094		70 000 000	101 836 080	180 000 000	183 642 077	5 485 017	
7	Lê Duy Tiến	8 590 139		19 000 790	25 102 890	79 000 790	87 590 929		
8	Lê Mai Ly	43 071 368		43 000 000	135 030 190	243 000 000	286 071 368		
9	Lê Thị Tố Oanh	417 672 200		7 000 000 000	7 057 676 000	14 250 000 000	14 297 043 200	370 629 000	
10	Lê Tấn Hà	151 425 762		1 500 000 000	1 578 206 185	3 400 000 000	3 541 343 411	10 082 351	
11	Lưu Thị Thuý	12 000 000			3 000 000		6 000 000	6 000 000	
12	Lưu Văn Du	190 266 900		750 000 000	1 058 771 047	1 500 000 000	1 642 849 973	47 416 927	
13	Mai Thị Kiều Trang	195 000		13 194 080	27 990 000	38 194 080	38 389 080		
14	Nguyễn Ngọc Kỳ Hương	1 867 100		100 000 000	168 959 100	185 000 000	186 867 100		
15	Nguyễn Quang Sỹ			2 330 000 000	2 449 373 118	5 191 185 122	5 056 642 004	134 543 118	
16	Nguyễn Thanh Bình	5 000 000			2 000 000		5 000 000		
17	Nguyễn Văn Đức	581 160				6 608 840	7 190 000		
18	Phan Thanh Huy	1 061 708 100		9 800 000 000	10 403 160 249	23 992 000 000	23 304 944 875	1 748 763 225	
19	Phan Thị Quỳnh Trang	4 451 000		1 464 000	3 900 000	1 464 000	5 915 000		
20	Phạm Hữu Trung	583 374 613		6 550 000 000	7 773 811 314	14 060 000 000	14 581 456 324	61 918 289	
21	Phạm Thị Nhật Lam	66 059 915			74 990 115	60 000 000	126 059 915		
22	Trương Văn Ý	4 012 520		63 586 408	88 291 573	153 586 408	157 598 928		
23	Trần Thị Hạnh	19 349 080		105 000 000	113 728 226	215 000 000	234 349 080		
24	Trần Thị Thanh Huyền	8 987 126		37 000 000	40 265 286	67 000 000	75 987 126		
25	Trần Thị Thảo	49 185 122					49 185 122		
26	Trần Thị Thái			69 000 000	69 000 000	69 000 000	69 000 000		
27	Trần Việt Trung			12 000 000	12 000 000	12 000 000	12 000 000		

Số Thứ Tự	ĐỐI TƯỢNG CÔNG NỢ	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		PS TRONG KỲ		PS LUYỆN KẾ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
28	Ta Quốc Nam			30 000 000	26 394 000	30 000 000	26 394 000	3 606 000	
29	Vũ Nhật Thân	48 986 162		3 620 000 000	4 280 557 464	7 070 000 000	6 966 182 782	152 803 380	
	TỔNG CỘNG:	2 754 806 046		33 388 199 473	36 993 310 528	73 396 979 597	73 463 276 601	2 688 509 042	
	SỐ DƯ:	2 754 806 046						2 688 509 042	

Người lập biểu



KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Đức Nam

Ngày 30 Tháng 06 Năm 2025

GIÁM ĐỐC



Hoàng Minh Tuấn

BẢNG TỔNG HỢP CÔNG NỢ

TÀI KHOẢN: 222-GÓP VỐN LIÊN DOANH
QUÝ 11 NĂM 2025

Đơn vị tính: Đồng

STT Thủ Tự	MỐI TƯỢNG CÔNG NỢ	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		PS TRONG KỲ		PS LUY KẾ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1	C.ty Cổ phần Bao bì Phong Nha	122 520 000						122 520 000	
	TỔNG CỘNG:	122 520 000						122 520 000	
	SỐ DƯ:	122 520 000						122 520 000	

Người lập biểu



KẾ TOÁN TRƯỞNG


Nguyễn Đức Nam

Ngày 30 Tháng 06 Năm 2025

ĐIỂM ĐỐC

Hoàng Minh Tuấn

BẢNG TỔNG HỢP CÔNG NỢ

TÀI KHOẢN: 311-VAY NGẮN HẠN

QUÝ II NĂM 2025

Đơn vị tính: Đồng

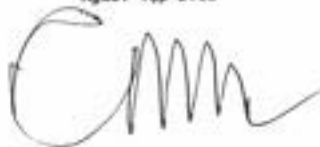
Số Thứ Tự	ĐỐI TƯỢNG CÔNG NỢ	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		PS TRONG KỲ		PS LUYỆN KẾ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1	NHCT Chi nhánh Quảng Bình			8 000 000 000	8 000 000 000	16 836 000 000	16 836 000 000		
2	NHBT Chi nhánh Quảng Bình			1 031 053 133	1 031 053 133	12 923 010 316	12 923 010 316		
	TỔNG CỘNG: SỐ DƯ:			9 031 053 133	9 031 053 133	29 759 010 316	29 759 010 316		

Ngày 06 Tháng 06 Năm 2025

GIÁM ĐỐC

Người lập biểu

KẾ TOÁN TRƯỞNG





Nguyễn Đức Nam



Hoàng Minh Tuấn

BẢNG TỔNG HỢP CÔNG NỢ

TÀI KHOẢN: 331-PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

QUÝ I I NĂM 2025

Đơn vị tính: Đồng

Số Thứ Tự	ĐỐI TƯỢNG CÔNG NỢ	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		PS TRONG KỲ		PS LUY KẾ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1	C.ty CP DVPPTH Dầu Khí					25 000 000	25 000 000		
2	C.ty CP In Quảng Bình		1 000 800 000	3 318 604 000	2 968 104 000	6 359 404 000	6 358 604 000		1 000 000 000
3	C.ty CP PTP					97 200 000	97 200 000		
4	C.ty CP Thế Giới Di Động			200 720 000	200 720 000	200 720 000	200 720 000		
5	C.ty CP TM và DV Vĩnh Tiến			34 640 000	34 640 000	34 640 000	34 640 000		
6	C.ty CP TOYOTA Quảng Bình			2 546 960	985 600	2 546 960	2 546 960		
7	C.ty May Nhà Bè CN phía Bắc			47 595 600	47 595 600	47 595 600	47 595 600		
8	C.ty MTVSKTM Nội thất Hồng Hà			11 600 000	11 600 000	11 600 000	11 600 000		
9	C.ty TNHH Bao bì Tháo Việt					372 600 000	372 600 000		
10	C.ty TNHH Công nghệ XD Việt		4 000 000						4 000 000
11	C.ty TNHH DVTHSX Minh Thuận		33 000 000			33 000 000			
12	C.ty TNHH LUXDECOR Miền Trung		2 405 973						2 405 973
13	C.ty TNHH MTV In TH Đà Nẵng			844 000 000	59 000 000	1 014 000 000	1 014 000 000		
14	C.ty TNHH Ngọc Hoàng Hải			11 000 000	11 000 000	11 000 000	11 000 000		
15	C.ty TNHH QCMNT Tài Năng Trẻ			27 594 000	27 594 000	27 594 000	27 594 000		
16	C.ty TNHH TM TH Phú Thịnh			8 550 000	5 400 000	14 850 000	14 850 000		
17	C.ty TNHH TMMOTH Trường Giang		10 000 000						10 000 000
18	C.ty TNHH Tân Hoàng Gia			27 000 000	27 000 000	27 000 000	27 000 000		
19	C.ty TNHH XD nhà thép Zamin			15 000 000		15 000 000		15 000 000	
20	C.ty TNHH XD và DV Tiến Lộc					7 500 000	7 500 000		
21	C.ty TNHH Điện tử tin học HTC			32 500 000	32 500 000	90 550 000	90 550 000		
22	C.ty TNHH ĐT - TH Minh Tuyên			33 150 000	33 150 000	33 150 000	33 150 000		
	TỔNG CỘNG:		1 050 205 973	4 614 500 560	3 459 289 200	8 424 950 560	8 376 150 560	15 000 000	1 016 405 973
	SỐ DƯ:		1 050 205 973						1 001 405 973

Người lập biểu

[Signature]

KẾ TOÁN TRƯỞNG

[Signature]
Nguyễn Đức Nam



Ngày 20 Tháng 06 Năm 2025

Kiểm soát

[Signature]
Hoàng Minh Tuấn

BẢNG TỔNG HỢP CÔNG NỢ

TÀI KHOẢN: 332-THANH TOÁN GIÁ TRỊ VÉ SỐ PHÁT HÀNH

QUÝ II NĂM 2025

Đơn vị tính: Đồng

Số Thứ Tự	ĐỐI TƯỢNG CÔNG NỢ	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		PS TRONG KỲ		PS LUYẾT KẾ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1	Giá trị phát hành vé Bốc		6 800 000 000	7 600 000 000	4 980 000 000	13 600 000 000	10 940 000 000		4 140 000 000
2	Giá trị phát hành vé Cào		12 200 000 000	9 800 000 000	6 200 000 000	21 400 000 000	14 400 000 000		5 200 000 000
3	Giá trị phát hành vé Lô tô		327 525 000	11 447 390 000	11 600 000 000	21 560 265 000	21 650 000 000		417 260 000
4	Giá trị phát hành vé XSTT			390 000 000 000	390 000 000 000	820 000 000 000	820 000 000 000		
	TỔNG CỘNG:		19 327 525 000	418 847 390 000	412 780 000 000	876 560 265 000	866 990 000 000		9 757 260 000
	SỐ DƯ:		19 327 525 000						9 757 260 000

Người lập biểu

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Đức Nam

Ngày 30 Tháng 06 Năm 2025

GIÁM ĐỐC



Hoàng Minh Tuấn

BẢNG TỔNG HỢP CÔNG NỢ

TÀI KHOẢN: 3335-THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN

QUÝ I I NĂM 2025

Đơn vị tính: Đồng

Số Thứ Tự	ĐỐI TƯỢNG CÔNG NỢ	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		PS TRONG KỲ		PS LUYỆN KẾ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1	Thuế thu nhập căn bộ	85 478 580		27 189 650	573 333	370 754 850	404 757 007	51 476 423	
2	Thuế thu nhập khách hàng		62 500 000	1 800 730 000	1 008 230 000	3 406 230 000	3 420 230 000		76 500 000
3	Thuế thu nhập đại lý	5 177 125		221 083 575	212 012 100	409 531 425	472 002 225		57 293 675
	TỔNG CỘNG:	90 655 705	62 500 000	2 049 003 225	1 220 815 433	4 186 516 275	4 296 989 232	51 476 423	133 793 675
	SỐ DƯ:	28 155 705							82 317 252

Người lập biểu

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Đức Nam

Ngày 30 Tháng 06 Năm 2025

GIÁM ĐỐC



Hoàng Minh Tuấn

BẢNG TỔNG HỢP CÔNG NỢ

TÀI KHOẢN: 335-CHI PHÍ PHẢI TRẢ
QUÝ II NĂM 2025

Đơn vị tính: Đồng

Số Thứ Tự	ĐỐI TƯỢNG CÔNG NỢ	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		PS TRONG KỲ		PS LUYỆN KẾ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1	CP kiểm toán		14 907 407	17 500 000	2 592 593	17 500 000	2 592 593		
2	CP phòng chống số dư					30 100 000	30 100 000		
	TỔNG CỘNG: SỐ DƯ:		14 907 407 14 907 407	17 500 000	2 592 593	47 600 000	32 692 593		

Người lập biểu

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Đức Nam



Ngày 30 Tháng 05 Năm 2025
GIÁM ĐỐC

Hoàng Minh Tuấn

BẢNG TỔNG HỢP CÔNG NỢ

TÀI KHOẢN: 3388-PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ KHÁC

QUÝ I NĂM 2025

Đơn vị tính: Đồng

Số Thứ Tự	ĐỐI TƯỢNG CÔNG NỢ	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		PS TRONG KỲ		PS LUY KẾ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1	C.ty TNHH MTV XSQT Kon Tum		43 877 000	614 456 500	627 614 500	1 168 894 500	1 178 499 500		53 482 000
2	C.ty TNHH MTV XSQT Ninh Thuận		45 934 000	585 530 500	584 162 500	1 246 695 000	1 249 619 000		48 858 000
3	C.ty TNHH MTV XSQT Quảng Nam		67 915 000	306 161 500	303 713 500	685 848 000	641 588 500		23 655 500
4	C.ty TNHH MTV XSQT T.T.Huế		87 278 000	656 285 000	664 827 500	1 346 485 000	1 359 252 000		100 045 000
5	C.ty TNHH MTV XSQT Đà Nẵng		50 405 000	859 979 000	862 750 000	1 729 503 500	1 746 503 500		67 405 000
6	Chi phí gia công và Bóc			133 740 000	97 500 000	200 060 000	206 700 000		6 640 000
7	Chi phí phải trả khác		28 480 000			35 228	35 228		28 480 000
8	CP cho người lao động			357 213 026	395 000 000	629 680 490	675 000 000		45 319 510
9	CP khoản VPĐD Gia Lai		1 962 648	60 418 906	63 272 000	128 215 437	131 099 000		4 846 211
10	CP khoản VPĐD Khánh Hoà			110 538 025	111 081 000	231 336 743	232 445 000		1 108 257
11	CP khoản VPĐD Ninh Thuận		2 668 709	42 762 444	41 774 000	94 471 799	93 724 000		1 920 910
12	CP khoản VPĐD Phú Yên		3 921 195	70 353 524	39 256 000	90 907 119	87 817 000		831 076
13	CP khoản VPĐD Quảng Ngãi		28 521 662	49 991 600	48 191 000	104 553 958	111 439 000		35 406 704
14	CP khoản VPĐD Thừa Thiên Huế		1 319 621	58 756 295	56 697 000	127 366 598	126 877 000		830 023
15	CP khoản VPĐD Đà Nẵng		10 626 240	169 102 950	141 840 000	320 064 780	312 002 000		2 563 460
16	CP khoản VPĐD Đắk Lắk		12 106 346	187 790 925	153 904 000	301 306 967	295 782 000		6 581 379
17	CP khoản xăng xe, điện thoại			76 940 000	75 978 000	129 620 000	154 998 000		25 378 000
18	Hoa hồng phân phối sau		3 253 886	425 896 600	502 565 500	827 892 904	982 163 000		157 523 982
19	Hoàng Duy Khánh		11 000 000						11 000 000
20	Hoàng Quốc Khanh		40 000 000		50 000 000		53 000 000		93 000 000
21	Lê Văn Hưng				3 000 000		6 000 000		6 000 000
22	Lãi thế chấp trách nhiệm				4 620 000		8 282 000		8 282 000
	TỔNG CỘNG:		439 269 307	4 765 916 795	4 827 746 500	9 362 938 023	9 652 825 728		729 157 012
	SỐ DƯ:		439 269 307						729 157 012

Người lập biểu

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Lộc Nam


Ngày 01 Tháng 05 Năm 2025

GIÁM ĐỐC

Hoàng Minh Tuấn

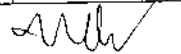
BẢNG TỔNG HỢP CÔNG NỢ

TÀI KHOẢN: 344-NHÂN KỶ QUỸ, KỶ CUỘC DÀI HẠN

QUÝ I NĂM 2025

Đơn vị tính: Đồng

Số Thứ Tự	ĐỐI TƯỢNG CÔNG NỢ	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		PS TRONG KỶ		PS LUY KẾ		SỐ DƯ CUỐI KỶ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1	TC.Châu Ngọc Sơn		6 000 000						6 000 000
2	TC.Hoàng Hải Đình		6 000 000						6 000 000
3	TC.Hoàng Đức Thành		6 050 000				3 000 000		9 050 000
4	TC.Lê Phước Sang		11 100 000						11 100 000
5	TC.Lê Thị Thuỳ Nam		18 000 000		4 000 000		17 700 000		35 700 000
6	TC.Lữ Thị Nguyệt		6 000 000				12 700 000		18 700 000
7	TC.Mai Thị Chi		6 000 000				1 000 000		7 000 000
8	TC.Mai Thị Thuyết		7 000 000						7 000 000
9	TC.Nguyễn Dư Toá		6 000 000						6 000 000
10	TC.Nguyễn Thiện Hiền		10 000 000						10 000 000
11	TC.Nguyễn Thị Chiến		16 000 000				1 850 000		17 850 000
12	TC.Nguyễn Thị Khuong		6 000 000						6 000 000
13	TC.Nguyễn Thị Kim Thanh		6 000 000						6 000 000
14	TC.Nguyễn Thị Liên		5 000 000						5 000 000
15	TC.Nguyễn Thị Lân		16 000 000				1 850 000		17 850 000
16	TC.Nguyễn Thị Minh Hà		5 100 000						5 100 000
17	TC.Nguyễn Thị Nguyệt		14 500 000						14 500 000
18	TC.Nguyễn Thị Ngọt		6 000 000						6 000 000
19	TC.Nguyễn Thị Oanh		10 200 000				5 100 000		15 300 000
20	TC.Nguyễn Thị Thanh		18 000 000				7 500 000		25 500 000
21	TC.Nguyễn Thị Trang		16 000 000		4 500 000		12 500 000		28 500 000
22	TC.Nguyễn Thị Vân		6 000 000						6 000 000
23	TC.Nguyễn Văn Hoàng						10 000 000		10 000 000
24	TC.Nguyễn Văn Tân		6 000 000						6 000 000
25	TC.Phạm Thị Phương		6 000 000		1 500 000		3 850 000		9 850 000
26	TC.Phạm Đức Thành		2 000 000						2 000 000
27	TC.Trương Công Lục		7 000 000				4 650 000		11 650 000




Số Thứ Tự	ĐỐI TƯỢNG CÔNG NỢ	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		PS TRONG KỲ		PS LUYỆN KẾ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
28	TC.Trương Đình Tiến		6 000 000						6 000 000
29	TC.Trần Thị Ngọc Thủy		11 100 000						11 100 000
30	TC.Trần Thị Thu Thủy		5 000 000				16 000 000		21 000 000
31	TC.Trần Thị Tân				8 000 000		16 300 000		16 300 000
32	TC.Trần Văn Sơn		6 000 000			15 000 000			6 000 000
33	TC.Tô Anh Viên		15 000 000						6 000 000
34	TC.Võ Thị Hoàng		6 000 000				2 450 000		17 850 000
35	TC.Võ Thị Liễu		15 400 000						6 000 000
36	TC.Đinh Thị Hương Lan		6 000 000						
37	Thế chấp Kiot (Lục)		4 000 000			4 000 000			
38	Thế chấp Kiot (Thành)		3 000 000			3 000 000			
39	Thế chấp Kiot (Trang)		3 000 000			3 000 000			
40	Thế chấp máy Fax (Chi)		1 000 000			1 000 000			
41	Thế chấp máy Fax (Chiến)		1 000 000			1 000 000			
	TỔNG CỘNG:		310 450 000		18 000 000	27 000 000	116 450 000		399 900 000
	SỐ DƯ:		310 450 000						399 900 000

Người lập biểu

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Đức Nam



Ngày 30 Tháng 06 Năm 2025

GIÁM ĐỐC

Hoàng Minh Tuấn

BẢNG TỔNG HỢP CHI PHÍ CHỜ KẾT CHUYỂN

TÀI KHOẢN: 1422

QUÝ I NĂM 2025

Đơn vị tính : Đồng

Số Thứ Tự	DANH MỤC	Đơn vị tính	TỔN ĐẦU NĂM		NHẬP TRONG KỲ		XUẤT TRONG KỲ		LUỸ KẾ NHẬP		LUỸ KẾ XUẤT		TỔN CUỐI KỲ	
			Số Lượng	Thành tiền	Số Lượng	Thành tiền	Số Lượng	Thành tiền	Số Lượng	Thành tiền	Số Lượng	Thành tiền	Số Lượng	Thành tiền
1	CPHH vé Bóc	Đồng		1 020 000 000		747 000 000		1 140 000 000		1 641 000 000		2 040 000 000		621 000 000
2	CPHH vé Cào	Đồng		1 830 000 000		930 000 000		1 470 000 000		2 160 000 000		3 210 000 000		780 000 000
3	CPPH vé Bóc B-C100	Đồng	100000.000	14 600 000							100000.000	14 600 000		
4	CPPH vé Bóc B-C74	Đồng	100000.000	14 600 000							100000.000	14 600 000		
5	CPPH vé Bóc B-C75	Đồng	100000.000	14 600 000							100000.000	14 600 000		
6	CPPH vé Bóc B-C76	Đồng	100000.000	14 600 000							100000.000	14 600 000		
7	CPPH vé Bóc B-C77	Đồng	100000.000	14 600 000							100000.000	14 600 000		
8	CPPH vé Bóc B-C78	Đồng	100000.000	14 600 000							100000.000	14 600 000		
9	CPPH vé Bóc B-C79	Đồng	100000.000	14 600 000							100000.000	14 600 000		
10	CPPH vé Bóc B-C80	Đồng	100000.000	14 600 000							100000.000	14 600 000		
11	CPPH vé Bóc B-C81	Đồng	100000.000	14 600 000							100000.000	14 600 000		
12	CPPH vé Bóc B-C82	Đồng	100000.000	14 600 000							100000.000	14 600 000		
13	CPPH vé Bóc B-C83	Đồng	100000.000	14 600 000							100000.000	14 600 000		
14	CPPH vé Bóc B-C84	Đồng	100000.000	14 600 000							100000.000	14 600 000		
15	CPPH vé Bóc B-C85	Đồng	100000.000	14 600 000							100000.000	14 600 000		
16	CPPH vé Bóc B-C86	Đồng	100000.000	14 600 000							100000.000	14 600 000		
17	CPPH vé Bóc B-C87	Đồng	100000.000	14 600 000							100000.000	14 600 000		
18	CPPH vé Bóc B-C88	Đồng	100000.000	14 600 000							100000.000	14 600 000		
19	CPPH vé Bóc B-C89	Đồng	100000.000	14 600 000							100000.000	14 600 000		
20	CPPH vé Bóc B-C90	Đồng	100000.000	14 600 000							100000.000	14 600 000		
21	CPPH vé Bóc B-C91	Đồng	100000.000	14 600 000							100000.000	14 600 000		
22	CPPH vé Bóc B-C92	Đồng	100000.000	14 600 000							100000.000	14 600 000		
23	CPPH vé Bóc B-C93	Đồng	100000.000	14 600 000							100000.000	14 600 000		
24	CPPH vé Bóc B-C94	Đồng	100000.000	14 600 000							100000.000	14 600 000		
25	CPPH vé Bóc B-C95	Đồng	100000.000	14 600 000							100000.000	14 600 000		
26	CPPH vé Bóc B-C96	Đồng	100000.000	14 600 000							100000.000	14 600 000		
27	CPPH vé Bóc B-C97	Đồng	100000.000	14 600 000							100000.000	14 600 000		

Số Thứ Tự	DANH MỤC	Đơn vị tính	TỜ ĐẦU NĂM		NHẬP TRONG KỲ		XUẤT TRONG KỲ		LƯỸ KẾ NHẬP		LƯỸ KẾ XUẤT		TỜ CUỐI KỲ	
			Số Lượng	Thành tiền	Số Lượng	Thành tiền	Số Lượng	Thành tiền	Số Lượng	Thành tiền	Số Lượng	Thành tiền	Số Lượng	Thành tiền
28	CPPH vé Bóc B-C98	Đồng	100000.000	14 600 000							100000.000	14 600 000		
29	CPPH vé Bóc B-C99	Đồng	100000.000	14 600 000							100000.000	14 600 000		
30	CPPH vé Bóc B-D01	Đồng	100000.000	14 600 000							100000.000	14 600 000		
31	CPPH vé Bóc B-D02	Đồng	100000.000	14 600 000							100000.000	14 600 000		
32	CPPH vé Bóc B-D03	Đồng	100000.000	14 600 000							100000.000	14 600 000		
33	CPPH vé Bóc B-D04	Đồng	100000.000	14 600 000			100000.000	14 600 000			100000.000	14 600 000		
34	CPPH vé Bóc B-D05	Đồng	100000.000	14 600 000			100000.000	14 600 000			100000.000	14 600 000		
35	CPPH vé Bóc B-D06	Đồng		4 100 000			100000.000	14 600 000	100000.000	10 500 000	100000.000	14 600 000		
36	CPPH vé Bóc B-D07	Đồng	100000.000	14 600 000			100000.000	14 600 000			100000.000	14 600 000		
37	CPPH vé Bóc B-D08	Đồng	100000.000	14 600 000			100000.000	14 600 000			100000.000	14 600 000		
38	CPPH vé Bóc B-D09	Đồng		4 100 000			100000.000	14 600 000	100000.000	10 500 000	100000.000	14 600 000		
39	CPPH vé Bóc B-D10	Đồng		4 100 000			100000.000	14 600 000	100000.000	10 500 000	100000.000	14 600 000		
40	CPPH vé Bóc B-D11	Đồng		4 100 000			100000.000	14 600 000	100000.000	10 500 000	100000.000	14 600 000		
41	CPPH vé Bóc B-D12	Đồng		4 100 000			100000.000	14 600 000	100000.000	10 500 000	100000.000	14 600 000		
42	CPPH vé Bóc B-D13	Đồng		4 100 000			100000.000	14 600 000	100000.000	10 500 000	100000.000	14 600 000		
43	CPPH vé Bóc B-D14	Đồng		4 100 000			100000.000	14 600 000	100000.000	10 500 000	100000.000	14 600 000		
44	CPPH vé Bóc B-D15	Đồng		4 100 000			100000.000	14 600 000	100000.000	10 500 000	100000.000	14 600 000		
45	CPPH vé Bóc B-D16	Đồng		4 100 000			100000.000	14 600 000	100000.000	10 500 000	100000.000	14 600 000		
46	CPPH vé Bóc B-D17	Đồng		4 100 000			100000.000	14 600 000	100000.000	10 500 000	100000.000	14 600 000		
47	CPPH vé Bóc B-D18	Đồng		4 100 000			100000.000	14 600 000	100000.000	10 500 000	100000.000	14 600 000		
48	CPPH vé Bóc B-D19	Đồng					100000.000	14 400 000	100000.000	14 400 000	100000.000	14 400 000		
49	CPPH vé Bóc B-D20	Đồng					100000.000	14 400 000	100000.000	14 400 000	100000.000	14 400 000		
50	CPPH vé Bóc B-D21	Đồng					100000.000	14 400 000	100000.000	14 400 000	100000.000	14 400 000		
51	CPPH vé Bóc B-D22	Đồng					100000.000	14 400 000	100000.000	14 400 000	100000.000	14 400 000		
52	CPPH vé Bóc B-D23	Đồng					100000.000	14 400 000	100000.000	14 400 000	100000.000	14 400 000		
53	CPPH vé Bóc B-D24	Đồng					100000.000	14 400 000	100000.000	14 400 000	100000.000	14 400 000		
54	CPPH vé Bóc B-D25	Đồng					100000.000	14 400 000	100000.000	14 400 000	100000.000	14 400 000		
55	CPPH vé Bóc B-D26	Đồng					100000.000	14 400 000	100000.000	14 400 000	100000.000	14 400 000		
56	CPPH vé Bóc B-D27	Đồng					100000.000	14 400 000	100000.000	14 400 000	100000.000	14 400 000		
57	CPPH vé Bóc B-D28	Đồng					100000.000	14 400 000	100000.000	14 400 000	100000.000	14 400 000		

Signature

Signature

Số Thứ Tự	DANH MỤC	Đơn vị tính	TỜ ĐẦU NĂM		NHẬP TRONG KỲ		XUẤT TRONG KỲ		LUỸ KẾ NHẬP		LUỸ KẾ XUẤT		TỜ CUỐI KỲ	
			Số Lượng	Thành tiền	Số Lượng	Thành tiền	Số Lượng	Thành tiền	Số Lượng	Thành tiền	Số Lượng	Thành tiền	Số Lượng	Thành tiền
58	CPPH vé Bóc B-D29	Đồng					100000.000	14 400 000	100000.000	14 400 000	100000.000	14 400 000		
59	CPPH vé Bóc B-D30	Đồng					100000.000	14 400 000	100000.000	14 400 000	100000.000	14 400 000		
60	CPPH vé Bóc B-D31	Đồng					100000.000	14 400 000	100000.000	14 400 000	100000.000	14 400 000		
61	CPPH vé Bóc B-D32	Đồng					100000.000	14 400 000	100000.000	14 400 000	100000.000	14 400 000		
62	CPPH vé Bóc B-D33	Đồng					100000.000	14 400 000	100000.000	14 400 000	100000.000	14 400 000		
63	CPPH vé Bóc B-D34	Đồng					100000.000	14 400 000	100000.000	14 400 000	100000.000	14 400 000		
64	CPPH vé Bóc B-D35	Đồng					100000.000	14 400 000	100000.000	14 400 000	100000.000	14 400 000		
65	CPPH vé Bóc B-D36	Đồng					100000.000	14 400 000	100000.000	14 400 000	100000.000	14 400 000		
66	CPPH vé Bóc B-D37	Đồng			100000.000	10 500 000	100000.000	14 400 000	100000.000	14 400 000	100000.000	14 400 000		
67	CPPH vé Bóc B-D38	Đồng			50000.000	5 250 000	100000.000	14 400 000	100000.000	14 400 000	100000.000	14 400 000		
68	CPPH vé Bóc B-D39	Đồng			70000.000	7 350 000	100000.000	14 400 000	100000.000	14 400 000	100000.000	14 400 000		
69	CPPH vé Bóc B-D40	Đồng			100000.000	10 500 000	100000.000	14 400 000	100000.000	14 400 000	100000.000	14 400 000		
70	CPPH vé Bóc B-D41	Đồng			100000.000	10 500 000	100000.000	14 400 000	100000.000	14 400 000	100000.000	14 400 000		
71	CPPH vé Bóc B-D42	Đồng			100000.000	10 500 000			100000.000	14 400 000			100000.000	14 400 000
72	CPPH vé Bóc B-D43	Đồng			100000.000	10 500 000			100000.000	14 400 000			100000.000	14 400 000
73	CPPH vé Bóc B-D44	Đồng			100000.000	10 500 000			100000.000	14 400 000			100000.000	14 400 000
74	CPPH vé Bóc B-D45	Đồng			100000.000	10 500 000			100000.000	14 400 000			100000.000	14 400 000
75	CPPH vé Bóc B-D46	Đồng			100000.000	10 048 148			100000.000	13 948 148			100000.000	13 948 148
76	CPPH vé Bóc B-D47	Đồng			100000.000	13 948 148			100000.000	13 948 148			100000.000	13 948 148
77	CPPH vé Bóc B-D48	Đồng			100000.000	13 948 148			100000.000	13 948 148			100000.000	13 948 148
78	CPPH vé Bóc B-D49	Đồng			100000.000	13 948 148			100000.000	13 948 148			100000.000	13 948 148
79	CPPH vé Bóc B-D50	Đồng			100000.000	13 937 037			100000.000	13 937 037			100000.000	13 937 037
80	CPPH vé Bóc B-D51	Đồng			100000.000	13 937 037			100000.000	13 937 037			100000.000	13 937 037
81	CPPH vé Bóc B-D52	Đồng			100000.000	13 937 037			100000.000	13 937 037			100000.000	13 937 037
82	CPPH vé Bóc B-D53	Đồng			100000.000	13 937 037			100000.000	13 937 037			100000.000	13 937 037
83	CPPH vé Bóc B-D54	Đồng			100000.000	13 937 037			100000.000	13 937 037			100000.000	13 937 037
84	CPPH vé Bóc B-D55	Đồng			100000.000	13 937 037			100000.000	13 937 037			100000.000	13 937 037
85	CPPH vé Bóc B-D56	Đồng			100000.000	13 937 037			100000.000	13 937 037			100000.000	13 937 037
86	CPPH vé Bóc B-D57	Đồng			100000.000	13 937 037			100000.000	13 937 037			100000.000	13 937 037
87	CPPH vé Bóc B-D58	Đồng			100000.000	13 937 038			100000.000	13 937 038			100000.000	13 937 038

Handwritten signature

Handwritten signature

Số Thứ Tự	DANH MỤC	Đơn vị tính	TỜ ĐẦU NĂM		NHẬP TRONG KỲ		XUẤT TRONG KỲ		LƯỸ KẾ NHẬP		LƯỸ KẾ XUẤT		TỜ CUỐI KỲ	
			Số Lượng	Thành tiền	Số Lượng	Thành tiền	Số Lượng	Thành tiền	Số Lượng	Thành tiền	Số Lượng	Thành tiền	Số Lượng	Thành tiền
88	CPPH vé Bóc B-D59	Đồng			100000.000	13 937 037			100000.000	13 937 037			100000.000	13 937 037
89	CPPH vé Bóc B-D60	Đồng			100000.000	13 948 148			100000.000	13 948 148			100000.000	13 948 148
90	CPPH vé Bóc B-D61	Đồng			100000.000	13 948 148			100000.000	13 948 148			100000.000	13 948 148
91	CPPH vé Bóc B-D62	Đồng			70000.000	10 933 704			70000.000	10 933 704			70000.000	10 933 704
92	CPPH vé Bóc B-D63	Đồng				3 900 000				3 900 000				3 900 000
93	CPPH vé Bóc B-D64	Đồng				3 900 000				3 900 000				3 900 000
94	CPPH vé Bóc B-D65	Đồng				3 900 000				3 900 000				3 900 000
95	CPPH vé Bóc B-D66	Đồng				3 900 000				3 900 000				3 900 000
96	CPPH vé Bóc B-D67	Đồng				3 900 000				3 900 000				3 900 000
97	CPPH vé Bóc B-D68	Đồng				3 900 000				3 900 000				3 900 000
98	CPPH vé Bóc B-D69	Đồng				3 900 000				3 900 000				3 900 000
99	CPPH vé Bóc B-D70	Đồng				3 900 000				3 900 000				3 900 000
100	CPPH vé Bóc B-D71	Đồng				3 900 000				3 900 000				3 900 000
101	CPPH vé Bóc B-D72	Đồng				3 900 000				3 900 000				3 900 000
102	CPPH vé Bóc B-D73	Đồng				3 900 000				3 900 000				3 900 000
103	CPPH vé Bóc B-D74	Đồng				3 900 000				3 900 000				3 900 000
104	CPPH vé Bóc B-D75	Đồng				3 900 000				3 900 000				3 900 000
105	CPPH vé Bóc B-D76	Đồng				3 900 000				3 900 000				3 900 000
106	CPPH vé Bóc B-D77	Đồng				3 900 000				3 900 000				3 900 000
107	CPPH vé Bóc B-D78	Đồng				3 900 000				3 900 000				3 900 000
108	CPPH vé Bóc B-D79	Đồng				3 900 000				3 900 000				3 900 000
109	CPPH vé Bóc B-D80	Đồng				3 900 000				3 900 000				3 900 000
110	CPPH vé Bóc B-D81	Đồng				3 900 000				3 900 000				3 900 000
111	CPPH vé Cào C-C100	Đồng	100000.000	14 500 000							100000.000	14 500 000		
112	CPPH vé Cào C-C45	Đồng	100000.000	14 500 000							100000.000	14 500 000		
113	CPPH vé Cào C-C46	Đồng	100000.000	14 500 000							100000.000	14 500 000		
114	CPPH vé Cào C-C47	Đồng	100000.000	14 500 000							100000.000	14 500 000		
115	CPPH vé Cào C-C48	Đồng	100000.000	14 500 000							100000.000	14 500 000		
116	CPPH vé Cào C-C49	Đồng	100000.000	14 500 000							100000.000	14 500 000		
117	CPPH vé Cào C-C50	Đồng	100000.000	14 500 000							100000.000	14 500 000		

[Handwritten signature]

[Handwritten signature]

Số Thứ Tự	DANH MỤC	Đơn vị tính	TỜ ĐẦU NĂM		NHẬP TRONG KỲ		XUẤT TRONG KỲ		LƯỖI KẾ NHẬP		LƯỖI KẾ XUẤT		TỜ CUỐI KỲ	
			Số Lượng	Thành tiền	Số Lượng	Thành tiền	Số Lượng	Thành tiền	Số Lượng	Thành tiền	Số Lượng	Thành tiền	Số Lượng	Thành tiền
118	CPPH vé Cào C-C51	Đồng	100000.000	14 500 000							100000.000	14 500 000		
119	CPPH vé Cào C-C52	Đồng	100000.000	14 500 000							100000.000	14 500 000		
120	CPPH vé Cào C-C53	Đồng	100000.000	14 500 000							100000.000	14 500 000		
121	CPPH vé Cào C-C54	Đồng	100000.000	14 500 000							100000.000	14 500 000		
122	CPPH vé Cào C-C55	Đồng	100000.000	14 500 000							100000.000	14 500 000		
123	CPPH vé Cào C-C56	Đồng	100000.000	14 500 000							100000.000	14 500 000		
124	CPPH vé Cào C-C57	Đồng	100000.000	14 500 000							100000.000	14 500 000		
125	CPPH vé Cào C-C58	Đồng	100000.000	14 500 000							100000.000	14 500 000		
126	CPPH vé Cào C-C59	Đồng	100000.000	14 500 000							100000.000	14 500 000		
127	CPPH vé Cào C-C60	Đồng	100000.000	14 500 000							100000.000	14 500 000		
128	CPPH vé Cào C-C61	Đồng	100000.000	14 500 000							100000.000	14 500 000		
129	CPPH vé Cào C-C62	Đồng	100000.000	14 500 000							100000.000	14 500 000		
130	CPPH vé Cào C-C63,64	Đồng	200000.000	29 000 000							200000.000	29 000 000		
131	CPPH vé Cào C-C65,66	Đồng	200000.000	29 000 000							200000.000	29 000 000		
132	CPPH vé Cào C-C67	Đồng	100000.000	14 500 000							100000.000	14 500 000		
133	CPPH vé Cào C-C68,69	Đồng	200000.000	29 000 000							200000.000	29 000 000		
134	CPPH vé Cào C-C70	Đồng	100000.000	14 500 000							100000.000	14 500 000		
135	CPPH vé Cào C-C71	Đồng	100000.000	14 500 000							100000.000	14 500 000		
136	CPPH vé Cào C-C72,73	Đồng	200000.000	29 000 000							200000.000	29 000 000		
137	CPPH vé Cào C-C74,75	Đồng	200000.000	29 000 000							200000.000	29 000 000		
138	CPPH vé Cào C-C76,77	Đồng	200000.000	29 000 000							200000.000	29 000 000		
139	CPPH vé Cào C-C78,79	Đồng	200000.000	29 000 000							200000.000	29 000 000		
140	CPPH vé Cào C-C80,81	Đồng	200000.000	29 000 000							200000.000	29 000 000		
141	CPPH vé Cào C-C82	Đồng	100000.000	14 500 000							100000.000	14 500 000		
142	CPPH vé Cào C-C83	Đồng	100000.000	14 500 000							100000.000	14 500 000		
143	CPPH vé Cào C-C84,85	Đồng	200000.000	29 000 000							200000.000	29 000 000		
144	CPPH vé Cào C-C86,87	Đồng	200000.000	29 000 000							200000.000	29 000 000		
145	CPPH vé Cào C-C88,89	Đồng	200000.000	29 000 000							200000.000	29 000 000		
146	CPPH vé Cào C-C90	Đồng	100000.000	14 500 000							100000.000	14 500 000		
147	CPPH vé Cào C-C91,92	Đồng	200000.000	29 000 000							200000.000	29 000 000		

Số Thứ Tự	DANH MỤC	Đơn vị tính	TỜ ĐẦU NĂM		NHẬP TRONG KỲ		XUẤT TRONG KỲ		LƯỸ KẾ NHẬP		LƯỸ KẾ XUẤT		TỜ CUỐI KỲ	
			Số Lượng	Thành tiền	Số Lượng	Thành tiền	Số Lượng	Thành tiền	Số Lượng	Thành tiền	Số Lượng	Thành tiền	Số Lượng	Thành tiền
148	CPPH vé Cào C-C93,94	Đồng	200000.000	29 000 000							200000.000	29 000 000		
149	CPPH vé Cào C-C95,96	Đồng	200000.000	29 000 000							200000.000	29 000 000		
150	CPPH vé Cào C-C97	Đồng	100000.000	14 500 000							100000.000	14 500 000		
151	CPPH vé Cào C-C98,99	Đồng	200000.000	29 000 000							200000.000	29 000 000		
152	CPPH vé Cào C-D01,02	Đồng	200000.000	29 074 074							200000.000	29 074 074		
153	CPPH vé Cào C-D03,04	Đồng	200000.000	29 074 074			200000.000	29 074 074			200000.000	29 074 074		
154	CPPH vé Cào C-D05,06	Đồng					200000.000	29 074 074	200000.000	29 074 074	200000.000	29 074 074		
155	CPPH vé Cào C-D07	Đồng	100000.000	14 537 037			100000.000	14 537 037			100000.000	14 537 037		
156	CPPH vé Cào C-D08,09	Đồng					200000.000	29 074 074	200000.000	29 074 074	200000.000	29 074 074		
157	CPPH vé Cào C-D10,11	Đồng					200000.000	29 074 074	200000.000	29 074 074	200000.000	29 074 074		
158	CPPH vé Cào C-D12	Đồng					100000.000	14 537 037	100000.000	14 537 037	100000.000	14 537 037		
159	CPPH vé Cào C-D13	Đồng					100000.000	14 537 037	100000.000	14 537 037	100000.000	14 537 037		
160	CPPH vé Cào C-D14	Đồng					100000.000	14 537 037	100000.000	14 537 037	100000.000	14 537 037		
161	CPPH vé Cào C-D15	Đồng					100000.000	14 537 037	100000.000	14 537 037	100000.000	14 537 037		
162	CPPH vé Cào C-D16,17	Đồng					200000.000	29 074 074	200000.000	29 074 074	200000.000	29 074 074		
163	CPPH vé Cào C-D18,19,20	Đồng					300000.000	43 611 112	300000.000	43 611 112	300000.000	43 611 112		
164	CPPH vé Cào C-D21,22	Đồng					200000.000	29 074 074	200000.000	29 074 074	200000.000	29 074 074		
165	CPPH vé Cào C-D23,24	Đồng					200000.000	29 074 074	200000.000	29 074 074	200000.000	29 074 074		
166	CPPH vé Cào C-D25,26	Đồng					200000.000	29 074 074	200000.000	29 074 074	200000.000	29 074 074		
167	CPPH vé Cào C-D27,28,29	Đồng					300000.000	43 611 111	300000.000	43 611 111	300000.000	43 611 111		
168	CPPH vé Cào C-D30,31,32	Đồng					300000.000	43 611 111	300000.000	43 611 111	300000.000	43 611 111		
169	CPPH vé Cào C-D33,34,35,36	Đồng					400000.000	58 148 148	400000.000	58 148 148	400000.000	58 148 148		
170	CPPH vé Cào C-D37,38	Đồng					200000.000	29 074 074	200000.000	29 074 074	200000.000	29 074 074		
171	CPPH vé Cào C-D39,40	Đồng					200000.000	29 074 074	200000.000	29 074 074	200000.000	29 074 074		
172	CPPH vé Cào C-D41,42,43	Đồng			100000.000	14 537 037	300000.000	43 611 111	300000.000	43 611 111	300000.000	43 611 111		
173	CPPH vé Cào C-D44,45,46	Đồng			100000.000	14 537 037	300000.000	43 611 111	300000.000	43 611 111	300000.000	43 611 111		
174	CPPH vé Cào C-D47,48	Đồng					200000.000	29 074 074	200000.000	29 074 074	200000.000	29 074 074		
175	CPPH vé Cào C-D49,50,51	Đồng			300000.000	43 611 112	300000.000	43 611 112	300000.000	43 611 112	300000.000	43 611 112		
176	CPPH vé Cào C-D52,53	Đồng			200000.000	29 074 074			200000.000	29 074 074			200000.000	29 074 074
177	CPPH vé Cào C-D54,55	Đồng			200000.000	29 074 074			200000.000	29 074 074			200000.000	29 074 074

Mu

Phu

Số Thứ Tự	DANH MỤC	Đơn vị tính	TỜ ĐẦU NĂM		NHẬP TRONG KỲ		XUẤT TRONG KỲ		LUỸ KẾ NHẬP		LUỸ KẾ XUẤT		TỜ CUỐI KỲ	
			Số Lượng	Thành tiền	Số Lượng	Thành tiền	Số Lượng	Thành tiền	Số Lượng	Thành tiền	Số Lượng	Thành tiền	Số Lượng	Thành tiền
178	CPPH vé Cào C-D56,57,58	Đồng			300000.000	43 611 111			300000.000	43 611 111			300000.000	43 611 111
179	CPPH vé Cào C-D59,60,61	Đồng			300000.000	43 611 111			300000.000	43 611 111			300000.000	43 611 111
180	CPPH vé Cào C-D62,63	Đồng			200000.000	29 074 074			200000.000	29 074 074			200000.000	29 074 074
181	CPPH vé Cào C-D64,65	Đồng			200000.000	29 074 074			200000.000	29 074 074			200000.000	29 074 074
182	CPPH vé Cào C-D66,67,68,69	Đồng			400000.000	58 148 148			400000.000	58 148 148			400000.000	58 148 148
183	CPPH vé Cào C-D70,71,72,73	Đồng			350000.000	50 879 629			350000.000	50 879 629			350000.000	50 879 629
184	CPPH vé Cào C-D74,75,76,77	Đồng			250000.000	36 342 592			250000.000	36 342 592			250000.000	36 342 592
185	CPPH vé Cào C-D78,79	Đồng			200000.000	29 074 074			200000.000	29 074 074			200000.000	29 074 074
186	CPPH vé XSTT	Đồng			3000000.000	211 111 111	3000000.000	211 111 111	6000000.000	422 222 222	3000000.000	211 111 111	3000000.000	211 111 111
187	CPTT vé Bóc B-C100	Đồng		40 820 000						63 748 000		104 568 000		
188	CPTT vé Bóc B-C74	Đồng		103 274 000								103 274 000		
189	CPTT vé Bóc B-C75	Đồng		103 954 000								103 954 000		
190	CPTT vé Bóc B-C76	Đồng		103 388 000								103 388 000		
191	CPTT vé Bóc B-C77	Đồng		104 432 000								104 432 000		
192	CPTT vé Bóc B-C78	Đồng		103 364 000								103 364 000		
193	CPTT vé Bóc B-C79	Đồng		90 818 000						12 168 000		102 986 000		
194	CPTT vé Bóc B-C80	Đồng		104 500 000								104 500 000		
195	CPTT vé Bóc B-C81	Đồng		104 420 000								104 420 000		
196	CPTT vé Bóc B-C82	Đồng		91 624 000						11 862 000		103 486 000		
197	CPTT vé Bóc B-C83	Đồng		105 080 000						36 000		105 116 000		
198	CPTT vé Bóc B-C84	Đồng		104 468 000								104 468 000		
199	CPTT vé Bóc B-C85	Đồng		100 550 000						4 170 000		104 720 000		
200	CPTT vé Bóc B-C86	Đồng		100 822 000						2 192 000		103 014 000		
201	CPTT vé Bóc B-C87	Đồng		56 324 000						45 494 000		101 818 000		
202	CPTT vé Bóc B-C88	Đồng		101 558 000						3 040 000		104 598 000		
203	CPTT vé Bóc B-C89	Đồng		100 408 000						4 328 000		104 736 000		
204	CPTT vé Bóc B-C90	Đồng		96 564 000						7 806 000		104 370 000		
205	CPTT vé Bóc B-C91	Đồng		91 580 000						12 990 000		104 570 000		
206	CPTT vé Bóc B-C92	Đồng		56 338 000						46 408 000		102 746 000		
207	CPTT vé Bóc B-C93	Đồng		97 060 000						6 642 000		103 702 000		

Số Thứ Tự	DANH MỤC	Đơn vị tính	TỔN ĐẦU NĂM		NHẬP TRONG KỲ		XUẤT TRONG KỲ		LUỸ KẾ NHẬP		LUỸ KẾ XUẤT		TỔN CUỐI KỲ	
			Số Lượng	Thành tiền	Số Lượng	Thành tiền	Số Lượng	Thành tiền	Số Lượng	Thành tiền	Số Lượng	Thành tiền	Số Lượng	Thành tiền
208	CPTT vé Bóc B-C94	Đồng		79 368 000						25 320 000		104 688 000		
209	CPTT vé Bóc B-C95	Đồng		42 232 000						62 464 000		104 696 000		
210	CPTT vé Bóc B-C96	Đồng		79 318 000						25 312 000		104 630 000		
211	CPTT vé Bóc B-C97	Đồng		22 274 000						81 090 000		103 364 000		
212	CPTT vé Bóc B-C98	Đồng		52 560 000						50 782 000		103 342 000		
213	CPTT vé Bóc B-C99	Đồng		38 094 000						55 524 000		93 618 000		
214	CPTT vé Bóc B-D01	Đồng		13 664 000						89 980 000		103 644 000		
215	CPTT vé Bóc B-D02	Đồng		10 000 000						93 534 000		103 534 000		
216	CPTT vé Bóc B-D03	Đồng								103 374 000		103 374 000		
217	CPTT vé Bóc B-D04	Đồng		14 078 000				104 898 000		90 820 000		104 898 000		
218	CPTT vé Bóc B-D05	Đồng						104 862 000		104 862 000		104 862 000		
219	CPTT vé Bóc B-D06	Đồng						103 618 000		103 618 000		103 618 000		
220	CPTT vé Bóc B-D07	Đồng						102 242 000		102 242 000		102 242 000		
221	CPTT vé Bóc B-D08	Đồng						104 414 000		104 414 000		104 414 000		
222	CPTT vé Bóc B-D09	Đồng						104 000 000		104 000 000		104 000 000		
223	CPTT vé Bóc B-D10	Đồng						103 654 000		103 654 000		103 654 000		
224	CPTT vé Bóc B-D11	Đồng						104 124 000		104 124 000		104 124 000		
225	CPTT vé Bóc B-D12	Đồng				10 178 000		103 472 000		103 472 000		103 472 000		
226	CPTT vé Bóc B-D13,14	Đồng				16 024 000		201 858 000		201 858 000		201 858 000		
227	CPTT vé Bóc B-D15,16	Đồng				17 462 000		201 774 000		201 774 000		201 774 000		
228	CPTT vé Bóc B-D17	Đồng				436 000		98 548 000		98 548 000		98 548 000		
229	CPTT vé Bóc B-D18,19	Đồng				51 248 000		201 150 000		201 150 000		201 150 000		
230	CPTT vé Bóc B-D20,21	Đồng				32 646 000		199 584 000		199 584 000		199 584 000		
231	CPTT vé Bóc B-D22,23	Đồng				63 296 000		201 096 000		201 096 000		201 096 000		
232	CPTT vé Bóc B-D24	Đồng				6 280 000		89 646 000		89 646 000		89 646 000		
233	CPTT vé Bóc B-D25	Đồng				21 402 000		100 708 000		100 708 000		100 708 000		
234	CPTT vé Bóc B-D26	Đồng				16 458 000		101 034 000		101 034 000		101 034 000		
235	CPTT vé Bóc B-D27	Đồng				14 342 000		101 360 000		101 360 000		101 360 000		
236	CPTT vé Bóc B-D28	Đồng				43 302 000		99 998 000		99 998 000		99 998 000		
237	CPTT vé Bóc B-D29,30	Đồng				135 420 000		201 956 000		201 956 000		201 956 000		

[Handwritten signature]

[Handwritten signature]

Số Thứ Tự	DANH MỤC	Đơn vị tính	TỜ ĐẦU NĂM		NHẬP TRONG KỲ		XUẤT TRONG KỲ		LƯỸ KẾ NHẬP		LƯỸ KẾ XUẤT		TỜ CUỐI KỲ	
			Số Lượng	Thành tiền	Số Lượng	Thành tiền	Số Lượng	Thành tiền	Số Lượng	Thành tiền	Số Lượng	Thành tiền	Số Lượng	Thành tiền
238	CPTT vé Bóc B-D31	Đồng				57 294 000		101 874 000		101 874 000		101 874 000		
239	CPTT vé Bóc B-D32,33	Đồng				153 762 000		203 430 000		203 430 000		203 430 000		
240	CPTT vé Bóc B-D34,35	Đồng				191 174 000		201 324 000		201 324 000		201 324 000		
241	CPTT vé Bóc B-D36,37	Đồng				203 154 000		203 154 000		203 154 000		203 154 000		
242	CPTT vé Bóc B-D38	Đồng				102 062 000		102 062 000		102 062 000		102 062 000		
243	CPTT vé Bóc B-D39,40	Đồng				200 826 000		200 826 000		200 826 000		200 826 000		
244	CPTT vé Bóc B-D41	Đồng				102 884 000		102 884 000		102 884 000		102 884 000		
245	CPTT vé Bóc B-D42,43	Đồng				199 148 000				199 148 000				199 148 000
246	CPTT vé Bóc B-D44	Đồng				91 646 000				91 646 000				91 646 000
247	CPTT vé Bóc B-D45	Đồng				100 008 000				100 008 000				100 008 000
248	CPTT vé Bóc B-D46,47	Đồng				197 534 000				197 534 000				197 534 000
249	CPTT vé Bóc B-D48,49	Đồng				158 280 000				158 280 000				158 280 000
250	CPTT vé Bóc B-D50,51	Đồng				122 060 000				122 060 000				122 060 000
251	CPTT vé Bóc B-D52,53	Đồng				57 310 000				57 310 000				57 310 000
252	CPTT vé Bóc B-D54,55	Đồng				41 676 000				41 676 000				41 676 000
253	CPTT vé Bóc B-D56	Đồng				20 466 000				20 466 000				20 466 000
254	CPTT vé Bóc B-D57	Đồng				1 074 000				1 074 000				1 074 000
255	CPTT vé Bóc B-D58	Đồng				8 972 000				8 972 000				8 972 000
256	CPTT vé Cào C-C100	Đồng		11 234 000						92 142 000		103 376 000		
257	CPTT vé Cào C-C45,46,47	Đồng		312 868 000								312 868 000		
258	CPTT vé Cào C-C48,49	Đồng		205 432 000								205 432 000		
259	CPTT vé Cào C-C50,51	Đồng		207 040 000								207 040 000		
260	CPTT vé Cào C-C52	Đồng		100 666 000								100 666 000		
261	CPTT vé Cào C-C53,54	Đồng		208 192 000								208 192 000		
262	CPTT vé Cào C-C55,56	Đồng		208 890 000								208 890 000		
263	CPTT vé Cào C-C57,58	Đồng		209 090 000								209 090 000		
264	CPTT vé Cào C-C59	Đồng		103 282 000								103 282 000		
265	CPTT vé Cào C-C60	Đồng		102 510 000								102 510 000		
266	CPTT vé Cào C-C61,62	Đồng		208 380 000								208 380 000		
267	CPTT vé Cào C-C63,64	Đồng		207 556 000								207 556 000		

[Signature]

[Signature]

Số Thứ Tự	DANH MỤC	Đơn vị tính	TỜ ĐẦU NĂM		NHẬP TRONG KỲ		XUẤT TRONG KỲ		LŨY KẾ NHẬP		LŨY KẾ XUẤT		TỜ CUỐI KỲ	
			Số Lượng	Thành tiền	Số Lượng	Thành tiền	Số Lượng	Thành tiền	Số Lượng	Thành tiền	Số Lượng	Thành tiền	Số Lượng	Thành tiền
268	CPTT vé Cào C-C65,66	Đồng		207 194 000								207 194 000		
269	CPTT vé Cào C-C67	Đồng		103 232 000								103 232 000		
270	CPTT vé Cào C-C68,69	Đồng		206 418 000								206 418 000		
271	CPTT vé Cào C-C70	Đồng		101 078 000								101 078 000		
272	CPTT vé Cào C-C71	Đồng		102 698 000								102 698 000		
273	CPTT vé Cào C-C72,73	Đồng		206 976 000								206 976 000		
274	CPTT vé Cào C-C74,75	Đồng		207 866 000								207 866 000		
275	CPTT vé Cào C-C76,77	Đồng		215 360 000								215 360 000		
276	CPTT vé Cào C-C78,79	Đồng		199 766 000								199 766 000		
277	CPTT vé Cào C-C80,81	Đồng		174 228 000						32 324 000		206 552 000		
278	CPTT vé Cào C-C82	Đồng		99 666 000						708 000		100 374 000		
279	CPTT vé Cào C-C83	Đồng		99 496 000						2 892 000		102 388 000		
280	CPTT vé Cào C-C84,85	Đồng		204 798 000						826 000		205 624 000		
281	CPTT vé Cào C-C86,87	Đồng		202 764 000						3 152 000		205 916 000		
282	CPTT vé Cào C-C88,89	Đồng		201 312 000						7 526 000		208 838 000		
283	CPTT vé Cào C-C90	Đồng		80 466 000						21 796 000		102 262 000		
284	CPTT vé Cào C-C91,92	Đồng		203 708 000						5 488 000		209 196 000		
285	CPTT vé Cào C-C93,94	Đồng		196 076 000						11 506 000		207 582 000		
286	CPTT vé Cào C-C95,96	Đồng		186 204 000						21 636 000		207 840 000		
287	CPTT vé Cào C-C97	Đồng		404 000						102 984 000		103 388 000		
288	CPTT vé Cào C-C98,99	Đồng		195 048 000						12 186 000		207 234 000		
289	CPTT vé Cào C-D01,02	Đồng		104 692 000						103 400 000		208 092 000		
290	CPTT vé Cào C-D03,04	Đồng		15 966 000				205 978 000		190 012 000		205 978 000		
291	CPTT vé Cào C-D05,06	Đồng						209 176 000		209 176 000		209 176 000		
292	CPTT vé Cào C-D07	Đồng		2 084 000				102 412 000		100 328 000		102 412 000		
293	CPTT vé Cào C-D08,09	Đồng						205 572 000		205 572 000		205 572 000		
294	CPTT vé Cào C-D10,11	Đồng						196 394 000		196 394 000		196 394 000		
295	CPTT vé Cào C-D12	Đồng				4 272 000		100 722 000		100 722 000		100 722 000		
296	CPTT vé Cào C-D13	Đồng						103 342 000		103 342 000		103 342 000		
297	CPTT vé Cào C-D14	Đồng				64 580 000		101 714 000		101 714 000		101 714 000		

Signature

Signature

Số Thứ Tự	DANH MỤC	Đơn vị tính	TỔN ĐẦU NĂM		NHẬP TRONG KỲ		XUẤT TRONG KỲ		LƯỖY KẾ NHẬP		LƯỖY KẾ XUẤT		TỔN CUỐI KỲ	
			Số Lượng	Thành tiền	Số Lượng	Thành tiền	Số Lượng	Thành tiền	Số Lượng	Thành tiền	Số Lượng	Thành tiền	Số Lượng	Thành tiền
298	CPTT vé Cào C-D15	Đồng				2 956 000		101 858 000		101 858 000		101 858 000		
299	CPTT vé Cào C-D16,17	Đồng						205 564 000		205 564 000		205 564 000		
300	CPTT vé Cào C-D18,19,20	Đồng				166 000		305 302 000		305 302 000		305 302 000		
301	CPTT vé Cào C-D21,22	Đồng				278 000		207 430 000		207 430 000		207 430 000		
302	CPTT vé Cào C-D23,24	Đồng				500 000		205 586 000		205 586 000		205 586 000		
303	CPTT vé Cào C-D25,26	Đồng				18 000		208 044 000		208 044 000		208 044 000		
304	CPTT vé Cào C-D27,28,29	Đồng				11 590 000		310 110 000		310 110 000		310 110 000		
305	CPTT vé Cào C-D30,31,32	Đồng				112 326 000		309 568 000		309 568 000		309 568 000		
306	CPTT vé Cào C-D33,34,35,36	Đồng				179 098 000		412 526 000		412 526 000		412 526 000		
307	CPTT vé Cào C-D37,38	Đồng				7 178 000		205 140 000		205 140 000		205 140 000		
308	CPTT vé Cào C-D39,40	Đồng				23 598 000		195 316 000		195 316 000		195 316 000		
309	CPTT vé Cào C-D41,42,43	Đồng				310 312 000		310 312 000		310 312 000		310 312 000		
310	CPTT vé Cào C-D44,45,46	Đồng				308 266 000		308 266 000		308 266 000		308 266 000		
311	CPTT vé Cào C-D47,48	Đồng				207 448 000		207 448 000		207 448 000		207 448 000		
312	CPTT vé Cào C-D49,50,51	Đồng				309 696 000		309 696 000		309 696 000		309 696 000		
313	CPTT vé Cào C-D52,53	Đồng				206 420 000				206 420 000				206 420 000
314	CPTT vé Cào C-D54,55	Đồng				207 052 000				207 052 000				207 052 000
315	CPTT vé Cào C-D56,57,58	Đồng				304 538 000				304 538 000				304 538 000
316	CPTT vé Cào C-D59,60,61	Đồng				298 094 000				298 094 000				298 094 000
317	CPTT vé Cào C-D62,63	Đồng				197 266 000				197 266 000				197 266 000
318	CPTT vé Cào C-D64,65	Đồng				195 180 000				195 180 000				195 180 000
319	CPTT vé Cào C-D66,67,68,69	Đồng				227 932 000				227 932 000				227 932 000
320	CPTT vé Cào C-D70,71,72,73	Đồng				179 820 000				179 820 000				179 820 000
321	CPTT vé Cào C-D74,75,76,77	Đồng				47 084 000				47 084 000				47 084 000
Tổng cộng:				12 191 759 185		8 572 544 221		12 960 651 926		19 015 569 850		25 990 002 000		5 217 327 035

Người lập biểu

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Đức Nam

Ngày 30 Tháng 06 Năm 2025

GIÁM ĐỐC



Hoàng Minh Tuấn

BẢNG TỔNG HỢP VÉ XỔ SỐ TRUYỀN THỐNG

TÀI KHOẢN: 1521
QUÝ I NĂM 2025

Đơn vị tính : Đồng

STT Thứ Tự	DANH MỤC	Đơn vị tính	TỔN ĐẦU NĂM		NHẬP TRONG KỲ		XUẤT TRONG KỲ		LUỸ KẾ NHẬP		LUỸ KẾ XUẤT		TỔN CUỐI KỲ	
			Số Lượng	Thành tiền	Số Lượng	Thành tiền	Số Lượng	Thành tiền	Số Lượng	Thành tiền	Số Lượng	Thành tiền	Số Lượng	Thành tiền
1	Vé XSTT QB-01	Vé	3000000.000	211 111 111							3000000.000	211 111 111		
2	Vé XSTT QB-02	Vé	3000000.000	211 111 111							3000000.000	211 111 111		
3	Vé XSTT QB-03	Vé							3000000.000	211 111 111	3000000.000	211 111 111		
4	Vé XSTT QB-04	Vé							4000000.000	281 481 481	4000000.000	281 481 481		
5	Vé XSTT QB-05	Vé							4000000.000	281 481 481	4000000.000	281 481 481		
6	Vé XSTT QB-06	Vé							4000000.000	281 481 481	4000000.000	281 481 481		
7	Vé XSTT QB-07	Vé							4000000.000	281 481 481	4000000.000	281 481 481		
8	Vé XSTT QB-08	Vé							4000000.000	281 481 481	4000000.000	281 481 481		
9	Vé XSTT QB-09	Vé							3000000.000	211 111 111	3000000.000	211 111 111		
10	Vé XSTT QB-10	Vé							3000000.000	211 111 111	3000000.000	211 111 111		
11	Vé XSTT QB-11	Vé							3000000.000	211 111 111	3000000.000	211 111 111		
12	Vé XSTT QB-12	Vé							3000000.000	211 111 111	3000000.000	211 111 111		
13	Vé XSTT QB-13	Vé							3000000.000	211 111 111	3000000.000	211 111 111		
14	Vé XSTT QB-14	Vé							3000000.000	211 111 111	3000000.000	211 111 111		
15	Vé XSTT QB-15	Vé					3000000.000	211 111 111	3000000.000	211 111 111	3000000.000	211 111 111		
16	Vé XSTT QB-16	Vé			3000000.000	211 111 111	3000000.000	211 111 111	3000000.000	211 111 111	3000000.000	211 111 111		
17	Vé XSTT QB-17	Vé			3000000.000	211 111 111	3000000.000	211 111 111	3000000.000	211 111 111	3000000.000	211 111 111		
18	Vé XSTT QB-18	Vé			3000000.000	211 111 111	3000000.000	211 111 111	3000000.000	211 111 111	3000000.000	211 111 111		
19	Vé XSTT QB-19	Vé			3000000.000	211 111 111	3000000.000	211 111 111	3000000.000	211 111 111	3000000.000	211 111 111		
20	Vé XSTT QB-20	Vé			3000000.000	211 111 111	3000000.000	211 111 111	3000000.000	211 111 111	3000000.000	211 111 111		
21	Vé XSTT QB-21	Vé			3000000.000	211 111 111	3000000.000	211 111 111	3000000.000	211 111 111	3000000.000	211 111 111		
22	Vé XSTT QB-22	Vé			3000000.000	211 111 111	3000000.000	211 111 111	3000000.000	211 111 111	3000000.000	211 111 111		
23	Vé XSTT QB-23	Vé			3000000.000	211 111 111	3000000.000	211 111 111	3000000.000	211 111 111	3000000.000	211 111 111		
24	Vé XSTT QB-24	Vé			3000000.000	211 111 111	3000000.000	211 111 111	3000000.000	211 111 111	3000000.000	211 111 111		
25	Vé XSTT QB-25	Vé			3000000.000	211 111 111	3000000.000	211 111 111	3000000.000	211 111 111	3000000.000	211 111 111		
26	Vé XSTT QB-26	Vé			3000000.000	211 111 111	3000000.000	211 111 111	3000000.000	211 111 111	3000000.000	211 111 111		
27	Vé XSTT QB-27	Vé			3000000.000	211 111 111	3000000.000	211 111 111	3000000.000	211 111 111	3000000.000	211 111 111		

Số Thứ Tự	DANH MỤC	Đơn vị tính	TỔN ĐẦU NĂM		NHẬP TRONG KỲ		XUẤT TRONG KỲ		LƯỖ KẾ NHẬP		LƯỖ KẾ XUẤT		TỔN CUỐI KỲ	
			Số Lượng	Thành tiền	Số Lượng	Thành tiền	Số Lượng	Thành tiền	Số Lượng	Thành tiền	Số Lượng	Thành tiền	Số Lượng	Thành tiền
28	Vé XSTT QB-28	Vé			3000000.000	211 111 111			3000000.000	211 111 111			3000000.000	211 111 111
	Tổng cộng:			422 222 222		2 744 444 443		2 744 444 443		5 770 370 366		5 981 481 477		211 111 111

Người lập biểu



KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Đức Nam

Ngày 30 Tháng 06 Năm 2025

GIÁM ĐỐC



Hoàng Minh Tuấn

BẢNG TỔNG HỢP VÉ XỔ SỐ LÔ TÔ

TÀI KHOẢN: 1522
QUÝ II NĂM 2025

Đơn vị tính : Đồng

Số Thứ Tự	DANH MỤC	Đơn vị tính	TỔN ĐẦU NĂM		NHẬP TRONG KỲ		XUẤT TRONG KỲ		LƯỖY KẾ NHẬP		LƯỖY KẾ XUẤT		TỔN CUỐI KỲ	
			Số Lượng	Thành tiền	Số Lượng	Thành tiền	Số Lượng	Thành tiền	Số Lượng	Thành tiền	Số Lượng	Thành tiền	Số Lượng	Thành tiền
1	Vé lô tô 10.000 (1 liên)	Vé	875000.000	39 375 000			1160000.000	42 425 926	3000000.000	109 722 222	2165000.000	86 555 556	1710000.000	62 541 666
2	Vé lô tô 10.000 (1 liên) 4 số	Vé	10000.000	520 000									10000.000	520 000
3	Vé lô tô 10.000 (2 liên)	Vé	100000.000	8 640 000									100000.000	8 640 000
4	Vé lô tô 20.000 (1 liên)	Vé			5950.000	440 300	5950.000	440 300	5950.000	440 300	5950.000	440 300		
	Tổng cộng:			48 535 000		440 300		42 866 226		110 162 522		86 995 856		71 701 666

Người lập biểu

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Đức Nam

Ngày 30 Tháng 06 Năm 2025

QUẢN ĐỐC



Hoàng Minh Tuấn

BẢNG TỔNG HỢP VÉ XỔ SỐ CÀO

TÀI KHOẢN: 1523

QUÝ I: NĂM 2025

Đơn vị tính : Đồng

Số Thứ Tự	DANH MỤC	Đơn vị tính	TỔN ĐẦU NĂM		NHẬP TRONG KỲ		XUẤT TRONG KỲ		LUỸ KẾ NHẬP		LUỸ KẾ XUẤT		TỔN CUỐI KỲ	
			Số Lượng	Thành tiền	Số Lượng	Thành tiền	Số Lượng	Thành tiền	Số Lượng	Thành tiền	Số Lượng	Thành tiền	Số Lượng	Thành tiền
1	Vé Cào	Vé							5000000.000	726 851 852	5000000.000	726 851 852		
2	Vé Cào C-D05	Vé	100000.000	14 537 037							100000.000	14 537 037		
3	Vé Cào C-D06	Vé	100000.000	14 537 037							100000.000	14 537 037		
4	Vé Cào C-D08	Vé	100000.000	14 537 037							100000.000	14 537 037		
5	Vé Cào C-D09	Vé	100000.000	14 537 037							100000.000	14 537 037		
6	Vé Cào C-D10	Vé	100000.000	14 537 037							100000.000	14 537 037		
7	Vé Cào C-D11	Vé	100000.000	14 537 037							100000.000	14 537 037		
8	Vé Cào C-D12	Vé	100000.000	14 537 037							100000.000	14 537 037		
9	Vé Cào C-D13	Vé	100000.000	14 537 037							100000.000	14 537 037		
10	Vé Cào C-D14	Vé	100000.000	14 537 037							100000.000	14 537 037		
11	Vé Cào C-D15	Vé	100000.000	14 537 037							100000.000	14 537 037		
12	Vé Cào C-D16	Vé	100000.000	14 537 037							100000.000	14 537 037		
13	Vé Cào C-D17	Vé	100000.000	14 537 037							100000.000	14 537 037		
14	Vé Cào C-D18	Vé	100000.000	14 537 037							100000.000	14 537 037		
15	Vé Cào C-D19	Vé	100000.000	14 537 037							100000.000	14 537 037		
16	Vé Cào C-D20	Vé	100000.000	14 537 038							100000.000	14 537 038		
17	Vé Cào C-D21	Vé	100000.000	14 537 037							100000.000	14 537 037		
18	Vé Cào C-D22	Vé	100000.000	14 537 037							100000.000	14 537 037		
19	Vé Cào C-D23	Vé	100000.000	14 537 037							100000.000	14 537 037		
20	Vé Cào C-D24	Vé	100000.000	14 537 037							100000.000	14 537 037		
21	Vé Cào C-D25	Vé	100000.000	14 537 037							100000.000	14 537 037		
22	Vé Cào C-D26	Vé	100000.000	14 537 037							100000.000	14 537 037		
23	Vé Cào C-D27	Vé	100000.000	14 537 037							100000.000	14 537 037		
24	Vé Cào C-D28	Vé	100000.000	14 537 037							100000.000	14 537 037		
25	Vé Cào C-D29	Vé	100000.000	14 537 037							100000.000	14 537 037		
26	Vé Cào C-D30	Vé	100000.000	14 537 037							100000.000	14 537 037		
27	Vé Cào C-D31	Vé							100000.000	14 537 037	100000.000	14 537 037		

Số Thứ Tự	DANH MỤC	Đơn vị tính	TỜ ĐẦU NĂM		NHẬP TRONG KỲ		XUẤT TRONG KỲ		LƯỖ KẾ NHẬP		LƯỖ KẾ XUẤT		TỜ CUỐI KỲ	
			Số Lượng	Thành tiền	Số Lượng	Thành tiền	Số Lượng	Thành tiền	Số Lượng	Thành tiền	Số Lượng	Thành tiền	Số Lượng	Thành tiền
28	Vé Cào C-D32	Vé							100000.000	14 537 037	100000.000	14 537 037		
29	Vé Cào C-D33	Vé							100000.000	14 537 037	100000.000	14 537 037		
30	Vé Cào C-D34	Vé							100000.000	14 537 037	100000.000	14 537 037		
31	Vé Cào C-D35	Vé							100000.000	14 537 037	100000.000	14 537 037		
32	Vé Cào C-D36	Vé							100000.000	14 537 037	100000.000	14 537 037		
33	Vé Cào C-D37	Vé							100000.000	14 537 037	100000.000	14 537 037		
34	Vé Cào C-D38	Vé							100000.000	14 537 037	100000.000	14 537 037		
35	Vé Cào C-D39	Vé							100000.000	14 537 037	100000.000	14 537 037		
36	Vé Cào C-D40	Vé							100000.000	14 537 037	100000.000	14 537 037		
37	Vé Cào C-D41	Vé							100000.000	14 537 037	100000.000	14 537 037		
38	Vé Cào C-D42	Vé							100000.000	14 537 037	100000.000	14 537 037		
39	Vé Cào C-D43	Vé					100000.000	14 537 037	100000.000	14 537 037	100000.000	14 537 037		
40	Vé Cào C-D44	Vé					100000.000	14 537 037	100000.000	14 537 037	100000.000	14 537 037		
41	Vé Cào C-D45	Vé							100000.000	14 537 037	100000.000	14 537 037		
42	Vé Cào C-D46	Vé							100000.000	14 537 037	100000.000	14 537 037		
43	Vé Cào C-D47	Vé							100000.000	14 537 037	100000.000	14 537 037		
44	Vé Cào C-D48	Vé							100000.000	14 537 037	100000.000	14 537 037		
45	Vé Cào C-D49	Vé					100000.000	14 537 037	100000.000	14 537 037	100000.000	14 537 037		
46	Vé Cào C-D50	Vé					100000.000	14 537 038	100000.000	14 537 038	100000.000	14 537 038		
47	Vé Cào C-D51	Vé					100000.000	14 537 037	100000.000	14 537 037	100000.000	14 537 037		
48	Vé Cào C-D52	Vé					100000.000	14 537 037	100000.000	14 537 037	100000.000	14 537 037		
49	Vé Cào C-D53	Vé					100000.000	14 537 037	100000.000	14 537 037	100000.000	14 537 037		
50	Vé Cào C-D54	Vé					100000.000	14 537 037	100000.000	14 537 037	100000.000	14 537 037		
51	Vé Cào C-D55	Vé					100000.000	14 537 037	100000.000	14 537 037	100000.000	14 537 037		
52	Vé Cào C-D56	Vé					100000.000	14 537 037	100000.000	14 537 037	100000.000	14 537 037		
53	Vé Cào C-D57	Vé					100000.000	14 537 037	100000.000	14 537 037	100000.000	14 537 037		
54	Vé Cào C-D58	Vé					100000.000	14 537 037	100000.000	14 537 037	100000.000	14 537 037		
55	Vé Cào C-D59	Vé					100000.000	14 537 037	100000.000	14 537 037	100000.000	14 537 037		
56	Vé Cào C-D60	Vé					100000.000	14 537 037	100000.000	14 537 037	100000.000	14 537 037		
57	Vé Cào C-D61	Vé			100000.000	14 537 037	100000.000	14 537 037	100000.000	14 537 037	100000.000	14 537 037		

ST Thứ Tự	DANH MỤC	Đơn vị tính	TỔN ĐẦU NĂM		NHẬP TRONG KỲ		XUẤT TRONG KỲ		LƯỖ KẾ NHẬP		LƯỖ KẾ XUẤT		TỔN CUỐI KỲ	
			Số Lượng	Thành tiền	Số Lượng	Thành tiền	Số Lượng	Thành tiền	Số Lượng	Thành tiền	Số Lượng	Thành tiền	Số Lượng	Thành tiền
58	Vé Cào C-D62	Vé			100000.000	14 537 037	100000.000	14 537 037	100000.000	14 537 037	100000.000	14 537 037		
59	Vé Cào C-D63	Vé			100000.000	14 537 037	100000.000	14 537 037	100000.000	14 537 037	100000.000	14 537 037		
60	Vé Cào C-D64	Vé			100000.000	14 537 037	100000.000	14 537 037	100000.000	14 537 037	100000.000	14 537 037		
61	Vé Cào C-D65	Vé			100000.000	14 537 037	100000.000	14 537 037	100000.000	14 537 037	100000.000	14 537 037		
62	Vé Cào C-D66	Vé			100000.000	14 537 037	100000.000	14 537 037	100000.000	14 537 037	100000.000	14 537 037		
63	Vé Cào C-D67	Vé			100000.000	14 537 037	100000.000	14 537 037	100000.000	14 537 037	100000.000	14 537 037		
64	Vé Cào C-D68	Vé			100000.000	14 537 037	100000.000	14 537 037	100000.000	14 537 037	100000.000	14 537 037		
65	Vé Cào C-D69	Vé			100000.000	14 537 037	100000.000	14 537 037	100000.000	14 537 037	100000.000	14 537 037		
66	Vé Cào C-D70	Vé			100000.000	14 537 037	50000.000	7 268 518	100000.000	14 537 037	50000.000	7 268 518	50000.000	7 268 519
67	Vé Cào C-D71	Vé			100000.000	14 537 037	100000.000	14 537 037	100000.000	14 537 037	100000.000	14 537 037		
68	Vé Cào C-D72	Vé			100000.000	14 537 037	100000.000	14 537 037	100000.000	14 537 037	100000.000	14 537 037		
69	Vé Cào C-D73	Vé			100000.000	14 537 037	100000.000	14 537 037	100000.000	14 537 037	100000.000	14 537 037		
70	Vé Cào C-D74	Vé			100000.000	14 537 037	100000.000	14 537 037	100000.000	14 537 037	100000.000	14 537 037		
71	Vé Cào C-D75	Vé			100000.000	14 537 037	100000.000	14 537 037	100000.000	14 537 037	100000.000	14 537 037		
72	Vé Cào C-D76	Vé			100000.000	14 537 037	50000.000	7 268 518	100000.000	14 537 037	50000.000	7 268 518	50000.000	7 268 519
73	Vé Cào C-D77	Vé			100000.000	14 537 037			100000.000	14 537 037			100000.000	14 537 037
74	Vé Cào C-D78	Vé			100000.000	14 537 037	100000.000	14 537 037	100000.000	14 537 037	100000.000	14 537 037		
75	Vé Cào C-D79	Vé			100000.000	14 537 037	100000.000	14 537 037	100000.000	14 537 037	100000.000	14 537 037		
76	Vé Cào C-D80	Vé			100000.000	14 537 037			100000.000	14 537 037			100000.000	14 537 037
77	Vé Cào C-D81	Vé			100000.000	14 537 037			100000.000	14 537 037			100000.000	14 537 037
78	Vé Cào C-D82	Vé			100000.000	14 537 037			100000.000	14 537 037			100000.000	14 537 037
79	Vé Cào C-D83	Vé			100000.000	14 537 037			100000.000	14 537 037			100000.000	14 537 037
80	Vé Cào C-D84	Vé			100000.000	14 537 037			100000.000	14 537 037			100000.000	14 537 037
81	Vé Cào C-D85	Vé			100000.000	14 537 037			100000.000	14 537 037			100000.000	14 537 037
82	Vé Cào C-D86	Vé			100000.000	14 537 037			100000.000	14 537 037			100000.000	14 537 037
83	Vé Cào C-D87	Vé			100000.000	14 537 037			100000.000	14 537 037			100000.000	14 537 037
84	Vé Cào C-D88	Vé			100000.000	14 537 037			100000.000	14 537 037			100000.000	14 537 037
85	Vé Cào C-D89	Vé			100000.000	14 537 037			100000.000	14 537 037			100000.000	14 537 037
86	Vé Cào C-D90	Vé			100000.000	14 537 037			100000.000	14 537 037			100000.000	14 537 037
Tổng cộng:				363 425 926		436 111 110		450 648 147		1 599 074 073		1 773 518 517		188 981 482

Người lập biểu

[Signature]

KẾ TOÁN TRƯỞNG

[Signature]
Nguyễn Đức Nam



Ngày 06 Năm 2025

GRÁM ĐỐC

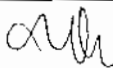
[Signature]
Hoàng Minh Tuấn

BẢNG TỔNG HỢP VÉ XỔ SỐ BÓC

TÀI KHOẢN: 1524
QUÝ II NĂM 2025

Đơn vị tính : Đồng

Số Thứ Tự	DANH MỤC	Đơn vị tính	TỜ ĐẦU NĂM		NHẬP TRONG KỲ		XUẤT TRONG KỲ		LUỸ KẾ NHẬP		LUỸ KẾ XUẤT		TỜ CUỐI KỲ	
			Số Lượng	Thành tiền	Số Lượng	Thành tiền	Số Lượng	Thành tiền	Số Lượng	Thành tiền	Số Lượng	Thành tiền	Số Lượng	Thành tiền
1	Vé Bóc (Ruột vé)	Vé			500000.000	15 740 741	3100000.000	97 592 593	8000000.000	263 148 148	7000000.000	231 666 667	1000000.000	31 481 481
2	Vé Bóc (Túi vé)	Cái	3000000.000	207 000 000			3100000.000	213 900 000	5000000.000	345 000 000	7000000.000	483 000 000	1000000.000	69 000 000
3	Vé Bóc B-D06	Vé	100000.000	10 500 000							100000.000	10 500 000		
4	Vé Bóc B-D09	Vé	100000.000	10 500 000							100000.000	10 500 000		
5	Vé Bóc B-D10	Vé	100000.000	10 500 000							100000.000	10 500 000		
6	Vé Bóc B-D11	Vé	100000.000	10 500 000							100000.000	10 500 000		
7	Vé Bóc B-D12	Vé	100000.000	10 500 000							100000.000	10 500 000		
8	Vé Bóc B-D13	Vé	100000.000	10 500 000							100000.000	10 500 000		
9	Vé Bóc B-D14	Vé	100000.000	10 500 000							100000.000	10 500 000		
10	Vé Bóc B-D15	Vé	100000.000	10 500 000							100000.000	10 500 000		
11	Vé Bóc B-D16	Vé	100000.000	10 500 000							100000.000	10 500 000		
12	Vé Bóc B-D17	Vé	100000.000	10 500 000							100000.000	10 500 000		
13	Vé Bóc B-D18	Vé	100000.000	10 500 000							100000.000	10 500 000		
14	Vé Bóc B-D19	Vé							100000.000	10 500 000	100000.000	10 500 000		
15	Vé Bóc B-D20	Vé							100000.000	10 500 000	100000.000	10 500 000		
16	Vé Bóc B-D21	Vé							100000.000	10 500 000	100000.000	10 500 000		
17	Vé Bóc B-D22	Vé							100000.000	10 500 000	100000.000	10 500 000		
18	Vé Bóc B-D23	Vé							100000.000	10 500 000	100000.000	10 500 000		
19	Vé Bóc B-D24	Vé							100000.000	10 500 000	100000.000	10 500 000		
20	Vé Bóc B-D25	Vé							100000.000	10 500 000	100000.000	10 500 000		
21	Vé Bóc B-D26	Vé							100000.000	10 500 000	100000.000	10 500 000		
22	Vé Bóc B-D27	Vé							100000.000	10 500 000	100000.000	10 500 000		
23	Vé Bóc B-U28	Vé							100000.000	10 500 000	100000.000	10 500 000		
24	Vé Bóc B-D29	Vé							100000.000	10 500 000	100000.000	10 500 000		
25	Vé Bóc B-D30	Vé							100000.000	10 500 000	100000.000	10 500 000		
26	Vé Bóc B-D31	Vé							100000.000	10 500 000	100000.000	10 500 000		
27	Vé Bóc B-D32	Vé							100000.000	10 500 000	100000.000	10 500 000		





Số Thứ Tự	DANH MỤC	Đơn vị tính	TỜ ĐẦU NĂM		NHẬP TRONG KỲ		XUẤT TRONG KỲ		LƯỸ KẾ NHẬP		LƯỸ KẾ XUẤT		TỜ CUỐI KỲ	
			Số Lượng	Thành tiền	Số Lượng	Thành tiền	Số Lượng	Thành tiền	Số Lượng	Thành tiền	Số Lượng	Thành tiền	Số Lượng	Thành tiền
28	Vé Bóc B-D33	Vé							100000.000	10 500 000	100000.000	10 500 000		
29	Vé Bóc B-D34	Vé							100000.000	10 500 000	100000.000	10 500 000		
30	Vé Bóc B-D35	Vé							100000.000	10 500 000	100000.000	10 500 000		
31	Vé Bóc B-D36	Vé							100000.000	10 500 000	100000.000	10 500 000		
32	Vé Bóc B-D37	Vé					100000.000	10 500 000	100000.000	10 500 000	100000.000	10 500 000		
33	Vé Bóc B-D38	Vé					50000.000	5 250 000	100000.000	10 500 000	100000.000	10 500 000		
34	Vé Bóc B-D39	Vé					70000.000	7 350 000	100000.000	10 500 000	100000.000	10 500 000		
35	Vé Bóc B-D40	Vé					100000.000	10 500 000	100000.000	10 500 000	100000.000	10 500 000		
36	Vé Bóc B-D41	Vé					100000.000	10 500 000	100000.000	10 500 000	100000.000	10 500 000		
37	Vé Bóc B-D42	Vé					100000.000	10 500 000	100000.000	10 500 000	100000.000	10 500 000		
38	Vé Bóc B-D43	Vé					100000.000	10 500 000	100000.000	10 500 000	100000.000	10 500 000		
39	Vé Bóc B-D44	Vé					100000.000	10 500 000	100000.000	10 500 000	100000.000	10 500 000		
40	Vé Bóc B-D45	Vé					100000.000	10 500 000	100000.000	10 500 000	100000.000	10 500 000		
41	Vé Bóc B-D46	Vé					100000.000	10 048 148	100000.000	10 048 148	100000.000	10 048 148		
42	Vé Bóc B-D47	Vé			100000.000	10 048 148	100000.000	10 048 148	100000.000	10 048 148	100000.000	10 048 148		
43	Vé Bóc B-D48	Vé			100000.000	10 048 148	100000.000	10 048 148	100000.000	10 048 148	100000.000	10 048 148		
44	Vé Bóc B-D49	Vé			100000.000	10 048 148	100000.000	10 048 148	100000.000	10 048 148	100000.000	10 048 148		
45	Vé Bóc B-D50	Vé			100000.000	10 048 148	100000.000	10 048 148	100000.000	10 048 148	100000.000	10 048 148		
46	Vé Bóc B-D51	Vé			100000.000	10 048 148	100000.000	10 048 148	100000.000	10 048 148	100000.000	10 048 148		
47	Vé Bóc B-D52	Vé			100000.000	10 048 148	100000.000	10 048 148	100000.000	10 048 148	100000.000	10 048 148		
48	Vé Bóc B-D53	Vé			100000.000	10 048 148	100000.000	10 048 148	100000.000	10 048 148	100000.000	10 048 148		
49	Vé Bóc B-D54	Vé			100000.000	10 048 148	100000.000	10 048 148	100000.000	10 048 148	100000.000	10 048 148		
50	Vé Bóc B-D55	Vé			100000.000	10 048 148	100000.000	10 048 148	100000.000	10 048 148	100000.000	10 048 148		
51	Vé Bóc B-D56	Vé			100000.000	10 048 148	100000.000	10 048 148	100000.000	10 048 148	100000.000	10 048 148		
52	Vé Bóc B-D57	Vé			100000.000	10 048 148	100000.000	10 048 148	100000.000	10 048 148	100000.000	10 048 148		
53	Vé Bóc B-D58	Vé			100000.000	10 048 149	100000.000	10 048 149	100000.000	10 048 149	100000.000	10 048 149		
54	Vé Bóc B-D59	Vé			100000.000	10 048 149	100000.000	10 048 149	100000.000	10 048 149	100000.000	10 048 149		
55	Vé Bóc B-D60	Vé			100000.000	10 048 148	100000.000	10 048 148	100000.000	10 048 148	100000.000	10 048 148		
56	Vé Bóc B-D61	Vé			100000.000	10 048 148	100000.000	10 048 148	100000.000	10 048 148	100000.000	10 048 148		
57	Vé Bóc B-D62	Vé			100000.000	10 048 148	70000.000	7 033 704	100000.000	10 048 148	70000.000	7 033 704	30000.000	3 014 444

Số Thứ Tự	DANH MỤC	Đơn vị tính	TỔN ĐẦU NĂM		NHẬP TRONG KỲ		XUẤT TRONG KỲ		LƯỖI KẾ NHẬP		LƯỖI KẾ XUẤT		TỔN CUỐI KỲ	
			Số Lượng	Thành tiền	Số Lượng	Thành tiền	Số Lượng	Thành tiền	Số Lượng	Thành tiền	Số Lượng	Thành tiền	Số Lượng	Thành tiền
58	Vé Bốc B-D63	Vé			100000.000	10 048 148			100000.000	10 048 148			100000.000	10 048 148
59	Vé Bốc B-D64	Vé			100000.000	10 048 148			100000.000	10 048 148			100000.000	10 048 148
60	Vé Bốc B-D65	Vé			100000.000	10 048 148			100000.000	10 048 148			100000.000	10 048 148
61	Vé Bốc B-D66	Vé			100000.000	10 048 148			100000.000	10 048 148			100000.000	10 048 148
62	Vé Bốc B-D67	Vé			100000.000	10 048 148			100000.000	10 048 148			100000.000	10 048 148
63	Vé Bốc B-D68	Vé			100000.000	10 048 148			100000.000	10 048 148			100000.000	10 048 148
64	Vé Bốc B-D69	Vé			100000.000	10 048 148			100000.000	10 048 148			100000.000	10 048 148
65	Vé Bốc B-D70	Vé			100000.000	10 048 149			100000.000	10 048 149			100000.000	10 048 149
66	Vé Bốc B-D71	Vé			100000.000	10 048 148			100000.000	10 048 148			100000.000	10 048 148
67	Vé Bốc B-D72	Vé			100000.000	10 048 148			100000.000	10 048 148			100000.000	10 048 148
68	Vé Bốc B-D73	Vé			100000.000	10 048 148			100000.000	10 048 148			100000.000	10 048 148
69	Vé Bốc B-D74	Vé			100000.000	10 048 149			100000.000	10 048 149			100000.000	10 048 149
70	Vé Bốc B-D75	Vé			100000.000	10 048 148			100000.000	10 048 148			100000.000	10 048 148
71	Vé Bốc B-D76	Vé			100000.000	10 048 148			100000.000	10 048 148			100000.000	10 048 148
72	Vé Bốc B-D77	Vé			100000.000	10 048 148			100000.000	10 048 148			100000.000	10 048 148
73	Vé Bốc B-D78	Vé			100000.000	10 048 148			100000.000	10 048 148			100000.000	10 048 148
74	Vé Bốc B-D79	Vé			100000.000	10 048 148			100000.000	10 048 148			100000.000	10 048 148
75	Vé Bốc B-D80	Vé			100000.000	10 048 148			100000.000	10 048 148			100000.000	10 048 148
76	Vé Bốc B-D81	Vé			100000.000	10 048 148			100000.000	10 048 148			100000.000	10 048 148
Tổng cộng:				322 500 000		367 425 925		565 396 667		1 253 381 480		1 281 470 741		294 410 739

Người lập biểu

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Đức Nam

Ngày 30 Tháng 06 Năm 2025

GIÁM ĐỐC



Hoàng Minh Tuấn

BẢNG TỔNG HỢP NGUYÊN LIỆU, VẬT LIỆU

TÀI KHOẢN: 1531
QUÝ II NĂM 2025

Đơn vị tính : Đồng

Số Thứ Tự	DANH MỤC	Đơn vị tính	TỜ ĐẦU NĂM		NHẬP TRONG KỲ		XUẤT TRONG KỲ		LƯỖY KẾ NHẬP		LƯỖY KẾ XUẤT		TỜ CUỐI KỲ	
			Số Lượng	Thành tiền	Số Lượng	Thành tiền	Số Lượng	Thành tiền	Số Lượng	Thành tiền	Số Lượng	Thành tiền	Số Lượng	Thành tiền
1	B.kê bán vé Lô tô	Cuốn	600.000	7 560 000			240.000	3 024 000			320.000	4 032 000	280.000	3 528 000
2	B.kê bán vé Lô tô (01/BKLT)	Cuốn	1090.000	6 703 650									1090.000	6 703 650
3	B.kê bán vé Lô tô (2a/BKLT)	Cuốn	65.000	1 235 000	200.000	3 800 000	100.000	1 900 000	200.000	3 800 000	165.000	3 135 000	100.000	1 900 000
4	B.kê bán vé Lô tô (4 số)	Cuốn	150.000	3 075 000							50.000	1 025 000	100.000	2 050 000
5	B.kê thu tiền Lô tô (04/BKLT)	Cuốn	60.000	598 200									60.000	598 200
6	B.kê tổng hợp Lô tô (03/lô tô)	Cuốn	50.000	498 500									50.000	498 500
7	Vải may Kê thun	Mét	101.700	14 187 150									101.700	14 187 150
	Tổng cộng:			33 857 500		3 800 000		4 924 000		3 800 000		8 192 000		29 465 500

Ngày 30 Tháng 06 Năm 2025
GIÁM ĐỐC

Người lập biểu

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Đức Nam



Hoàng Minh Tuấn

BẢNG TỔNG HỢP CÔNG CỤ, DỤNG CỤ

TÀI KHOẢN: 1532

QUÝ 11 NĂM 2025

Đơn vị tính : Đồng

Số Thứ Tự	DANH MỤC	Đơn vị tính	TỒN ĐẦU NĂM		NHẬP TRONG KỲ		XUẤT TRONG KỲ		LUỸ KẾ NHẬP		LUỸ KẾ XUẤT		TỒN CUỐI KỲ	
			Số Lượng	Thành tiền	Số Lượng	Thành tiền	Số Lượng	Thành tiền	Số Lượng	Thành tiền	Số Lượng	Thành tiền	Số Lượng	Thành tiền
1	Áo mưa nhựa Rạng Đông	Cái	160.000	8 074 074							20.000	1 009 259	140.000	7 064 815
2	Bàn làm việc 1,4*0,6m	Cái			6.000	18 600 000	6.000	18 600 000	6.000	18 600 000	6.000	18 600 000		
3	Bàn làm việc 1,96*1,56m	Cái			1.000	6 950 000	1.000	6 950 000	1.000	6 950 000	1.000	6 950 000		
4	Bàn tròn Inox	Cái			8.000	10 545 455	8.000	10 545 455	8.000	10 545 455	8.000	10 545 455		
5	Bàn ủi hơi nước Tefal	Cái			1.000	3 627 273	1.000	3 627 273	1.000	3 627 273	1.000	3 627 273		
6	Bình nóng lạnh	Cái							1.000	2 712 963	1.000	2 712 963		
7	Cân điện tử	Cái			1.000	296 296	1.000	296 296	1.000	296 296	1.000	296 296		
8	Cầu lông	Hộp			10.000	2 350 000	10.000	2 350 000	20.000	5 226 236	20.000	5 226 236		
9	Dù quảng cáo	Cái	82.000	27 230 000			58.000	19 260 244			68.000	22 580 976	14.000	4 649 024
10	Ghế chủ tọa	Cái							3.000	8 750 000	3.000	8 750 000		
11	Ghế xoay	Cái			6.000	5 000 000	6.000	5 000 000	6.000	5 000 000	6.000	5 000 000		
12	Ghế xoay da	Cái							1.000	5 277 778	1.000	5 277 778		
13	Ghế đấu Inox	Cái			50.000	10 000 000	50.000	10 000 000	50.000	10 000 000	50.000	10 000 000		
14	Giấy niêm phong AB/2024	Cuốn	13.000	481 482			4.000	148 149			13.000	481 482		
15	Giấy niêm phong AB/2025	Cuốn					3.000	111 111	50.000	1 851 852	3.000	111 111	47.000	1 740 741
16	Giấy niêm phong AC/2024	Cuốn	11.000	407 408			3.000	111 112			11.000	407 408		
17	Giấy niêm phong AC/2025	Cuốn					3.000	111 111	50.000	1 851 852	3.000	111 111	47.000	1 740 741
18	Hộp mica niêm phong lồng cầu	Cái			6.000	20 468 000	6.000	20 468 000	6.000	20 468 000	6.000	20 468 000		
19	Khăn trải bàn bán vế	Cái	500.000	30 555 555			50.000	3 055 556			50.000	3 055 556	450.000	27 499 999
20	Loa Yamaha DBR12	Cái			2.000	26 909 091	2.000	26 909 091	2.000	26 909 091	2.000	26 909 091		
21	Lốp xe ô tô 73C-164.49	Cái			6.000	25 000 000	6.000	25 000 000	6.000	25 000 000	6.000	25 000 000		
22	Lốp xe ô tô 73D-002.15	Cái							2.000	4 351 852	2.000	4 351 852		
23	Lốp xe ô tô 73L-4283	Cái							2.000	3 055 556	2.000	3 055 556		
24	Micro để bàn RM 380	Cái			1.000	1 590 909	1.000	1 590 909	1.000	1 590 909	1.000	1 590 909		
25	Máy dán vé M9	Cái							2.000	23 148 148	2.000	23 148 148		
26	Máy hút bụi	Cái			1.000	12 636 364	1.000	12 636 364	1.000	12 636 364	1.000	12 636 364		
27	Máy in Canon LBP 2460W	Cái			3.000	15 136 364	3.000	15 136 364	3.000	15 136 364	3.000	15 136 364		

Số Thứ Tự	DANH MỤC	Đơn vị tính	TỒN ĐẦU NĂM		NHẬP TRONG KỲ		XUẤT TRONG KỲ		LUỸ KẾ NHẬP		LUỸ KẾ XUẤT		TỒN CUỐI KỲ	
			Số Lượng	Thành tiền	Số Lượng	Thành tiền	Số Lượng	Thành tiền	Số Lượng	Thành tiền	Số Lượng	Thành tiền	Số Lượng	Thành tiền
28	Máy tính Asus Vivobook S15	Cái			5.000	127 318 181	5.000	127 318 181	5.000	127 318 181	5.000	127 318 181		
29	Máy tính HP	Cái							1.000	8 909 091	1.000	8 909 091		
30	Máy tính Lenovo LOQ	Cái							1.000	22 727 273	1.000	22 727 273		
31	Máy tính Lenovo Thinkbook	Cái			1.000	16 354 545	1.000	16 354 545	1.000	16 354 545	1.000	16 354 545		
32	Máy tính Lenovo V14	Cái							1.000	12 545 455	1.000	12 545 455		
33	Máy đếm tiền	Cái			10.000	30 092 593	10.000	30 092 593	13.000	38 842 593	13.000	38 842 593		
34	Niêm nhựt 6034	Cái	10000.000	23 000 000									10000.000	23 000 000
35	NK. Bàn chải đánh răng	Cái	2400.000	7 257 600			600.000	1 814 400			600.000	1 814 400	1800.000	5 443 200
36	NK. Khăn mặt 0,7m*0,34m	Cái	150.000	4 722 222									150.000	4 722 222
37	NK. Khăn tắm 0,65m*1,5m	Cái	30.000	3 136 364									30.000	3 136 364
38	NK. Khăn tắm 0,7m*1,4m	Cái	100.000	12 500 000									100.000	12 500 000
39	NK. Tấm trải 2,1m*2,7m	Cái	9.000	2 500 002									9.000	2 500 002
40	NK. Tấm trải 2,3m*2,7m	Cái	6.000	1 777 776									6.000	1 777 776
41	NK. Tấm trải 2,5m*2,7m	Cái	3.000	972 222									3.000	972 222
42	NK. Vó chần 2,1m*2,35m	Cái	10.000	4 907 410									10.000	4 907 410
43	NK. áo gối 0,5m*0,7m	Cái	70.000	4 666 663									70.000	4 666 663
44	Phong bì 20cm*11cm (M1)	Cái	2000.000	1 851 852			200.000	185 185			600.000	555 555	1400.000	1 296 297
45	Phong bì 20cm*11cm (M2)	Cái	2500.000	2 314 815							100.000	92 593	2400.000	2 222 222
46	Phong bì 23cm*16cm	Cái	3100.000	1 869 244			100.000	60 298			400.000	241 192	2700.000	1 628 052
47	Phụ kiện âm thanh	Bộ			1.000	1 636 363	1.000	1 636 363	1.000	1 636 363	1.000	1 636 363		
48	Quạt Asia	Cái			1.000	462 037	1.000	462 037	1.000	462 037	1.000	462 037		
49	Quạt hút	Cái							1.000	2 197 136	1.000	2 197 136		
50	Quạt treo Asia	Cái			2.000	740 741	2.000	740 741	3.000	1 402 778	3.000	1 402 778		
51	Sổ dò kết quả xổ số	Cái	50.000	902 778			50.000	902 778			50.000	902 778		
52	Thùng đựng loa 80*56*32cm	Cái			1.000	2 500 000	1.000	2 500 000	1.000	2 500 000	1.000	2 500 000		
53	Túi đựng vé XSKT 0,65m*0,43m	Cái	8.000	368 000									8.000	368 000
54	Túi đựng vé XSKT 1m*0,65m	Cái	80.000	6 400 000									80.000	6 400 000
55	Xe đạp	Cái							5.000	6 944 445	5.000	6 944 445		
56	Ô gập 2-23	Cái	495.000	44 550 000									495.000	44 550 000
57	Điện thoại Panasonic KXTGC310C	Cái			1.000	1 150 000	1.000	1 150 000	1.000	1 150 000	1.000	1 150 000		

Handwritten signature

Handwritten signature

ST Thứ Tự	DANH MỤC	Đơn vị tính	TỔN ĐẦU NĂM		NHẬP TRONG KỲ		XUẤT TRONG KỲ		LƯỖY KẾ NHẬP		LƯỖY KẾ XUẤT		TỔN CUỐI KỲ	
			Số Lượng	Thành tiền	Số Lượng	Thành tiền	Số Lượng	Thành tiền	Số Lượng	Thành tiền	Số Lượng	Thành tiền	Số Lượng	Thành tiền
58	Điện thoại Panasonic KX1GF320C	Bộ			1.000	2 800 000	1.000	2 800 000	1.000	2 800 000	1.000	2 800 000		
59	ĐTDD Iphone 16	Cái			1.000	16 809 091	1.000	16 809 091	1.000	16 809 091	1.000	16 809 091		
60	ĐTDD Iphone 16 Pro Max	Cái			1.000	12 000 000	1.000	12 000 000	1.000	12 000 000	1.000	12 000 000		
61	ĐTDD Samsung Galaxy A36	Cái			1.000	8 627 273	1.000	8 627 273	1.000	8 627 273	1.000	8 627 273		
62	áo gió đồng phục	Cái							33.000	5 194 431	33.000	5 194 431		
	Tổng cộng:			190 445 467		379 600 576		405 360 520		501 406 681		529 066 398		162 785 750

Người lập biểu

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Đức Nam

Ngày 30 Tháng 06 Năm 2025
GIÁM ĐỐC



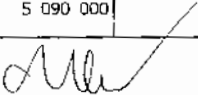
Hoàng Minh Tuấn

BẢNG TỔNG HỢP CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

TÀI KHOẢN: 242
QUÝ II NĂM 2025

Đơn vị tính : Đồng

Số Thứ Tự	DANH MỤC	Đơn vị tính	TỜ ĐẦU NĂM		NHẬP TRONG KỲ		XUẤT TRONG KỲ		LUỸ KẾ NHẬP		LUỸ KẾ XUẤT		TỜ CUỐI KỲ	
			Số Lượng	Thành tiền	Số Lượng	Thành tiền	Số Lượng	Thành tiền	Số Lượng	Thành tiền	Số Lượng	Thành tiền	Số Lượng	Thành tiền
1	Bản bán vé VPĐD Gia Lai	Cái							2.000	9 540 000	2.000	9 540 000		
2	Bản bán vé VPĐD Khánh Hoà	Cái							1.000	3 931 000	1.000	3 931 000		
3	Bản bán vé VPĐD Đà Nẵng	Cái							2.000	5 195 000	2.000	5 195 000		
4	Bản làm việc 1,4*0,6m	Cái			6.000	18 600 000			6.000	18 600 000			6.000	18 600 000
5	Bản làm việc 1,96*1,56m	Cái			1.000	6 950 000			1.000	6 950 000			1.000	6 950 000
6	Bản tròn Inox	Cái			8.000	10 545 455			8.000	10 545 455			8.000	10 545 455
7	Bản úi hơi nước Tefal	Cái			1.000	3 627 273			1.000	3 627 273			1.000	3 627 273
8	Bảo hiểm kết hợp con người	Đồng		28 950 000								14 475 000		14 475 000
9	Bảo hiểm xe ôtô 73A-052.09	Đồng		3 668 000				2 291 000				3 668 000		
10	Bảo hiểm xe ôtô 73A-069.41	Đồng		5 684 000				3 788 000				5 684 000		
11	Bảo hiểm xe ôtô 73B-010.63	Đồng		1 193 000				794 000				1 193 000		
12	Bảo hiểm xe ôtô 73B-2133	Đồng		2 060 000				1 031 000				2 060 000		
13	Bảo hiểm xe ôtô 73C-081.74	Đồng		5 475 000				3 651 000				5 475 000		
14	Bảo hiểm xe ôtô 73C-164.49	Đồng		970 000				8 908 000	10 690 000			11 660 000		
15	Bảo hiểm xe ôtô 73D-002.15	Đồng				1 083 000	4 224 000		5 269 560			5 269 560		
16	Bảo hiểm xe ôtô 73L-4283	Đồng				864 000	864 000		864 000			864 000		
17	Bình nóng lạnh	Cái							1.000	2 712 963	1.000	2 712 963		
18	Bộ lịch Bloc cực đại	Bộ	100.000	36 759 259			9 190 000					18 379 259	100.000	18 380 000
19	Bộ lịch Bloc siêu đại	Bộ	400.000	110 740 741			27 684 000					55 368 741	400.000	55 372 000
20	Bộ lịch Bloc đại	Bộ	2500.000	208 333 333			52 083 000					104 166 333	2500.000	104 167 000
21	Chi phí mua cây cảnh	Đồng					15 258 000		61 025 581			30 513 581		30 512 000
22	Chi phí sửa chữa xe 73A.05209	Đồng				33 648 200	8 412 200		33 648 200			8 412 200		25 236 000
23	Chi phí sửa chữa xe 73A.06941	Đồng							1 427 920			1 427 920		
24	Chi phí sửa chữa xe 73B.01063	Đồng				27 391 823	6 849 823		32 451 623			11 909 623		20 542 000
25	Chi phí sửa chữa xe 73C.16449	Đồng							7 337 162			7 337 162		
26	Chi phí sửa chữa xe 73D.00215	Đồng				6 001 600	6 001 600		6 001 600			6 001 600		
27	Chi phí sửa chữa xe 73L.4283	Đồng				5 090 000	5 090 000		5 090 000			5 090 000		





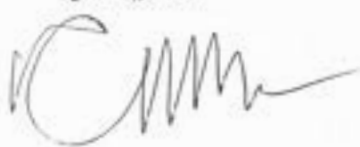
Số Thứ Tự	DANH MỤC	Đơn vị tính	TỜ ĐẦU NĂM		NHẬP TRONG KỲ		XUẤT TRONG KỲ		LUỸ KẾ NHẬP		LUỸ KẾ XUẤT		TỜ CUỐI KỲ	
			Số Lượng	Thành tiền	Số Lượng	Thành tiền	Số Lượng	Thành tiền	Số Lượng	Thành tiền	Số Lượng	Thành tiền	Số Lượng	Thành tiền
28	Chi phí sửa chữa xe 73B.1332	Đồng		5 050 000		5 300 000		5 300 000		6 154 000		11 204 000		
29	Chi phí sửa chữa xe 73C.01874	Đồng		5 187 000						5 810 312		10 997 312		
30	Chi phí thuê máy chủ ảo	Đồng				11 508 000		2 878 000		11 508 000		2 878 000		8 630 000
31	Chi phí thuê nhà Gia Lai	Đồng						15 000 000		60 000 000		30 000 000		30 000 000
32	Chi phí thuê nhà Huế	Đồng		91 300 000				24 900 000				49 800 000		41 500 000
33	Chi phí thuê nhà Khánh Hòa	Đồng		21 000 000				63 000 000		252 000 000		126 000 000		147 000 000
34	Chi phí thuê nhà Ninh Thuận	Đồng						24 000 000		96 000 000		48 000 000		48 000 000
35	Chi phí thuê nhà Phú Yên	Đồng		35 000 000				15 000 000				30 000 000		5 000 000
36	Chi phí thuê nhà Quảng Ngãi	Đồng		24 000 000		96 000 000		24 000 000		96 000 000		48 000 000		72 000 000
37	Chi phí thuê nhà Đắk Lắk	Đồng						21 420 000		85 680 000		42 840 000		42 840 000
38	Chi phí thuê nhà Đà Nẵng	Đồng		120 000 000				60 000 000				120 000 000		
39	Chi phí thuê đất năm 2025	Đồng				413 976 420		206 988 420		413 976 420		206 988 420		206 988 000
40	Chi phí đầu thầu vé	Đồng		109 518 518				33 630 000		25 000 000		67 260 519		67 258 000
41	Chi phí đồng phục	Đồng		186 350 000		44 400 000		50 000 000		44 400 000		143 174 000		87 576 000
42	CP Văn phòng Công ty	Đồng								5 500 000		5 500 000		
43	Cân điện tử	Cái			1.000	296 296	1.000	296 296	1.000	296 296	1.000	296 296		
44	Dù quảng cáo	Cái		41 297 000	58.000	19 260 244		18 580 244	58.000	19 260 244		32 347 244	58.000	28 210 000
45	Ghế chủ tọa	Cái							3.000	8 750 000	3.000	8 750 000		
46	Ghế xoay	Cái			6.000	5 000 000			6.000	5 000 000			6.000	5 000 000
47	Ghế xoay da	Cái							1.000	5 277 778	1.000	5 277 778		
48	Ghế đầu Inox	Cái			50.000	10 000 000			50.000	10 000 000			50.000	10 000 000
49	Hộp mica niêm phong lồng cầu	Cái			6.000	20 468 000			6.000	20 468 000			6.000	20 468 000
50	Ki ốt bán vé	Đồng	4.000	22 866 331					1.000	13 871 909		9 186 240	5.000	27 552 000
51	Kinh phí HD XSKT miền trung	Đồng								52 000 000		13 000 000		39 000 000
52	Laptop HP i5 1235U	Bộ		3 725 000								3 725 000		
53	Loa DK VR12L	Cái	1.000	7 850 000							1.000	7 850 000		
54	Loa Yamaha DBR12	Cái			2.000	26 909 091		6 726 091	2.000	26 909 091		6 726 091	2.000	20 183 000
55	Lốp xe ô tô 73C-164.49	Cái			6.000	25 000 000	6.000	6 249 000	6.000	25 000 000	6.000	6 249 000		18 751 000
56	Lốp xe ô tô 73D-002.15	Cái							2.000	4 351 852	2.000	4 351 852		
57	Lốp xe ô tô 73L-4283	Cái							2.000	3 055 556	2.000	3 055 556		

Handwritten signature

Handwritten signature

Số Thứ Tự	DANH MỤC	Đơn vị tính	TỜ ĐẦU NĂM		NHẬP TRONG KỲ		XUẤT TRONG KỲ		LƯỖI KẾ NHẬP		LƯỖI KẾ XUẤT		TỜ CUỐI KỲ	
			Số Lượng	Thành tiền	Số Lượng	Thành tiền	Số Lượng	Thành tiền	Số Lượng	Thành tiền	Số Lượng	Thành tiền	Số Lượng	Thành tiền
58	Micro để bàn RM 380	Cái			1.000	1 590 909	1.000	1 590 909	1.000	1 590 909	1.000	1 590 909		
59	Máy dán vé M9	Cái							2.000	23 148 148	2.000	5 787 148		17 361 000
60	Máy hút bụi	Cái			1.000	12 636 364			1.000	12 636 364			1.000	12 636 364
61	Máy in Canon LBP 246DW				3.000	15 136 364			3.000	15 136 364			3.000	15 136 364
62	Máy tính Asus Vivobook S15	Cái			5.000	127 318 181		31 830 181	5.000	127 318 181		31 830 181	5.000	95 488 000
63	Máy tính HP	Cái							1.000	8 909 091	1.000	8 909 091		
64	Máy tính Lenovo LOQ	Cái							1.000	22 727 273	1.000	5 682 273		17 045 000
65	Máy tính Lenovo Thinkbook	Cái			1.000	16 354 545			1.000	16 354 545			1.000	16 354 545
66	Máy tính Lenovo V14	Cái							1.000	12 545 455	1.000	3 135 455		9 410 000
67	Máy để tiền	Cái			10.000	30 092 593			13.000	38 842 593		2 187 000	13.000	36 655 593
68	Nệm nhựa	Cái		18 400 000								4 600 000		13 800 000
69	Phụ kiện âm thanh	Bộ			1.000	1 636 363			1.000	1 636 363			1.000	1 636 363
70	Quạt Asia	Cái			1.000	462 037			1.000	462 037			1.000	462 037
71	Quạt hút	Cái							1.000	2 197 136	1.000	2 197 136		
72	Quạt treo Asia	Cái			2.000	740 741	2.000	740 741	3.000	1 402 778	3.000	1 402 778		
73	Sổ đồ kết quả xổ số	Quyển		23 221 000				11 611 000				23 221 000		
74	Thùng đựng loa 80*56*32cm	Cái			1.000	2 500 000	1.000	2 500 000	1.000	2 500 000	1.000	2 500 000		
75	Tivi Samsung QA65LS03DA	Cái	1.000	8 000 000							1.000	8 000 000		
76	Tivi Samsung QA65Q60DA	Cái	1.000	12 000 000							1.000	12 000 000		
77	Điện thoại Panasonic KXTGC310C	Cái			1.000	1 150 000	1.000	1 150 000	1.000	1 150 000	1.000	1 150 000		
78	Điện thoại Panasonic KXTGF320C	Bộ			1.000	2 800 000	1.000	2 800 000	1.000	2 800 000	1.000	2 800 000		
79	Điện thoại iPhone 16	Cái			1.000	16 809 091		4 203 091	1.000	16 809 091		4 203 091	1.000	12 606 000
80	Điện thoại iPhone 16 Pro Max	Cái			1.000	12 000 000		3 000 000	1.000	12 000 000		3 000 000	1.000	9 000 000
81	Điện thoại Samsung Galaxy A35	Cái			1.000	8 627 273	1.000	8 627 273	1.000	8 627 273	1.000	8 627 273		
82	Áo gió đồng phục	Cái		32 347 000				12 513 000	33.000	5 194 431	33.000	25 026 431		12 515 000
83	Áo mưa nhựa Rạng Đông	Cái		36 837 000				18 417 000				36 837 000		
Tổng cộng:				1 207 782 182		1 041 773 863		833 070 869		1 855 164 828		1 558 478 016		1 504 468 994

Người lập biểu



KẾ TOÁN TRƯỞNG


Nguyễn Đức Nam



Ngày 06 Năm 2025

Đã kiểm tra


Hoàng Minh Tuấn